



TẠP CHÍ
Nghiên cứu
Triết học

SỐ 19
(2 - 2025)

ISSN 2734 - 990X



ĐẢNG
TRONG CUỘC SỐNG
TRIẾT HỌC
GIÁO DỤC

SỨC SỐNG
HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA

DU LỊCH
VĂN HÓA

HỘI TRIẾT HỌC VIỆT NAM
VIETNAM PHILOSOPHICAL ASSOCIATION

TRAM + PHÁT SÓNG 84

Chương trình phát triển tài năng Việt
#moinguoilamottramphatsong

MỖI NGƯỜI LÀ
MỘT TRẠM PHÁT
SÓNG



Quét mã đăng ký



TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU
TRIẾT HỌC

SỐ 19
(2 - 2025)

ISSN: 2734-990X

TẠP CHÍ XUẤT BẢN
MỖI THÁNG MỘT KỶ

TỔNG BIÊN TẬP
GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
CHỦ TỊCH

GS. TS. LÊ HỮU NGHĨA

ỦY VIÊN

GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN

GS. TS. PHẠM VĂN ĐỨC

GS. TS. TRƯƠNG GIANG LONG

GS. TS. TRẦN VĂN PHÒNG

GS. TS. HỒ SĨ QUÝ

PGS. TS. NGUYỄN TÀI ĐÔNG

PGS. TS. NGUYỄN AN LỊCH

PGS. TS. TRƯƠNG NGỌC NAM

PGS. TS. NGUYỄN ANH TUẤN

TS. NGUYỄN THỊ LUYỆN

BAN BIÊN TẬP

TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO
HALOTIMES

Số 39 đường 37, khu phố 1,
Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI HÀ NỘI:
Biệt thự số 34 Lô N07A, Khu đô thị Dịch Vọng,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0902 446 140

Email: info@halotimes.com

GIÁ: 96.000 VNĐ

MỤC LỤC

I. QUẢN TRIỆT TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG 05

GS.TS. Trần Văn Phòng Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức và giải quyết quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội trong quá trình đổi mới đất nước 05

TS. Đoàn Công Mẫn Một số nội dung chủ yếu về nâng cao công tác tư tưởng của Đảng trong văn kiện Đại hội XIII 12

TSKH. Vũ Xuân Minh Chủ nghĩa xã hội hoàn thiện 22

II. TRIẾT HỌC GIÁO DỤC 30

PGS.TS. Đinh Ngọc Thạch Bàn về một số đặc điểm của triết học giáo dục John Dewey 30

Hứa Chính Vĩ Tư tưởng giáo dục, khoa học công nghệ và nhân tài thúc đẩy hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa của Đặng Tiểu Bình 39

TS. Vũ Thị Hằng Vị trí, vai trò của đội ngũ trí thức trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn hiện nay 46

III. PHÁT TRIỂN HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA 53

TS. Nguyễn Thế Phúc Nghiên cứu hệ giá trị quốc gia - tiếp cận từ góc độ triết học 53

TS. Vũ Mạnh Dũng Kế thừa và phát huy giá trị hòa hiếu của dân tộc Việt Nam trong giai đoạn hiện nay 61

TS. Đỗ Thị Thanh Hương Giá trị đạo đức của tôn giáo và kinh nghiệm phát huy giá trị của đạo đức tôn giáo trong lịch sử Việt Nam 69

IV. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC 76

TS. Lê Thị Tố Quyên Văn hóa người Chăm trong phát triển du lịch chợ quê tại tỉnh An Giang 76

ThS. Trần Văn Vững Tỉnh ủy, thành ủy vùng Đồng Bằng sông Hồng lãnh đạo phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch giai đoạn hiện nay 82

Anh Thịnh Giáo sư, Viện sĩ Trần Đình Long: Làm giàu từ nông nghiệp là con đường hiện hữu 89

Anh Dương - Anh Thịnh Về Quê Làm Giàu là hành trình kết nối giá trị truyền thống và hiện đại 93

V. CHÂN DUNG NHÀ TRIẾT HỌC 95

TS. Trần Thị Thúy Ngọc Mạnh Tử 95

Linh Quy (Sutu tâm) Triết lý cuộc sống 97

VI. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG HỘI 98

ThS. Nguyễn Khả Bắc Chi hội Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 98

VII. TÓM TẮT TIẾNG ANH 100

CONTENTS

	REVIEWING THE PARTY'S IDEOLOGY	05
Prof. Dr. Tran Van Phong	The Communist Party of Vietnam recognizes and resolves the relationship between the state, the market and society in the process of national renewal.	05
Dr. Doan Cong Man	Some main contents on improving the party's ideological work in the documents of the xiii party congress	12
Dr. Vu Xuan Minh	Perfected socialism	22
	PHILOSOPHY OF EDUCATION	30
Assoc. Prof. Dr. Đinh Ngọc Thạch Dr. Nguyễn Thị Luyen	On some characteristics of john dewey's educational philosophy	30
Dr. Hua Chinh Vi	Deng xiaoping's ideas on education, science, technology, and talents promoting socialist modernization	39
Dr. Vu Thi Hang Dr. Phạm Thị Thu Hương	The position and role of intellectuals in university educational institutions today	46
	DEVELOPING NATIONAL VALUES SYSTEM	53
Dr. Nguyễn Thế Phúc M.A. Nguyễn Thị Kiều Suong	Study on the national value system - an approach from the philosophical perspective	53
Dr. Vu Manh Dung	Inheriting and promoting the value of peacefulness of the vietnamese nation in the current period	61
Dr. Do Thi Thanh Huong	The ethical values of religion and experiences in promoting the ethical values of religion in the history of Vietnam	69
	CULTURAL INDUSTRY DEVELOPMENT IN AN ERA OF NATIONAL RISE	76
Dr. Le Thi To Quyen	Cham culture in developing rural market tourism in An Giang province	76
M.A. Tran Van Vung	The provincial and city party committees in the red river delta region lead the promotion of cultural heritage values associated with tourism development in the current period	82
Anh Thinh	Professor, Academician Tran Dinh Long: Getting rich from agriculture is an existing path	89
Anh Duong - Anh Thinh	Going Home to Get Rich is a journey connecting traditional and modern values	93
	PORTRAIT OF THE PHILOSOPHER	95
Dr. Tran Thi Thuy Ngoc	Mencius	95
Linh Quy (collected)	Philosophy of life	97
	INFORMATION ON ASSOCIATION ACTIVITIES	98
M.A Nguyễn Kha Bac	Branch of Hanoi University of Education	98
	ARTICLES' ABSTRACTS IN ENGLISH	100

T QUÁN TRIỆT TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM NHẬN THỨC VÀ GIẢI QUYẾT QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC, THỊ TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC

GS.TS. TRẦN VĂN PHÒNG *

TÓM TẮT

Trên cơ sở làm rõ vị trí của quan hệ “giữa Nhà nước, thị trường và xã hội” trong mười mối quan hệ lớn cũng như thực chất của quan hệ này, bài viết đã phân tích làm rõ những điểm chung của quan hệ này ở Việt Nam, đặc biệt là quá trình Đảng ta nhận thức và giải quyết quan hệ này trong quá trình đổi mới đất nước.

Từ khóa: Quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, Nhà nước, thị trường, xã hội.

Nhận bài: 27/11/2024; đưa vào quy tình biên tập: 25/12/2024; duyệt đăng: 25/01/2025.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, Đại hội XII của Đảng bổ sung mối quan hệ lớn thứ chín là mối quan hệ “giữa Nhà nước và thị trường”, sau đó mối quan hệ này được Hội nghị Trung ương 5 khóa XII (6/2017) bổ sung thêm thành tố “xã hội” thành mối quan hệ “giữa Nhà nước, thị trường và xã hội” [8, tr. 119]. Đây là bước phát triển lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã

hội ở Việt Nam của Đảng ta. Bởi lẽ, các mối quan hệ lớn như là những vấn đề mang tính quy luật trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta được Đảng ta đúc rút từ thực tiễn đổi mới của đất nước gần 40 năm qua. Mối quan hệ “giữa Nhà nước, thị trường và xã hội” giữ vị trí quan trọng trong 10 mối quan hệ lớn.

1. VỊ TRÍ CỦA MỐI QUAN HỆ NÀY TRONG TỔNG THỂ CÁC MỐI QUAN HỆ LỚN

Tổng kết thực tiễn đổi mới, bắt đầu từ Đại hội XI, Đảng ta đã xác định 8 mối quan hệ lớn trong mười quan hệ với 8 đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và 8 phương hướng lớn xây dựng chủ nghĩa xã hội theo tinh thần Cương lĩnh bổ sung, phát triển 2011. Đó là quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa;

giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Tổng kết việc thực hiện nghị quyết Đại hội XI, Đại hội XII của Đảng điều chỉnh mối quan hệ “giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa” thành quan hệ “giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội

chủ nghĩa”. Đồng thời, Đại hội XII cũng bổ sung thêm mối quan hệ “*giữa Nhà nước và thị trường*”, sau đó mối quan hệ này được Hội nghị Trung ương 5 khóa XII (6/2017) bổ sung thêm thành tố “*xã hội*” thành mối quan hệ “*giữa Nhà nước, thị trường và xã hội*”.

Đại hội XIII của Đảng đã điều chỉnh mối “quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển” thành quan hệ “*giữa ổn định, đổi mới và phát triển*” đồng thời thêm mối quan hệ lớn thứ 10 là “*giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội*”. Việc điều chỉnh quan hệ lớn đầu tiên là phù hợp với thực tiễn. Có thể khẳng định cả mười mối quan hệ lớn đều nằm trong mối liên hệ phổ biến của nguyên lý biện chứng duy vật. Mỗi mối quan hệ đều có vai trò, vị trí, tầm quan trọng và ràng buộc lẫn nhau. Tuy nhiên, nhận thức về các mối quan hệ lớn như những quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một quá trình. Điều này cho thấy tại Đại hội XI, trong Cương lĩnh 2011, có 8 mối quan hệ lớn, thì đến Đại hội XIII đã có 10 mối quan hệ lớn.

2. THỰC CHẤT CỦA QUAN HỆ GIỮA “GIỮA NHÀ NƯỚC, THỊ TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI”

Có thể nói quan hệ giữa “*giữa Nhà nước, thị trường và xã hội*” là quan hệ dù mới được bổ sung tại Đại hội XII và hoàn thiện tại Hội nghị TƯ năm Khóa XII, nhưng là quan hệ nền tảng để thực hiện việc quản lý phát triển xã hội. Bởi lẽ, trong quá trình đổi mới, quản lý phát triển xã hội phải bảo đảm lợi ích của ba chủ thể là Nhà nước, Thị trường và Xã hội. Ba chủ thể này đóng vai trò cụ thể khác nhau trong quản lý, phát triển, xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt trong phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể là, chủ thể “Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế, bảo vệ quyền tài sản, quyền kinh doanh, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế; tạo môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch cho các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và thị trường hoạt động; điều tiết, định hướng, thúc đẩy

kinh tế phát triển, gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội bảo đảm an sinh xã hội, đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng an ninh. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các tiêu chuẩn định mức và lực lượng kinh tế nhà nước phù hợp với yêu cầu và quy luật của kinh tế thị trường” [8, tr.130 - 131]. Chủ thể “Thị trường đóng vai trò quyết định trong xác định giá cả hàng hóa, dịch vụ; tạo động lực huy động, phân bổ hiệu quả các nguồn lực; điều tiết sản xuất và lưu thông; điều tiết hoạt động của doanh nghiệp, thanh lọc những doanh nghiệp yếu kém” [8, tr. 131]. Còn chủ thể “Các tổ chức xã hội có vai trò tạo sự liên kết, phối hợp hoạt động, giải quyết các vấn đề phát sinh giữa các thành viên; đại diện và bảo vệ lợi ích của các thành viên trong quan hệ với các chủ thể, đối tác khác; cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các thành viên phấn đấu thực hiện nguyện vọng, lợi ích của các tầng lớp nhân dân với Nhà nước và tham gia phản biện biện luật pháp, cơ chế, chính sách của Nhà nước, giám sát các cơ quan và đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước trong việc thực thi pháp luật” [8, tr. 131 - 132]. Như vậy, quan hệ giữa “*giữa Nhà nước, thị trường và xã hội*” là quan hệ giữa ba phương thức quản lý phát triển xã hội khác nhau: Quản lý bằng phương thức hành chính thông qua luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các tiêu chuẩn định mức và lực lượng kinh tế nhà nước, v.v.. Quản lý bằng cơ chế thị trường để tạo ra môi trường kinh tế - xã hội lành mạnh đúng theo quy luật khách quan và quản lý bằng tự quản tự giác của cộng đồng xã hội. Ba phương thức quản lý này bổ sung cho nhau, cùng nhau tham gia quản lý phát triển xã hội tối ưu nhất.

3. ĐIỂM CHUNG CỦA QUAN HỆ “GIỮA NHÀ NƯỚC, THỊ TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI” Ở VIỆT NAM

Một là, sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam đóng vai trò quyết định việc nhận thức và giải quyết hiệu quả mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội.

Đảng lãnh đạo Nhà nước, nhưng không quản lý thay nhà nước, Đảng định hướng mục tiêu, mô hình quản lý phát triển xã hội; đề ra chủ trương, đường lối để nhà nước cụ thể hóa, thể chế hóa bằng chính sách, pháp luật trong thực tiễn quản lý phát triển xã hội. Ở Việt Nam, “Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền, lãnh đạo nhà nước và xã hội” [6, tr. 88]. Chỉ có thông qua bộ máy nhà nước và các tổ chức trong hệ thống chính trị, thông qua nắm vững và sử dụng bộ máy chính quyền nhà nước, quyền lực chính trị của Đảng mới được thực hiện, mục tiêu, lý tưởng của Đảng mới có thể đạt được. Qua đó, Đảng mới hoàn thành được vai trò, sứ mệnh lịch sử của mình và mục tiêu phục vụ nhân dân. Cương lĩnh, chủ trương, đường lối của Đảng chỉ có thể trở thành hiện thực khi thông qua nhà nước để hiện thực hóa, cụ thể hóa bằng thể chế, cơ chế, chính sách, pháp luật. Không có nhà nước, Đảng không thực hiện được vai trò lãnh đạo, cầm quyền của mình. Chính vì vậy Đảng tôn trọng tính tự chủ, sáng tạo, tính độc lập tương đối của nhà nước và hệ thống chính trị. Trong lãnh đạo, cầm quyền đối với nhà nước Đảng không “lấn sân”, không làm thay chức năng, vai trò, vị trí của nhà nước. Đồng thời, Đảng cũng không buông lỏng sự lãnh đạo, cầm quyền của mình đối với nhà nước. Để đảm đương được vai trò lãnh đạo, cầm quyền đối với nhà nước, Đảng phải vững về chính trị, tư tưởng, tổ chức, thường xuyên tự đổi mới, nâng cao bản lĩnh, phẩm chất đạo đức, năng lực lãnh đạo, cầm quyền; đoàn kết, thống nhất, chống mọi biểu hiện xa rời chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Đảng lãnh đạo thị trường thông qua Nhà nước và xã hội, Đảng không làm thay Nhà nước cũng như xã hội. Đảng đề ra chủ trương, đường lối để phát triển thị trường, lãnh đạo, Nhà nước, xã hội tham gia quản lý thị trường, định hướng cho thị trường, giám sát, kiểm tra thị trường. Qua đó Nhà nước xây dựng chính sách, pháp luật để quản lý thị trường, xã hội. Đồng thời, xã hội tham gia phản biện, định hướng, giám sát thị trường.

Hai là, cả ba chủ thể Nhà nước, thị trường và xã hội đều có chung mục tiêu vì lợi ích của nhân dân

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là công cụ, phương thức thực hiện quyền lực nhà nước của nhân dân Việt Nam, phục vụ nhân dân, gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, mọi hoạt động của Nhà nước đều phục vụ lợi ích của Nhân dân. Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn phát triển với kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, v.v. cũng là nhằm phục vụ nhân dân tốt hơn, toàn diện hơn. Thị trường đóng vai trò điều tiết, định hướng cho kinh tế phát triển lành mạnh, đúng quy luật, trên cơ sở đó thúc đẩy sự phát triển của các lĩnh vực khác tuân theo những quy luật khách quan. Trên cơ sở đó cũng là nhằm tạo ra môi trường bình đẳng, công bằng cho sự phát triển của nhân dân tốt hơn, công bằng hơn, dân chủ hơn, minh bạch hơn và toàn diện. Xã hội sẽ tạo ra môi trường xã hội thuận lợi cho nhân dân, các thành viên của các tổ chức xã hội có cơ hội phát triển, phát huy được năng lực của mình cũng như tham gia kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội đối với Nhà nước và thị trường để tạo ra môi trường thuận lợi cho cả Nhà nước, thị trường và nhân dân cùng phát triển.

Ba là, các chủ thể Nhà nước, Thị trường, Xã hội bổ sung thiếu hụt cho nhau vì vậy cần đến nhau để hoàn thiện

Nhà nước bù đắp những thiếu hụt mà thị trường không thể đảm nhận cũng như không muốn thực hiện trong các lĩnh vực như quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái, an sinh xã hội. Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, nền tảng trong dịch vụ công cơ bản, thiết yếu cho xã hội, nhân dân; phân phối lại thu nhập thông qua hệ thống phúc lợi xã hội nhằm khắc phục bất công xã hội phát sinh sau khi phân phối lần đầu; bảo đảm an sinh xã hội dựa trên cơ chế đóng góp - hưởng thụ và chia sẻ, giúp người dân luôn duy trì thu nhập tối thiểu, phòng ngừa khi gặp rủi ro, mất sức lao động vẫn được bảo vệ và chăm sóc, không rơi vào cùng cực. Nhà nước đầu tư vào những lĩnh vực tư nhân không làm hoặc chưa làm. Nhà nước phát huy vai trò các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong thúc đẩy liên kết, hợp tác, điều tiết quan hệ thị trường, góp phần giảm thiểu tính tự phát của thị trường. Nhà nước giáo dục, tuyên truyền, thúc đẩy tính tích cực của cộng đồng, gia đình, cá nhân người tiêu dùng khi tham gia quan hệ thị trường, v.v..

Thị trường đòi hỏi thực hiện công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của Nhà nước để người dân và doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực nhà nước, dịch vụ công một cách công bằng, loại bỏ cơ chế “xin - cho”. Thị trường đòi hỏi phải vận dụng một số nguyên tắc của nó vào quản trị công để nâng cao hiệu quả, tính minh bạch, công khai phục vụ nhân dân. Thị trường huy động các nguồn lực xã hội, nguồn lực của doanh nghiệp, doanh nhân để bổ sung, bù đắp cho giới hạn của nguồn lực nhà nước. Thị trường bổ sung, kết hợp thể chế luật pháp với thể chế thị trường để nâng cao hiệu quả quản lý phát triển xã hội, v.v..

Xã hội bổ sung thể chế xã hội cho thể chế pháp luật và thể chế thị trường làm cho quản lý xã hội hoàn thiện, triệt để hơn, hiệu quả hơn.

Xã hội thúc đẩy liên kết, hợp tác, chia sẻ, cùng đồng hành giữa Nhà nước, doanh nghiệp, thị trường với các lực lượng xã hội, bảo đảm nâng cao hiệu quả quản lý và phát triển kinh tế - xã hội. Chính vì vậy, xã hội bổ sung những thiếu hụt mà Nhà nước và thị trường không thể.

4. ĐẢNG TA NHẬN THỨC VÀ GIẢI QUYẾT QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC, THỊ TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI

Ngay từ Đại hội VI - Đại hội của đổi mới, mặc dù Đảng ta chưa nói rõ về quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội nhưng đã đề ra những nhiệm vụ cho Nhà nước: phải thể chế hóa đường lối chủ trương của Đảng thành pháp luật, chính sách cụ thể; xây dựng chiến lược kinh tế - xã hội và cụ thể hóa chiến lược đó thành những kế hoạch phát triển kinh - tế xã hội; quản lý hành chính - xã hội và hành chính - kinh tế; điều hành các hoạt động kinh tế - xã hội trong toàn xã hội theo kế hoạch; giữ vững pháp luật kỷ cương nhà nước và trật tự xã hội; v.v.. Về thực chất, Nhà nước thực hiện vai trò hậu thuẫn cho thị trường và xã hội phát triển [1, tr. 118 - 119].

Đại hội VI chưa nêu được kinh tế thị trường nhưng đã khẳng định phải xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, xây dựng cơ chế kinh tế mới như sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hóa - tiền tệ. Đây chính là đặc trưng quan trọng của cơ chế kinh tế thị trường. Muốn kế hoạch hóa quá trình sản xuất, tái sản xuất hàng hóa phải vận dụng tổng hợp hệ thống các quy luật đang tác động lên nền kinh tế, trong đó có quy luật kinh tế cơ bản cùng các quy luật đặc thù khác của chủ nghĩa xã hội. Quản lý nền kinh tế phải bằng các phương pháp kinh tế là chủ yếu với động lực là thúc đẩy sự kết hợp hài hòa lợi ích của toàn xã hội, của tập thể và lợi ích riêng của người lao động [1, tr. 62-64].

Về thành tố xã hội, mặc dù Đại hội VI chưa đề cập được như Đại hội XIII, nhưng đã nhấn mạnh quyền làm chủ của nhân dân cần được thể chế hóa bằng pháp luật và thực hành dân chủ đi đôi với kỷ luật, quyền hạn

và lợi ích đi đôi với trách nhiệm và nghĩa vụ. Mỗi người dân đều phải tham gia việc quản lý xã hội, bảo vệ Tổ quốc. Công tác quản lý không phải là việc riêng của những người quản lý chuyên nghiệp mà là sự nghiệp của nhân dân. Trong công tác quản lý của các cơ quan nhà nước cần có sự tham gia của quần chúng. Việc phát huy vai trò của nhân dân lao động tham gia quản lý kinh tế, quản lý xã hội cần được các cơ quan lãnh đạo và quản lý phát huy, v.v.. [1, tr. 110-112].

Tiếp tục tinh thần Đại hội VI, Đại hội VII đã có bước phát triển về nhận thức và giải quyết quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Đại hội chỉ rõ “*Nhà nước* quản lý nền kinh tế nhằm định hướng, dẫn dắt các thành phần kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường, kiểm soát chặt chẽ và xử lý các vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh tế, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội” [2, tr. 67].

Đại hội VII cũng nhấn mạnh vai trò của thành tố thị trường: “Cơ chế vận hành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là *cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước* bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác.

Trong cơ chế đó, *các đơn vị kinh tế* có quyền tự chủ sản xuất kinh doanh, quan hệ bình đẳng, cạnh tranh hợp pháp, hợp tác và liên doanh tự nguyện; *thị trường* có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả” [2, tr. 66-67].

Về thành tố xã hội, Đại hội VII chỉ rõ Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân cần được đổi mới về tổ chức và hoạt động để thực sự góp phần vào thực hiện dân chủ và đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, chăm lo bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân. Các đoàn thể chính trị - xã hội có nhiệm vụ động viên, phát huy tính tích cực xã hội của các tầng lớp nhân dân trong quản lý kinh tế - xã hội. Bộ máy của các đoàn thể chính trị - xã hội phải gọn nhẹ, hoạt động đúng với tính chất tổ chức quần chúng [2, tr. 93].

Đại hội VIII tổng kết thực tiễn 10 năm đổi mới rút ra bài học quan trọng “Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa” [3, tr. 72]. Đại hội cũng nhấn mạnh phải “Tăng cường hiệu lực quản lý vĩ mô của Nhà nước, khai thác triệt để vai trò tích cực đi đôi với khắc phục và ngăn ngừa, hạn chế những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường. Bảo đảm sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trước pháp luật của mọi doanh nghiệp và cá nhân không phân biệt thành phần kinh tế” [3, tr. 93]; “Nhà nước quản lý thị trường bằng pháp luật, kế hoạch, cơ chế, chính sách, các công cụ đòn bẩy kinh tế và bằng các nguồn lực của khu vực kinh tế Nhà nước” [3, tr. 97]. Đồng thời, Đại hội VIII cũng khẳng định: “Thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch. Kế hoạch chủ yếu mang tính định hướng và đặc biệt quan trọng trên bình diện vĩ mô. Thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất kinh doanh.

Vận dụng cơ chế thị trường đòi hỏi phải nâng cao năng lực quản lý vĩ mô của Nhà nước, đồng thời xác lập đầy đủ chế độ tự chủ của các đơn vị sản xuất kinh doanh, nhằm phát huy tác động tích cực to lớn đi đôi với ngăn ngừa, hạn chế khắc phục những mặt tiêu cực của thị trường” [3, tr. 97].

Về thành tố xã hội, Đại hội VIII cho rằng, cần phải củng cố, mở rộng tổ chức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, nơi phối hợp thống nhất hành động của các tầng lớp nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tham gia với Đảng và Nhà nước thực hiện và giám sát việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế - xã hội. Đảng, Nhà nước cần phải bàn bạc tham khảo ý kiến của Mặt trận Tổ quốc về những quyết định chủ trương lớn trong phát triển kinh tế, trong quản lý kinh tế - xã hội [3, tr. 129-130].

Đại hội IX của Đảng tiếp tục tinh thần “Nhà nước tạo môi trường pháp lý thuận lợi, bình đẳng cho các doanh nghiệp cạnh tranh và hợp tác để phát triển; bằng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách kết hợp với sử dụng lực lượng vật chất của Nhà nước để định hướng phát triển kinh tế - xã hội, khai thác hợp lý các nguồn lực của đất nước, bảo đảm cân đối vĩ mô nền kinh tế, điều tiết thu nhập; kiểm tra, kiểm soát, thanh tra mọi hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, chống buôn lậu, làm hàng giả, gian lận thương mại” [4, tr. 102]. Theo tinh thần của Đại hội IX, Nhà nước tôn trọng nguyên tắc và cơ chế hoạt động khách quan của thị trường, tạo điều kiện phát huy mặt tích cực, đồng thời khắc phục hạn chế những tác động tiêu cực của thị trường. “Hình thành đồng bộ và tiếp tục phát triển, hoàn thiện các loại thị trường đi đôi với xây dựng khuôn khổ pháp lý và thể chế, để thị trường hoạt động năng động, có hiệu quả, có trật tự, kỷ cương trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, hạn chế và kiểm soát độc quyền kinh doanh. Có giải pháp hữu hiệu chống buôn lậu và gian lận thương mại” [4, tr. 192]. Đại hội IX cũng đề cập đến việc công khai hóa các nội dung và cơ chế, phương thức giám sát của các cơ quan chức năng, các đoàn thể quần chúng nhân dân và các tổ chức xã hội về thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ của nhà nước và quản lý kinh tế - xã hội. Đại hội cũng yêu cầu tăng cường phát huy vai trò xã hội trong giám sát, kiểm tra việc thực hiện các chính sách, cơ chế đã được ban hành [4, tr. 338].

Đại hội X xác định, Nhà nước cần tạo môi trường pháp lý và cơ chế chính sách thuận lợi để phát huy các nguồn lực của xã hội cho phát triển thị trường; các chủ thể hoạt động kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch có trật tự, kỷ cương. Nhà nước định hướng sự phát triển bằng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và cơ chế, chính sách trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc của thị trường [5, tr. 78]. Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính và hoạt động của thị trường và doanh nghiệp.

Về thành tố thị trường, Đại hội X xác định thực hiện đồng bộ các loại thị trường hàng hóa và dịch vụ, thị trường tài chính, thị trường sức lao động, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ. Tôn trọng quy luật thị trường trong phát triển kinh tế, thu hẹp những lĩnh vực nhà nước độc quyền kinh doanh, xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp. Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý giá theo cơ chế thị trường [5, tr. 80-82].

Về thành tố xã hội, Đại hội X yêu cầu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân phát huy vai trò dân chủ trong việc kiểm tra, giám sát, phản biện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế thị trường, tham gia phát triển kinh tế - xã hội, ngăn ngừa mặt trái của thị trường, để xây dựng một xã hội thực sự dân chủ. Đại hội cũng yêu cầu thực hiện tốt Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Quy chế dân chủ ở mọi cấp để Mặt trận, các đoàn thể và tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, hệ thống chính trị, xây dựng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa [5, tr. 124-125].

Đại hội XI “yêu cầu đổi mới và nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước. Hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, minh bạch của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch, quản lý kinh tế phù hợp với cơ chế thị trường” [6, tr. 37]. Đại hội XI coi hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa như là một đột phá chiến lược đầu tiên quan trọng nhất. Trong đó, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính [6, tr. 106]. Đại hội cũng cho rằng, “Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ và hiện đại là tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô” [6, tr. 107-108]. Đồng thời, Đại hội cũng đòi hỏi phải hoàn thiện cơ chế để nhân dân, các tổ chức xã hội có thể đóng góp ý kiến phản biện xã hội và giám sát công việc của Đảng, Nhà nước nhất là

về các chính sách phát triển kinh tế - xã hội; về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; về quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển quan trọng. Hoàn thiện và thực hiện tốt Quy chế dân chủ cơ sở, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và của mỗi người dân trong việc quản lý tổ chức đời sống cộng đồng, phát triển cơ chế thị trường theo quy định của pháp luật [6, tr.144-145].

Đại hội XII, trên cơ sở tổng kết thành tựu, hạn chế phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa [6, tr. 97-98], xác định phải tiếp tục thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa [6, tr. 102]. Đại hội XII cũng yêu cầu “Nhà nước thể chế hóa nghị quyết của Đảng, xây dựng, tổ chức thực hiện pháp luật, chính sách, bảo đảm các loại thị trường ngày càng hoàn thiện và vận hành thông suốt, cạnh tranh công bằng, bình đẳng và kiểm soát độc quyền kinh doanh; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh” [6, tr. 112]. Đối với thành tố xã hội, Đại hội XII yêu cầu “Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát huy vai trò làm chủ của nhân dân; bảo đảm quyền tự do dân chủ trong hoạt động kinh tế của người dân theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và sự tham gia có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng và giám sát việc thực hiện thể chế kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội” [6, tr. 112].

Như vậy là trước Đại hội XII, mặc dù chưa khái quát đầy đủ thành quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội nhưng trên thực tế Đảng ta đã quan tâm nhận thức và giải quyết mối quan hệ này.

Để nâng cao nhận thức và giải quyết mối quan hệ này cần: **Thứ nhất**, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN để “nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý, điều hành và năng lực kiến tạo phát triển” [8, tr. 284] trong mối quan hệ với thị trường và xã hội. **Thứ hai**, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường² và kết hợp tốt

giữa tính phổ biến của “kinh tế thị trường” và tính đặc thù của Việt Nam là “định hướng xã hội chủ nghĩa”. **Thứ ba**, hoàn thiện thể chế các tổ chức xã hội theo hướng phát huy vai trò, chức năng của mình trong nhận thức, giải quyết mối quan hệ này. Các giải pháp này phải được tổ chức, thực hiện đồng bộ mới mang lại hiệu quả thiết thực.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng TƯ Đảng, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.



² Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. CTQGST, H.tập 1, tr.132

MỘT SỐ NỘI DUNG CHỦ YẾU VỀ NÂNG CAO CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII

TS. ĐOÀN CÔNG MÃN *

TÓM TẮT

Công tác tư tưởng và nâng cao công tác tư tưởng của Đảng luôn chiếm giữ vị trí cực kỳ quan trọng trong xây dựng Đảng và sự nghiệp lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đặc biệt, có thể khẳng định, một trong những nhân tố có ý nghĩa quyết định đến sự thành công của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước là do Đảng ta đặt công tác tư tưởng, lý luận lên hàng đầu. Bài viết tập trung luận giải một số nội dung chủ yếu về nâng cao công tác tư tưởng của Đảng trong Văn kiện Đại hội XIII.

Từ khóa: Công tác tư tưởng; nâng cao công tác tư tưởng của Đảng; Văn kiện Đại hội XIII.

Nhận bài: 10/10/2024; đưa vào quy trình biên tập: 11/10/2024; duyệt đăng: 25/01/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực tiễn cách mạng của Đảng ta chỉ rõ, trong bất kỳ giai đoạn nào thì công tác tư tưởng cũng luôn đứng ở vị trí hàng đầu trong mọi hoạt động của Đảng. Xét về bản chất, công tác tư tưởng của Đảng là hoạt động lãnh đạo của Đảng. Bởi vì, không thể có sự lãnh đạo đúng đắn nếu không có tư tưởng, lý luận khoa học và cách mạng dẫn đường; không thể có hoạt động lãnh đạo hiệu quả, nếu Đảng không tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động quần chúng nhân dân tin tưởng và làm theo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa X của Đảng đã khẳng định: “Công tác tư tưởng, lý luận là một bộ phận cấu thành đặc biệt quan trọng trong toàn bộ hoạt động của Đảng; là lĩnh vực trọng yếu để xây dựng, bồi đắp nền tảng chính trị của chế độ, tuyên truyền, giáo dục, động viên và tổ chức nhân dân thực hiện các nhiệm vụ cách mạng, khẳng định và nâng cao vai trò tiên phong của Đảng về chính trị, lý luận, trí tuệ, văn hóa và đạo đức; thể hiện vai trò đi trước, mở đường trong

sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [2, tr. 122]. Khẳng định này cho thấy, Đảng ta đặt công tác tư tưởng, lý luận chiếm một vị trí cực kỳ quan trọng trong xây dựng Đảng và lãnh đạo cách mạng của Đảng. Trong nhiều văn kiện, Đảng ta luôn nhấn mạnh đến công tác xây dựng Đảng nói chung và công tác tư tưởng nói riêng. Bài viết luận giải một số nội dung chủ yếu về nâng cao công tác tư tưởng của Đảng trong Văn kiện Đại hội XIII.

2. KIẾN ĐỊNH VÀ VẬN DỤNG, PHÁT TRIỂN SÁNG TẠO CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động. Dưới ngọn cờ của một đảng mác xít, được trang bị bằng lý luận khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta đã lãnh đạo cách mạng Việt Nam hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước, đưa cả

nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo đã chứng minh tính đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lênin, Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động. Dưới ngọn cờ của một đảng mác xít, được trang bị bằng lý luận khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta đã lãnh đạo cách mạng Việt Nam hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước, đưa cả nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo đã chứng minh tính đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhờ đó, công cuộc đổi mới đạt được “những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử”, mô hình chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam ngày càng được định hướng rõ hơn, phù hợp với thực tiễn đất nước và xu thế phát triển của thời đại. Đó chính là thắng lợi của lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Từ thực tiễn công cuộc đổi mới, nhất là 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, nhằm tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới trong giai đoạn tới, Đảng ta đưa ra quan điểm chỉ đạo:

“Tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta là phải kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh”

[1, tr.7-8].

Đây được coi là một trong những “vấn đề mang tính nguyên tắc, có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta, là nền tảng vững chắc của Đảng ta, không cho phép ai được ngả nghiêng, dao động” [1, tr. 41]. Quan điểm chỉ đạo của Đảng ta tại Đại hội XIII về *kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo nền tảng tư tưởng của Đảng* có sự kế thừa và phát triển

quan điểm của các kỳ đại hội trước, nhất là tại Đại hội XII. Ở Đại hội XII, Đảng ta chỉ nhấn mạnh “vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin”, thì Đại hội XIII nhấn mạnh thêm sự “kiên định”, coi đây là nhân tố quan trọng hàng đầu có liên quan trực tiếp đến lập trường tư tưởng trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Kiên định ở đây là vững vàng, không dao động, không thay đổi lập trường; niềm tin có cơ sở khoa học và thực tiễn vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Kiên định trên cơ sở nắm vững thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng - những giá trị bền vững của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Hơn nữa, Đảng ta còn nhấn mạnh thêm: “không cho phép ai được ngả nghiêng, dao động”. Để thực hiện quan điểm chỉ đạo, Đảng ta nêu lên nhiệm vụ trọng tâm: “Kiên định, vững vàng trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời không ngừng bổ sung, phát triển sáng tạo, phù hợp với thực tiễn Việt Nam” [4, tr.170]. Như vậy, quan điểm của Đảng ta khẳng định không chỉ “kiên định” mà phải tiếp tục vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cho phù hợp với thực tiễn hiện nay. Kiên định mà không vận dụng, bổ sung và phát triển sáng tạo sẽ là bảo thủ, cố chấp, trì trệ. Ngược lại, vận dụng, bổ sung và phát triển mà không gắn với kiên định sẽ rơi vào xét lại, cơ hội. Hai xu hướng này sẽ dẫn đến sai lầm và trả giá đắt trong nhận thức, vận dụng nền tảng tư tưởng của Đảng. Rõ ràng, quan điểm của Đảng ta ở Đại hội XIII là tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác tư tưởng dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Nếu không kiên định, bảo vệ, vận dụng và phát triển sáng tạo nền tảng tư tưởng của Đảng, sẽ dẫn đến mất phương hướng trong lãnh đạo, chệch hướng xã hội

chủ nghĩa, tác động tiêu cực đến sự nghiệp đổi mới, ổn định và phát triển đất nước. Đây là vấn đề cốt lõi, mang tính nguyên tắc, có ý nghĩa quyết định đến sự tồn vong và phát triển của Đảng, của chế độ xã hội chủ nghĩa.

3. NÂNG CAO CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG GẮN LIỀN VỚI ĐẨY MẠNH TỔNG KẾT THỰC TIỄN, NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG

Tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận là vấn đề mang tính quy luật để bổ sung, phát triển nền tảng tư tưởng, lý luận của Đảng trong công tác tư tưởng. Trong điều kiện Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội, Đảng ta nhấn mạnh công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận là nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Qua tổng kết, phân tích, đánh giá những kết quả thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong thực tiễn, lý luận sẽ được bổ sung, hoàn thiện và phát triển. Qua hơn 35 năm đổi mới đất nước, lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa ngày càng được hoàn thiện và từng bước được hiện thực hóa. Đảng ta cơ bản đã hoàn thành được lý luận về Đảng cầm quyền, về nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng, về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, về mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước, nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội... Đến nay, “Hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam tiếp tục được bổ sung, phát triển. Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận được đẩy mạnh, góp phần cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng” [4, tr. 172].

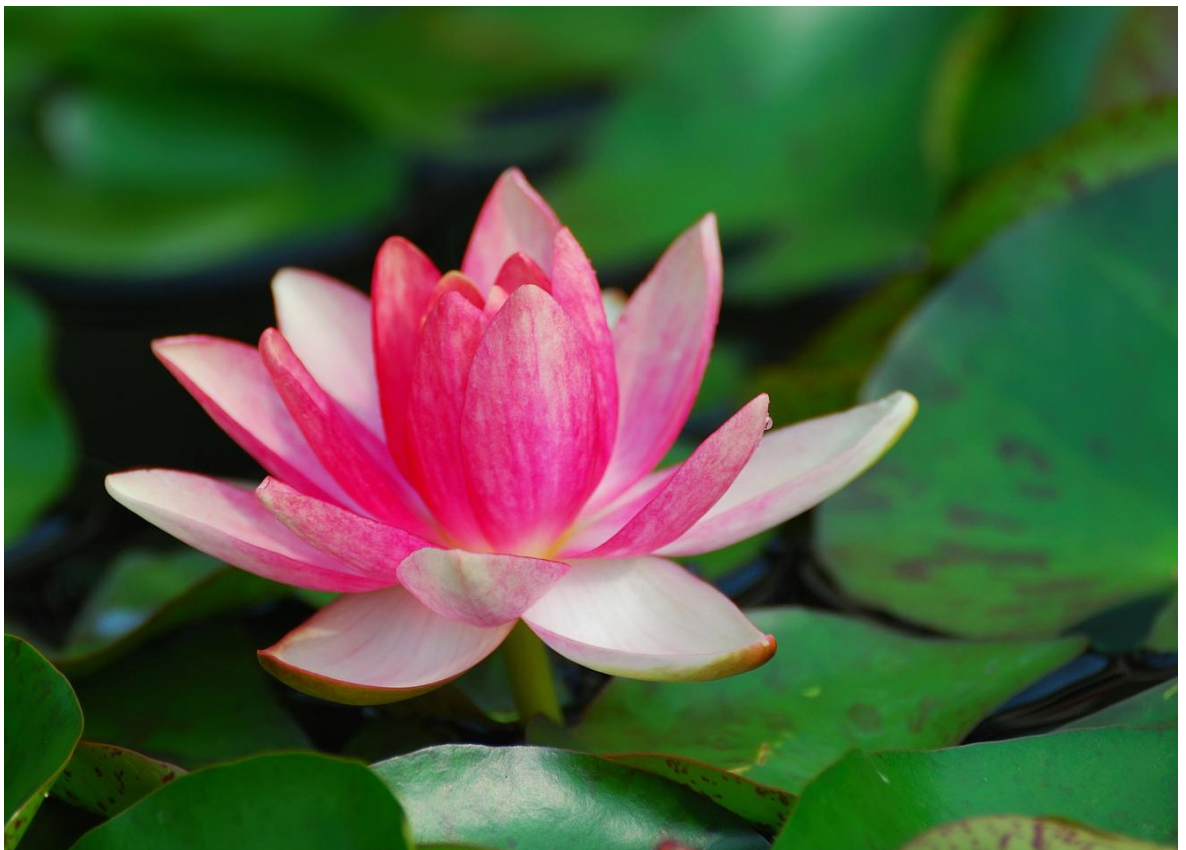
Tuy nhiên, việc tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận nhằm nâng cao chất lượng và

hiệu quả công tác tư tưởng, lý luận của Đảng vẫn tồn tại những hạn chế, bất cập. Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận có nơi, có lúc chưa thực sự được các cấp ủy coi trọng, chưa được quan tâm đúng mức, chưa kịp thời, thiếu thuyết phục, vì vậy, còn không ít vấn đề lý luận và thực tiễn mới, khó chưa được luận chứng khoa học một cách đầy đủ, cụ thể, cần phải tiếp tục bám sát thực tiễn, đi sâu nghiên cứu, thảo luận, tổng kết để bổ sung, hoàn thiện, phát triển lý luận mới nhằm nâng cao tính chiến đấu, tính giáo dục, tính thuyết phục, tạo ra sự thống nhất cao về tư tưởng và hành động. Về vấn đề này, Đảng ta chỉ rõ: “Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận chưa đáp ứng được yêu cầu, một số vấn đề mới, khó, phức tạp chưa được làm sáng tỏ” [3, tr. 74], đã làm hạn chế vai trò dẫn đường, tiên phong của tư tưởng, lý luận và vai trò lãnh đạo của Đảng. Có thể thấy, trải qua hơn 35 năm đổi mới, bên cạnh những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, thì thực tiễn cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức mới, đang tác động trực tiếp đến công tác tư tưởng, lý luận của Đảng. Đó là, nền kinh tế nước ta vẫn tụt hậu so với nhiều nền kinh tế trong khu vực và thế giới; tệ tham nhũng, lãng phí và sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên vẫn chưa được chặn đứng, một bộ phận đã “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; các thế lực thù địch đang đẩy mạnh thực hiện âm mưu, thủ đoạn xảo quyệt, tinh vi “diễn biến hòa bình”. Nhiều vấn đề mới, phức tạp nảy sinh trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế, như phân hóa giàu -

nghèo ngày càng doãng ra, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường đang diễn ra nghiêm trọng; nguy cơ lệ thuộc về kinh tế và sự xâm lăng của văn hóa ngoại lai... đang đặt ra và tác động tiêu cực đến chất lượng, hiệu quả trong công tác tư tưởng, lý luận của Đảng.

Để góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tư tưởng trong tình hình mới, Đảng ta nêu nhiệm vụ và giải pháp: “Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, cung cấp kịp thời cơ sở khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Tổng kết thực tiễn 40 năm đổi mới để bổ sung, phát triển lý luận của Đảng. Tiếp tục bổ sung, phát triển hệ thống các quan điểm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam... Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo nghiên cứu các vấn đề lý luận khó, phức tạp phát sinh từ thực tiễn hoặc tồn tại trong thời gian dài; những vấn đề chưa rõ về cơ sở lý luận, còn có nhiều ý kiến khác nhau” [3, tr. 91]. Tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận phải đứng trên lập trường phương pháp luận của

chính chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng để tập trung làm sáng tỏ những vấn đề của thực tiễn đặt ra, nhất là những vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng, cấp bách, mới, khó, phức tạp, nhạy cảm, dư luận xã hội đang quan tâm. Từ đó bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kịp thời cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đây là nhiệm vụ và giải pháp quan trọng, có tính cấp thiết nhằm nâng cao chất lượng của công tác tư tưởng, góp phần bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác những quan điểm sai trái của các thế lực thù địch. Chính Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã chỉ rõ: “Không thể để kéo dài tình trạng còn lạc hậu của lý luận so với sự vận động và đòi hỏi của thực tiễn. Lý luận phải vươn lên dẫn đường và đồng hành với thực tiễn”, “phải có tầm nhìn vượt trước”; phải tạo được những bước đột phá về lý luận phát triển”[4, tr. 164].



4. NÂNG CAO CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG GẮN LIỀN VỚI TĂNG CƯỜNG GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ, TƯ TƯỞNG NHẪM GÓP PHẦN NGĂN CHẶN, ĐẨY LÙI SỰ SUY THOÁI VỀ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ, ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG, NHỮNG BIỂU HIỆN “TỰ DIỄN BIẾN”, “TỰ CHUYỂN HÓA” TRONG NỘI BỘ

Thực chất “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ là cán bộ, đảng viên suy giảm về bản chất cách mạng, dần dần xa rời mục tiêu, lý tưởng của Đảng, xa rời chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, sa sút về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực, phương pháp, tác phong công việc; không còn khả năng lãnh đạo, tổ chức, vận động, tập hợp quần chúng nhân dân nhận thức, quán triệt và thực hiện thắng lợi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Từ đó làm cho nhân dân suy giảm và mất dần niềm tin vào cán bộ, đảng viên, dẫn đến không tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, không phát huy được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, suy giảm và mất dần niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng và sự tổ chức, quản lý của Nhà nước đối với xã hội và của chế độ xã hội chủ nghĩa. Chính vì vậy, tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên là nhiệm vụ và giải pháp cơ bản, cấp bách trong công tác tư tưởng của Đảng nhằm xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; góp phần bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

Đến nay, như Đại hội XIII chỉ rõ: “Công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị được đổi mới cả về nội dung và phương pháp; tăng cường quản lý, kỷ luật trong giảng dạy, học tập; chất lượng đào tạo, bồi dưỡng được nâng lên; từng bước khắc phục tình trạng lười học, ngại học lý luận chính trị, dạy và học hình thức” [4, tr. 236], vì vậy, đã góp phần nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ lý luận của cán bộ, đảng viên; bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, khắc phục những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

Tuy nhiên, Đảng ta cũng chỉ ra những hạn chế như: “việc giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên chưa thường xuyên; một bộ phận đảng viên chưa nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng. Việc học tập lý luận chính trị tuy có nhiều cố gắng nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu” [4, tr. 201-202]. Chính hạn chế này là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến “một bộ phận cán bộ, đảng viên bản lĩnh chính trị không vững vàng, suy thoái về tư tưởng chính trị, còn hoài nghi, mơ hồ về mục tiêu, lý tưởng của Đảng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; một số ít hoang mang, dao động, mất lòng tin; cá biệt còn phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đổi mới của Đảng” [4, tr. 205-206]. Đánh giá này của Đảng ta cho thấy mức độ nghiêm trọng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức trong đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay.

Để khắc phục hạn những chế đó, Đảng ta nêu lên nhiệm vụ và giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục, bồi dưỡng lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ, đảng viên: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức công tác tư tưởng theo hướng chủ động, thiết thực, kịp thời và hiệu quả; nâng cao tính chiến đấu, tính giáo dục, tính thuyết phục trong tuyên truyền, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nắm chắc, dự báo đúng, định hướng chính xác, xử lý đúng đắn, kịp thời các vấn đề tư tưởng trong Đảng, trong xã hội” [4, tr. 255].

Theo đó, các cấp ủy đảng phải nâng cao nhận thức về vai trò, mục tiêu, nhiệm vụ, trách nhiệm, thái độ, động cơ học tập đúng đắn cho cán bộ, đảng viên. Quán triệt đầy đủ, sâu sắc nghị quyết, chỉ thị và tổ chức học tập, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Có biện pháp kiên quyết khắc phục tình trạng lười học, ngại học lý luận chính trị; học để lấy bằng cấp, để quy hoạch, để bổ nhiệm, mà không vì mục đích nâng cao tri thức, năng lực tư duy lý luận, kỹ năng lãnh đạo, quản lý. Phải căn cứ vào tình hình cụ thể về trình độ lý luận của cán bộ, đảng viên trong chi bộ, đảng bộ, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị theo đúng quy chế học tập gắn với quy hoạch và xây dựng đội ngũ cán bộ. Có cơ chế, chính

sách, kế hoạch và giải pháp cụ thể, phù hợp để khuyến khích, tạo điều kiện cho cán bộ, đảng viên tự học, bồi dưỡng; chủ động nắm chắc diễn biến về tư tưởng chính trị, kịp thời phê phán, khắc phục những hiện tượng sai trái, lệch lạc của cán bộ, đảng viên, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Theo đó, phải thực hiện đúng phương châm: “Công tác tư tưởng phải kết hợp giữa “xây” và “chống”, lấy “xây” là nhiệm vụ cơ bản, chiến lược, lâu dài, làm cho tư tưởng tiến bộ, tích cực thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, có tác dụng uốn nắn những biểu hiện lệch lạc, cải tạo những tư tưởng lạc hậu, đẩy lùi những sai trái” [4, tr. 168].

5. NÂNG CAO CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤU TRANH PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH

Quan điểm của Đảng ta là kiên định lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hoạt động của Đảng; đồng thời cũng kiên trì công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta khẳng định: “Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng và cách mạng Việt Nam, là tài sản tinh thần vô cùng to lớn và quý giá của Đảng và dân tộc ta, mãi mãi soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta” [1, tr. 8]. Sở dĩ các thế lực thù địch luôn tìm mọi cách để chống phá nền tảng tư tưởng của Đảng, như xuyên tạc, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin,

tư tưởng Hồ Chí Minh; Cương lĩnh, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước... là vì chúng muốn hướng lái nước ta phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa, muốn thay ý thức hệ vô sản bằng ý thức hệ tư sản. Vì vậy, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng gắn liền với đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong tình hình hiện nay.

Ngày 22/10/2018, Bộ Chính trị khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 35-NQ/TW về “tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”, đã thể hiện ý chí và quyết tâm cao của Đảng ta trong việc bảo vệ Đảng, chế độ và lợi ích quốc gia, dân tộc. Đến nay, việc thực hiện Nghị quyết số 35 ngày càng được triển khai bài bản, đồng bộ, quyết liệt và đi vào chiều sâu, đạt được nhiều kết quả quan trọng. Đại hội XIII của Đảng chỉ ra những kết quả đạt được trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo bảo vệ nền tảng tư tưởng, đấu tranh phản bác các quan điểm

sai trái, thù địch: “công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch được lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, chuyển biến tích cực” [4, tr. 233]. Kết quả đó góp phần bảo vệ Đảng, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; bảo vệ Cương lĩnh chính trị, chủ trương, đường lối của Đảng; bảo vệ Nhân dân, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; ngăn chặn và đẩy lùi các âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch; không ngừng nâng cao niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa.

Bên cạnh đó, Đảng ta cũng thẳng thắn chỉ ra hạn chế, bất cập và nguyên nhân chủ yếu của chúng trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch là do một số cấp ủy, người đứng đầu tổ chức Đảng, chính quyền ở các địa phương, cơ quan chưa phát huy có hiệu quả vai trò, trách nhiệm, sự phối kết hợp của các tổ chức, cơ quan, các lực lượng cùng tham gia, nhất là vai trò của đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân trong việc tham gia bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Mặt khác, Đảng ta cũng đã nhận định trong thời gian tới: “Các thế lực thù địch tiếp tục tăng cường chống phá Đảng, Nhà nước và

đất nước ta” [2, tr. 122]; “Sự chống phá của các thế lực thù địch, tổ chức phản động ngày càng tinh vi hơn” [3, tr. 174]. Đây được coi là một trong những nguy cơ đe dọa đến sự tồn vong của Đảng và chế độ, có tác động trực tiếp đến công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng, lý luận của Đảng.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, Đảng ta nhấn mạnh, phải “thường xuyên đấu tranh, ngăn chặn âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng” [2, tr. 122]. Như vậy, quan điểm ở Đại hội XIII của Đảng là sự tiếp tục kế thừa và phát triển quan điểm của Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XII. Công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng với đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch nhất là những quan điểm xuyên tạc, bóp méo, đối lập với bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là có quan hệ chặt chẽ với nhau. Đây được coi vừa là nhiệm vụ, vừa là nguyên tắc trọng yếu về công tác tư tưởng của Đảng trong tình hình mới. Vì, muốn bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng phải đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch và ngược lại, việc đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch phải gắn liền và trên cơ sở kiên định, bảo vệ, bổ sung, phát triển sáng tạo nền tảng tư tưởng của Đảng.

6. NÂNG CAO CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG GẮN LIỀN VỚI CHÚ TRỌNG XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ LÀM CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN

Đội ngũ cán bộ của Đảng làm công tác tư tưởng có vai trò đặc biệt quan trọng, tác động trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng của Đảng. Đây là lực lượng tham mưu cho cấp ủy, các cơ quan lãnh đạo của Đảng trong công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức; có vai trò quan trọng trong tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận; xây dựng,

phát triển lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; tuyên truyền, giảng dạy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến cán bộ, đảng viên và nhân dân. Trong thời gian qua, được sự quan tâm đặc biệt và chỉ đạo sâu sát của Đảng, hệ thống các học viện,

các viện nghiên cứu, trường đại học đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, đảng viên nói chung, đội ngũ cán bộ nghiên cứu, giảng dạy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước nói riêng. Đến nay, đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng, lý luận đông đảo về số lượng, bảo đảm về chất lượng, đa dạng về chuyên ngành và lĩnh vực công tác, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tư tưởng của Đảng.

Mặc dù vậy, trong điều kiện công cuộc đổi mới ngày càng đi vào chiều sâu, nhiều vấn đề lý luận mới, khó, phức tạp nảy sinh từ thực tiễn chưa được giải đáp đầy đủ. Các thế lực thù địch, phản động luôn có những chiêu thức, thủ đoạn mới, phương tiện mới để chống phá Đảng, Nhà nước, phủ nhận nền tảng tư tưởng của Đảng, gây ra những tác động xấu trong xã hội, trong khi một số cán bộ, đảng viên có hiện tượng bàng quan, né tránh, không có ý thức đấu tranh. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ còn diễn biến phức tạp. Tình hình đó đòi hỏi phải xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, phát huy đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng nòng cốt, thực sự là “những chiến sĩ xung kích trên mặt trận tư tưởng của Đảng”.

Do vậy, Đại hội XIII của Đảng nêu lên nhiệm vụ và giải pháp quan trọng: “Tập trung xây dựng, củng cố, thường xuyên bồi dưỡng nâng cao phẩm chất, năng lực của đội ngũ giảng viên chính trị, báo cáo viên; kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống các trường chính trị” [3, tr. 91]. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng, lý luận của Đảng. Phải chú trọng bồi dưỡng và nâng cao về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức cách mạng; trình độ lý luận và trình độ ngoại ngữ, trình độ sử dụng công nghệ thông tin, mạng xã hội; kỹ năng nghiên cứu và vận dụng linh hoạt, sáng tạo các hình thức, phương pháp, phong cách báo cáo, tuyên truyền, giảng dạy. Phải xây dựng cho được một cơ chế khuyến khích và tạo môi trường thuận lợi để thu hút, tập hợp được đông đảo đội ngũ cộng tác viên, báo cáo viên, giảng viên, những chuyên gia, những nhà khoa học giỏi, có tâm, có tầm trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; mở rộng các hình thức thảo luận, tranh luận, đối thoại tư tưởng, lý luận trên tinh thần khoa học, dân chủ, cầu thị; thật sự trân trọng những ý tưởng, tư tưởng, đề xuất lý luận có giá trị khoa học, hữu ích cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, Nhà nước và nhân dân.

7. NÂNG CAO CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG GẮN LIỀN VỚI GIÁO DỤC, ĐỘI VIÊN VÀ TỔ CHỨC NHÂN DÂN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÁCH MẠNG

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân; sức mạnh của nhân dân là vô địch; nhân dân chính là lực lượng sáng tạo ra lịch sử. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã khẳng định:

“Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, chứ không phải là sự nghiệp của cá nhân anh hùng nào. Thành công của Đảng ta là ở nơi Đảng ta đã tổ chức và phát huy lực lượng cách mạng vô tận của nhân dân”

Quan triệt quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của quần chúng nhân dân, trong quá trình đổi mới đất nước, Đảng ta đã ban hành nhiều chủ trương, nghị quyết và được Quốc hội, Chính phủ thể chế hóa thành văn bản quy phạm pháp luật, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị

[5, tr. 672].

- xã hội tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động hướng về cơ sở, tăng cường giám sát, phản biện xã hội, góp ý xây dựng Đảng, chính quyền ngày càng trong sạch, vững mạnh. Các hình thức vận động, tập hợp đoàn viên, hội viên ngày càng phong phú, đa dạng và hiệu quả. Nhiều phong trào thi đua yêu nước được đẩy mạnh, gắn với việc học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, góp phần phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, từng bước đáp ứng nguyện vọng, lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân. Đánh giá về những kết quả tích cực này, Đại hội XIII khẳng định:

“Công tác dân vận được chú trọng và tiếp tục đổi mới; quan điểm “dân là gốc”, là chủ thể của công cuộc đổi mới được nhận thức và thực hiện ngày càng sâu sắc, đầy đủ hơn; mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân được củng cố, tăng cường. Nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng và hệ thống chính trị được nâng cao; coi trọng việc lắng nghe, nắm tình hình và giải quyết những nguyện vọng, kiến nghị hợp pháp, chính đáng, những vấn đề bức xúc của nhân dân”

[3, tr. 108].

Tuy nhiên, Đảng ta cũng chỉ ra bất cập về công tác tư tưởng trong mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân: “Công tác vận động, tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là những vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng và trách nhiệm của nhân dân còn một số bất cập” [3, tr. 41]. Việc thể chế hóa quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân vận, nhất là phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” còn thiếu sót. Trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác vận động quần chúng, nhiều cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền chưa coi trọng, chưa đáp ứng kịp thời, đầy đủ nguyện vọng, lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân. Công tác tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn, tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà

nước chưa được quan tâm đúng mức, nhất là về phát triển kinh tế - xã hội nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát huy vai trò của các cơ quan truyền thông, mạng xã hội, mở rộng các kênh đối thoại trực tiếp với nhân dân chưa tốt. Việc lựa chọn nội dung, phương pháp vận động, tập hợp đoàn viên, hội viên ở nhiều nơi chưa sát thực tế, thiếu sáng tạo, hiệu quả chưa cao. Việc tổ chức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm việc thực hiện công tác tư tưởng đối với các phong trào của quần chúng theo quy định của Đảng nhiều nơi làm chậm hoặc làm hình thức, chiếu lệ.

Công tác đánh giá và dự báo tình hình, nắm bắt tư tưởng nhân dân có nơi, có lúc thiếu chính xác, chưa kịp thời.

Chủ trương của Đảng nhằm khắc phục những bất cập là: “Tiếp tục nâng cao nhận thức về đổi mới công tác dân vận của hệ thống chính trị, nhất là dân vận chính quyền gắn

với công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ, góp phần tạo đồng thuận, tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân, phát huy vai trò nhân dân tham gia xây dựng Đảng” [2, tr. 122]; trong đó, Đảng ta nhấn mạnh phương châm “Đổi mới công tác tuyên truyền, vận động theo hướng nâng cao tính giáo dục, thuyết phục, tính chiến đấu, tạo sự thống nhất trong Đảng và sự đồng thuận trong nhân dân để thực hiện hiệu quả đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong tuyên truyền, vận động, tập hợp sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng” [3, tr. 76]. Như vậy, Đại hội XIII của Đảng yêu cầu hệ thống chính trị phải nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tư tưởng theo hướng nội dung, phương châm phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách,

pháp luật của Nhà nước; hướng mạnh về cơ sở nhằm phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, quyền làm chủ của nhân dân trong việc hiện thực hóa tư tưởng, lý luận của Đảng,

tăng cường hơn nữa mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân, củng cố và không ngừng nâng cao hơn nữa niềm tin của nhân dân đối với Đảng.

8. KẾT LUẬN

Công tác tư tưởng và nâng cao công tác tư tưởng của Đảng chiếm giữ vị trí cực kỳ quan trọng trong xây dựng Đảng và sự nghiệp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và các cơ quan có chức năng của Đảng, Nhà nước, cùng với những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử đã đạt được trong công cuộc đổi mới gần 40 năm qua, chúng ta tin tưởng công tác tư tưởng của Đảng trong tình hình mới sẽ thắng lợi. Nền tảng tư tưởng của Đảng ta là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Với phương châm thực tiễn, khoa học, sáng tạo và hiện đại, nâng cao công tác tư tưởng của Đảng bảo đảm cho xây dựng Đảng về tư tưởng thực sự vững mạnh và bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng. Nắm vững quan điểm chỉ đạo của Đảng về tư tưởng; kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với thực tiễn đất nước. Kiên định con đường xã hội chủ nghĩa và đường lối đổi mới của Đảng gắn liền với đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, chúng ta nhận thức rõ hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đó là những vấn đề căn bản của công tác tư tưởng và xây dựng Đảng về tư tưởng.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2012): *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 2005 - 2010, (2012)*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.I*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.II*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, t.12*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- Nguyễn Phú Trọng (2022): *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HOÀN THIỆN

TSKH. VŨ XUÂN MINH *

TÓM TẮT

Xuất phát từ mục đích cách mạng của giai cấp công nhân được chỉ ra trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” là giành lấy dân chủ và định ra các biện pháp cách mạng trên cơ sở thực hành dân chủ do giai cấp công nhân kiểm soát để thúc đẩy tiến trình cách mạng Xã hội Chủ nghĩa nhằm xóa bỏ các bất công trong xã hội, và vận dụng các quy luật về sự phát triển hoàn thiện xã hội loài người được chứng minh trong Hoàn thiện học, tác giả đưa ra khái niệm về Chủ nghĩa Xã hội hoàn thiện. Theo đó, Chủ nghĩa Xã hội hoàn thiện là xã hội phát triển theo các quy luật phát triển hoàn thiện với mục đích ngày càng hoàn thiện việc bảo đảm sự công bằng về quyền lợi và các điều kiện phát triển cho tất cả mọi người trong xã hội, có nền kinh tế thị trường phát triển hoàn thiện và hội nhập quốc tế sâu rộng với cơ chế dân chủ phát triển tiện ích chung do giai cấp công nhân thiết lập và kiểm soát. Tác giả đã chứng minh rằng, Chủ nghĩa Xã hội ở Việt Nam là Chủ nghĩa Xã hội hoàn thiện và có các đặc sắc riêng, ngoài các đặc điểm chung, là làm cho dân ngày càng giàu, nước ngày càng mạnh, xã hội ngày càng dân chủ, công bằng và văn minh, với thể chế nhà nước của dân do dân vì dân, với nguyên tắc hoạt động do Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, nhân dân làm chủ, trong đó Đảng lãnh đạo thường xuyên hoàn thiện tổ chức, phương thức lãnh đạo, năng lực và phẩm chất của lãnh đạo và đảng viên.

Từ khóa: Tuyên ngôn Đảng Cộng sản, Hoàn thiện học, Chủ nghĩa Xã hội hoàn thiện, Kinh tế thị trường phát triển hoàn thiện, công bằng xã hội.

Nhận bài: 15/11/2024; đưa vào quy trình biên tập 15/11/2024; duyệt đăng 25/01/2025.

1. TÍNH THỰC TIỄN, TÍNH CÔNG BẰNG VÀ HOÀN THIỆN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, khi bàn về các biện pháp cách mạng của giai cấp vô sản sau khi giành được chính quyền, C. Mác và Ph. Ăngghen đã viết: “Trong những nước khác nhau, những biện pháp ấy dĩ nhiên khác nhau rất nhiều” [1, tr. 111]. Vì vậy, mười biện pháp mà các ông đưa ra chỉ là những biện pháp mà các ông cho rằng sẽ có thể áp dụng được ở những nước tiên tiến nhất. Các ông viết tiếp: “Nhưng đối với những nước

tiên tiến nhất thì những biện pháp sau đây sẽ có thể được áp dụng khá phổ biến” [1, tr. 111]. Hai mệnh đề trên trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đã chỉ rõ tính thực tiễn của Chủ nghĩa Xã hội. Không có các biện pháp hay mô hình cứng nhắc nào cả. Điều kiện tiên quyết duy nhất là giai cấp vô sản phải giành được dân chủ. Trước đó, các ông đã viết: “Bước thứ nhất trong cuộc cách mạng công nhân là giai cấp vô sản biến thành giai cấp thống trị, là giành lấy dân chủ” [1, tr. 110]. Do đó, sau khi giành được chính quyền, giai cấp công nhân phải tùy thuộc vào điều kiện

cụ thể trong nước mình cũng như tình hình thực tế trên thế giới mà định ra các biện pháp cách mạng trên cơ sở thực hành một nền dân chủ do giai cấp công nhân kiểm soát nhằm thúc đẩy hiệu quả tiến trình cách mạng Xã hội Chủ nghĩa. Các biện pháp này cũng phải thay đổi linh hoạt để tính đến các điều kiện thay đổi trong nước cũng như trên thế giới. Tính bất biến duy nhất của cách mạng Xã hội Chủ nghĩa là giai cấp công nhân giữ vững nền dân chủ trong tay mình.

Trong thời đại của Mác và Ăngghen, giai cấp tư sản ở các nước tiên tiến nhất bóc lột giai cấp công nhân vô cùng thâm tệ, các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân bị đàn áp cực kỳ dã man và tàn bạo. Họ không có tiếng nói trong các cơ quan lập pháp, chính quyền hoàn toàn thuộc về giai cấp tư sản. Các nước tư bản chủ nghĩa này còn tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược các quốc gia khác để biến chúng thành thuộc địa và tiến hành bóc lột các dân tộc thuộc địa. Họ cũng sẵn sàng liên kết với nhau để đàn áp các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân trên thế giới và các cuộc nổi dậy đấu tranh giành lại độc lập của các dân tộc thuộc địa. Trong những điều kiện như vậy, mười biện pháp mà các ông đưa ra cho chính quyền của giai cấp công nhân ở các nước tiên tiến nhất là xác đáng.

Giai cấp công nhân Nga và các nước khác trong Liên bang Xô viết trước đây đã giành được chính quyền trong các điều kiện không khác gì so với các điều kiện ở thời đại mà Mác và Ăngghen sống. Do đó, Liên Xô đã là quốc gia thi hành triệt để nhất mười biện pháp cách mạng Xã hội Chủ nghĩa mà các ông đã đề ra. Với việc thi hành triệt để mười biện pháp đó và bằng tinh thần cách mạng cao cả của nhân dân, trong vòng nửa thế kỷ, Liên Xô đã có những bước phát triển nhanh nhất thế giới và giành được những thành tựu rực rỡ chưa từng có. Nhưng từ giữa những năm sáu mươi của thế kỷ trước trở đi, các điều kiện ở trong nước và trên thế giới đã thay đổi. Ở trong nước, người dân Liên Xô đã có những nhu cầu mới cả về hoàn thiện nền dân chủ lẫn hoàn thiện nền kinh tế Xã hội Chủ nghĩa.

Trên thế giới, các quốc gia có các xu hướng chính trị khác nhau đã cùng nhau cam kết tôn trọng các quyền con người và quyền tự quyết của các dân tộc; các nước tư bản tiên tiến nhất đã lần lượt trao trả độc lập cho các nước thuộc địa; địa vị chính trị của người công nhân ở các nước tư bản tiên tiến đã được nâng cao; một số chính sách về an sinh xã hội đối với người lao động ở các nước đó cũng đã được thiết lập và ngày càng được cải thiện; các lĩnh vực khoa học và công nghệ phát triển nhanh như vũ bão; sự trao đổi nghiên cứu khoa học và công nghệ, việc đẩy mạnh xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài trở nên thiết yếu đối với sự phát triển của bất cứ quốc gia nào. Trong quá trình hội nhập toàn cầu đó, mọi quốc gia tham gia đều phải hoàn thiện nền dân chủ và nền kinh tế của mình và hưởng lợi từ hội nhập do có thị trường cho những lĩnh vực sản xuất mà mình có thế mạnh, nhập khẩu những sản phẩm và công nghệ mà mình thiếu, có điều kiện tiếp thu các thành tựu tiến bộ chung của nhân loại và phát huy mọi thế mạnh riêng của mình. Tiếc rằng, Liên Xô đã chậm trễ trong việc hoàn thiện nền dân chủ và nền kinh tế để đáp ứng những điều kiện mới đó. Đó là bài học quý giá về tính thực tiễn của Chủ nghĩa Xã hội. Cách mạng Xã Hội Chủ nghĩa đòi hỏi phải không ngừng hoàn thiện nền dân chủ và nền kinh tế trong quá trình phát triển của mình để đáp ứng mọi điều kiện thực tiễn thay đổi trong nước cũng như trên thế giới.

Như ở trên đã phân tích, tính bất biến duy nhất của cách mạng Xã hội Chủ nghĩa là giai cấp công nhân giữ vững nền dân chủ trong tay mình. Vậy, giai cấp công nhân giữ vững nền dân chủ trong tay mình với mục đích gì và làm gì bằng các phương pháp nào để đạt được mục đích đó? Mác và Ăngghen chưa có nhiều thời gian để thực sự bàn về những vấn đề đó, vì các ông phải tập trung bàn về bước thứ nhất của cuộc cách mạng của giai cấp công nhân là giành lấy dân chủ.

Như vậy, giai cấp công nhân cần phải làm sáng tỏ, mục đích của Chủ nghĩa Xã hội là gì và các phương pháp nào có thể áp dụng được trong tiến trình cách mạng để đạt được mục đích đó? Cần phải nhận thức rõ ràng, biện pháp không phải là mục đích. Điều đó có nghĩa là mười biện pháp mà Mác và Ăngghen đưa ra không phải là mục đích của Cách mạng Xã hội Chủ nghĩa.

Người công nhân, cũng như bất cứ ai đã được sinh ra trên trái đất này, đều mong muốn có cuộc sống hạnh phúc. Nhưng mọi người có những khái niệm rất khác nhau về hạnh phúc, thậm chí nhiều người mơ hồ về khái niệm này. Mặc dù vậy, tất cả mọi người đều có một mong muốn giống nhau là mình được đối xử công bằng. Nhưng những người công nhân đã không được đối xử công bằng trong thời gian rất dài, vì dân chủ đã không nằm trong tay họ. Vì vậy, họ phải vùng lên đấu tranh để giành lấy dân chủ về tay mình với mục đích thiết lập sự công bằng cho mình và tất cả mọi người trong xã hội. Công bằng chỉ có thể được thiết lập khi nó dành cho tất cả mọi người, chứ không chỉ cho một nhóm người nào trong xã hội. Như vậy, mục đích quan trọng hàng đầu của Chủ nghĩa Xã hội là xây dựng một xã hội công bằng cho tất cả mọi người trong xã hội. Xã hội công bằng cho tất cả mọi người là xã hội mà tất cả mọi người chân chính trên thế giới đều mong muốn, chứ không chỉ giai cấp công nhân. Nhưng giai cấp công nhân ở vị trí yếu thế nhất và thiệt thòi nhất trong hệ thống phân phối của cải của nền kinh tế thị trường, nếu họ không nắm dân chủ trong tay mình.

Để xây dựng xã hội công bằng cho tất cả mọi người, trước hết, người ta phải nghiên cứu xem đối xử với con người như thế nào là công bằng trong các lĩnh vực hoạt động rất đa dạng của con người. Vấn đề này đòi hỏi phải được quan tâm nghiên cứu trong tất cả các lĩnh vực khoa học xã hội. Tại sao vậy? Vì công bằng phải gắn liền với sự phát triển tiến bộ về mọi mặt của toàn thể xã hội để đem lại cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người. Hơn nữa, để nhận biết những điều bất công và tìm ra các giải pháp công bằng là việc rất khó,

đòi hỏi phải nghiên cứu công phu trong từng lĩnh vực, vì công bằng phải tuân theo những quy luật tự nhiên của phát triển. Như vậy, tính công bằng của Chủ nghĩa Xã hội đòi hỏi phải được nghiên cứu ở tất cả các lĩnh vực khoa học xã hội để làm cơ sở khoa học cho tiến trình Cách mạng Xã hội Chủ nghĩa.

Để thấy được những khó khăn trong việc nhận biết những điều bất công và tìm ra các giải pháp công bằng, chúng ta xem xét thí dụ sau đây. Như đã biết, để phát triển kinh tế, nước nào cũng phải phát triển kết cấu hạ tầng. Nhưng thu nhập quốc dân của nước nào cũng có giới hạn. Do đó, ngân sách dành cho phát triển kết cấu hạ tầng là có hạn. Việc chỉ có thể phân bổ ngân sách để ưu tiên xây dựng một số kết cấu hạ tầng mang đến lợi ích nhiều hơn cho một số địa phương và một số ngành kinh tế. Trong khi đó, các địa phương khác và các lĩnh vực kinh tế khác được hưởng lợi ít hơn và thậm chí có thể không nhận được lợi ích gì. Các địa phương ở các vùng sâu vùng xa, các vùng nông thôn, các ngành thủ công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, v.v. thường được hưởng ít lợi ích hơn cả. Các vùng thành thị, các ngành công nghiệp hiện đại, các ngành sử dụng nhiều năng lượng và các phương tiện vận tải, v.v., thường được hưởng nhiều lợi ích hơn. Đó là sự bất công tự nhiên xuất hiện do các điều kiện thực tế của quá trình phát triển xã hội. Vì vậy, để sự phát triển của xã hội đem lại sự công bằng cho mọi thành phần trong xã hội, các chính sách “bù đắp” cho những địa phương và các ngành chịu thiệt thòi phải được nghiên cứu. Tương tự, như trên đã nói, giai cấp công nhân ở vị trí yếu thế nhất và thiệt thòi nhất trong hệ thống phân phối của cải trong nền kinh tế thị trường. Do đó, các chính sách an sinh xã hội phải được nghiên cứu để “bù đắp” cho những người chịu sự bất công tự nhiên do các điều kiện thực tế của quá trình phát triển nền kinh tế thị trường gây ra. Nhưng ngân sách có hạn và thậm chí nhà nước phải vay nợ để xây dựng các kết cấu hạ tầng và thực hiện các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nên dù có muốn đưa ra

các chính sách bù đắp hợp lý cũng không dễ dàng gì và cũng chỉ có thể bù đắp được phần nào thôi dựa trên các khả năng thực tế. Do đó, các biện pháp về công bằng xã hội chỉ có thể ngày càng hoàn thiện trong quá trình phát triển hoàn thiện xã hội. Nói cách khác, công bằng xã hội cũng là mục tiêu phát triển hoàn thiện của Chủ nghĩa Xã hội.

Như đã thấy ở trên, không thể có công bằng lý tưởng trong xã hội loài người do các yếu tố thực tế về của cải vật chất và kiến thức về công bằng mà loài người có được. Vì vậy, loài người chỉ có thể tiến ngày càng gần tới công bằng lý tưởng bằng cách theo đuổi mục đích công bằng xã hội trong suốt quá trình phát triển hoàn thiện xã hội. Đó chính là tính hoàn thiện của Chủ nghĩa Xã hội. Nói cách khác, không thể có Chủ nghĩa Xã hội lý tưởng hay hoàn hảo, mà chỉ có Chủ nghĩa Xã hội hoàn thiện. Vì công bằng xã hội là mong muốn của tất cả mọi người trong xã hội, nó là chân lý khách quan của xã hội loài người. Các quy luật về công bằng xã hội cũng phải là các quy luật về sự phát triển hoàn thiện của xã hội loài người. Để tiến nhanh hơn về phía Chủ nghĩa Xã hội lý tưởng, sự phát triển của Chủ nghĩa Xã hội phải tuân theo các quy luật phát triển hoàn thiện của xã hội loài người, trong đó có các quy luật về công bằng xã hội.

2. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG PHÁT TRIỂN HOÀN THIỆN

Kinh tế là lĩnh vực hoạt động trọng tâm của xã hội loài người. Các quy luật về sự phát triển hoàn thiện kinh tế được phát biểu và chứng minh trong Hoàn thiện học [2] là các quy luật tự nhiên của kinh tế thị trường phát triển hoàn thiện. Các quy luật này là các chân lý phổ quát của xã hội loài người, nên chúng cũng bao gồm cả những quy luật về công bằng xã hội.

Như vậy, kinh tế thị trường phát triển hoàn thiện tuân theo các chân lý phổ quát của xã hội loài người và thoả mãn tính thực tiễn, tính công bằng và tính hoàn thiện của Chủ nghĩa xã hội. Để hiểu bản chất của của các chân lý phổ quát đó, chúng tôi xin tóm tắt lại

nội dung cốt lõi của Hoàn thiện học.

Bằng việc xây dựng và vận dụng các phương pháp quy nạp các quan sát được và các kiến thức đã biết về xã hội loài người và xuất phát từ các thuộc tính phát triển hoàn thiện của con người, tức các thuộc tính tích cực phổ biến và vĩnh hằng của con người, Hoàn thiện học đã tìm ra các đặc trưng trạng thái phát triển hoàn thiện kinh tế, tức các đặc trưng trạng thái thể hiện sự phát triển tiến bộ về kinh tế của xã hội loài người từ thời kỳ sơ khai cho đến ngày nay. Hoàn thiện học đã chứng minh rằng, hai cơ chế cơ bản làm thay đổi trạng thái phát triển hoàn thiện kinh tế của xã hội loài người là cơ chế trao đổi của cải và cơ chế dân chủ phát triển tiện ích chung. Các tính chất của hai cơ chế này cùng với các đặc trưng trạng thái phát triển hoàn thiện kinh tế được nghiên cứu tỉ mỉ và chứng minh chặt chẽ là các chân lý phổ quát.

Cơ chế trao đổi của cải bắt nguồn từ việc trao đổi trực tiếp sản phẩm lấy sản phẩm của con người từ thời kỳ sơ khai. Cơ chế này được hoàn thiện dần dần qua các giai đoạn sử dụng các vật phẩm trung gian như ngũ cốc, muối, đồ trang sức, kim loại, bạc, vàng, đến các giai đoạn sử dụng tiền giấy và các phương thức trao đổi vô cùng phong phú của xã hội ngày nay như dùng tài khoản điện tử và trao đổi tiền không chỉ lấy vật phẩm mà còn lấy lao động, dự án, thương hiệu, bí quyết công nghệ, bằng phát minh sáng chế, hình ảnh, tiền, trái phiếu, cổ phần, bảo hiểm, quảng cáo, các loại dịch vụ, v.v.. Cơ chế trao đổi của cải càng phát triển, nó càng làm thay đổi trạng thái phát triển hoàn thiện kinh tế của xã hội loài người mạnh hơn về phía ngày càng tiến bộ hơn. Vì vậy, cơ chế trao đổi của cải là cơ chế phát triển hoàn thiện.

Cơ chế dân chủ phát triển tiện ích chung bắt nguồn từ cơ chế phát triển này ở thời kỳ sơ khai khi con người tự nguyện cùng nhau xây dựng các tiện ích chung như đường sá, mương dẫn nước, nơi sinh hoạt văn hoá cộng đồng, nơi thờ cúng, v.v.. Cơ chế này được hoàn thiện dần dần qua các giai đoạn phát triển và mở rộng các kết cấu hạ tầng của quốc gia như các đường quốc lộ, các kênh

dẫn nước, các con sông đào, các đê điều, các bến cảng, các công trình hạ tầng đô thị, các thiết chế hạ tầng văn hoá và giáo dục, v.v., đến giai đoạn phát triển kết cấu hạ tầng vô cùng đa dạng và dày đặc như ngày nay. Bất cứ hoạt động nào của xã hội hiện nay đều có kết cấu hạ tầng được xây dựng ngày càng mở rộng và hoàn thiện. Do đó, cơ chế dân chủ phát triển tiện ích chung càng phát triển nó càng làm cho cơ chế trao đổi của cải thuận lợi hơn và hoàn thiện hơn, và cùng với cơ chế trao đổi của cải nó làm thay đổi trạng thái phát triển hoàn thiện kinh tế của xã hội loài người càng mạnh hơn về phía ngày càng tiến bộ nhanh hơn. Cơ chế dân chủ phát triển tiện ích chung đóng vai trò quản lý và điều tiết toàn bộ nền kinh tế thị trường phát triển hoàn thiện.

Đương nhiên, trong xã hội loài người, ngoài hai cơ chế phát triển hoàn thiện trên, còn có rất nhiều các cơ chế khác tác động đến sự phát triển của loài người như chế độ nô lệ, chế độ nông nô, chế độ phân biệt giai cấp, đẳng cấp và chủng tộc, chế độ chuyên chế, chiến tranh xâm lược, các luật lệ áp bức và bóc lột của các giai cấp thống trị, v.v.. Nhưng các cơ chế này chỉ là nhất thời, chúng không phổ quát và là các cơ chế kìm hãm sự phát triển hoàn thiện của xã hội loài người. Các phương pháp quy nạp trong Hoàn thiện học cho phép gác lại các cơ chế này trong khi nghiên cứu xã hội loài người để sàng lọc và khám phá các chân lý phổ quát về sự phát triển hoàn thiện xã hội loài người.

Một trong những đặc điểm của cơ chế dân chủ phát triển tiện ích chung là nó có chức năng bảo đảm tính công bằng xã hội cho mọi người trong quá trình phát triển hoàn thiện xã hội. Đó là, công bằng giữa những người trao đổi của cải, giữa các doanh nghiệp trong cạnh tranh, giữa người làm thuê với chủ thuê, giữa người dân với nhà nước, giữa doanh nghiệp với nhà nước, giữa những người thất nghiệp với các doanh nghiệp, giữa những người dân về cơ hội học tập, việc làm, thu nhập, phát triển tài năng, v.v..

Như vậy, các quy luật về các trạng thái

phát triển hoàn thiện, về cơ chế trao đổi của cải và về cơ chế dân chủ phát triển tiện ích chung của kinh tế thị trường phát triển hoàn thiện là các chân lý phổ quát, tức phổ biến và vĩnh hằng.

Việc cụ thể hoá cơ chế dân chủ phát triển tiện ích chung phụ thuộc vào nền dân chủ của mỗi quốc gia thực hiện cơ chế đó. Vì vậy, cơ chế dân chủ phát triển tiện ích chung có các con đường phát triển khác nhau ở các nền dân chủ khác nhau. Mỗi nền dân chủ có thể ưu tiên phát triển theo các quy luật này, nhưng xem nhẹ các quy luật khác, tùy thuộc vào những đặc điểm của nền dân chủ đó. Tuy nhiên, để tồn tại và phát triển bền vững, về lâu dài mọi nền dân chủ đều phải hoàn thiện, vì, như đã chứng minh trong Hoàn thiện học: “Xã hội loài người nói chung và từng quốc gia nói riêng về lâu dài là xã hội ngày càng hoàn thiện” [2, tr. 90]. Vì vậy, các nền dân chủ khác nhau, về lâu dài, sẽ xích lại gần nhau trong việc sử dụng các quy luật phát triển hoàn thiện kinh tế thị trường của xã hội loài người. Đó cũng là cơ sở để khẳng định rằng, hội nhập kinh tế thị trường toàn cầu là xu hướng tất yếu và quy luật của xã hội loài người.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HOÀN THIỆN

Như đã thảo luận ở mục 1, để tiến hành cách mạng Xã hội Chủ nghĩa, giai cấp công nhân phải giành được chính quyền để định ra các biện pháp cách mạng trên cơ sở thực hành một nền dân chủ do giai cấp công nhân kiểm soát nhằm thúc đẩy hiệu quả tiến trình cách mạng Xã hội Chủ nghĩa.

Vì mục đích quan trọng hàng đầu của Chủ nghĩa Xã hội là xây dựng một xã hội công bằng cho tất cả mọi người, giai cấp công nhân sau khi đã giành được dân chủ về tay mình phải ưu tiên sử dụng các quy luật về công bằng xã hội. Hiển nhiên là, theo tính chất hoàn thiện của Chủ nghĩa Xã hội, công bằng xã hội chỉ có ý nghĩa nếu xã hội không ngừng phát triển hoàn thiện. Vì vậy, giai cấp công nhân phải vận dụng hiệu quả tất cả các quy luật kinh tế thị trường phát triển

hoàn thiện. Nhưng, vì tính thực tiễn của Chủ nghĩa xã hội, việc vận dụng các quy luật đó như thế nào còn phụ thuộc vào hoàn cảnh thực tế, trạng thái và tiềm lực của xã hội tại mỗi giai đoạn phát triển. Vì tiềm lực của xã hội dù có phát triển đến đâu cũng có giới hạn tại mỗi giai đoạn phát triển, nên cơ chế dân chủ phát triển tiện ích chung của giai cấp công nhân phải phân phối nguồn lực đó một cách hợp lý cho mọi lĩnh vực phát triển. Nhưng, vì tính công bằng của Chủ nghĩa Xã hội, ở bất cứ giai đoạn phát triển nào, các quy luật về công bằng xã hội cũng phải được ưu tiên vận dụng.

Nhiều quy luật kinh tế thị trường phát triển hoàn thiện có các tính chất cơ bản để cơ chế dân chủ phát triển tiện ích chung xây dựng các chính sách về công bằng xã hội. Để thấy được việc thực hiện các quy luật đó mang tính hoàn thiện, chúng ta xem xét một trong các quy luật đó.

Như đã biết, giai cấp công nhân là giai cấp yếu thế và chịu thiệt thòi nhất trong hệ thống phân phối của cải trong nền kinh tế thị trường. Hiển nhiên là, trong giai cấp công nhân, những người thất nghiệp là những người yếu thế và chịu thiệt thòi hơn cả. Vì vậy, việc nghiên cứu và chứng minh quy luật công bằng đối với đội quân thất nghiệp này có tầm quan trọng hàng đầu trong việc đem lại công bằng cho toàn thể giai cấp công nhân trong nền kinh tế thị trường. Để giải quyết vấn đề đó, Hoàn thiện học đã chứng minh quy luật sau đây.

Quy luật về lực lượng lao động dự trữ: Sự phát triển hoàn thiện phân công lao động trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi mỗi con người trong xã hội nhất thiết phải được học tập và đào tạo để sở hữu các phương tiện sản xuất cá thể đáp ứng nhu cầu về lực lượng lao động của nền kinh tế, những người trẻ tuổi cần gia nhập thị trường lao động nhưng chưa có việc làm phải được tạo điều kiện để hoàn thiện các kiến thức và kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp của họ, những người thất nghiệp do hệ quả của các quá trình xúc tiến cân bằng tự nhiên các hàng hóa phải được tạo điều kiện

để cập nhật các kiến thức và kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp mới nhất mà các thành tựu phát triển khoa học và công nghệ đã tạo ra, và những người trong lực lượng lao động dự trữ kể trên tham gia vào các chương trình hoàn thiện và cập nhật các kiến thức và kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp phải nhận được thu nhập tối thiểu để bảo đảm cuộc sống của họ [2, tr. 379].

Thuật ngữ “phương tiện sản xuất cá thể” được nói trong quy luật trên ngụ ý các kiến thức và kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp của mỗi cá nhân. Cụm từ “xúc tiến cân bằng tự nhiên các hàng hóa” ngụ ý quá trình giảm cung để đưa về trạng thái cân bằng cung - cầu đối với các hàng hoá bị dư thừa trên thị trường.

Rõ ràng, việc thực hiện quy luật về lực lượng lao động dự trữ mang lại sự công bằng về cơ hội học tập, cơ hội việc làm và phân phối của cải cho toàn thể mọi người trong xã hội, đặc biệt là những người công nhân. Tuy nhiên, việc thực hiện quy luật này đòi hỏi nguồn lực vật chất rất lớn của xã hội để phát triển giáo dục, đào tạo chuyên môn nghề nghiệp và tổ chức các chương trình hoàn thiện và cập nhật các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp, chứ không chỉ bảo đảm thu nhập tối thiểu cho những người thất nghiệp. Do đó, việc thực hiện quy luật về lực lượng lao động dự trữ chỉ có thể hoàn thiện dần theo sự tăng trưởng dần của nền kinh tế quốc dân. Nhưng, vì tính chất công bằng của Chủ nghĩa Xã hội, cơ chế dân chủ phát triển tiện ích chung do giai cấp công nhân thiết lập và kiểm soát phải dành sự ưu tiên cho việc thực hiện quy luật về lực lượng lao động dự trữ.

Vì tính thực tiễn của Chủ nghĩa Xã hội và hội nhập toàn cầu là xu hướng tất yếu và quy luật của xã hội loài người, như đã khẳng định ở trên, nền kinh tế thị trường phát triển hoàn thiện của Chủ nghĩa Xã hội do giai cấp công nhân thiết lập cũng phải tuân theo quy luật hội nhập kinh tế toàn cầu.

Các cơ sở khoa học ở trên là nội dung của khái niệm về Chủ nghĩa Xã hội hoàn thiện. Chủ nghĩa Xã hội hoàn thiện là xã hội phát triển theo các quy luật phát triển hoàn thiện

với mục đích ngày càng hoàn thiện việc bảo đảm sự công bằng về quyền lợi và các điều kiện phát triển cho tất cả mọi người trong xã hội, có nền kinh tế thị trường phát triển hoàn thiện và hội nhập quốc tế sâu rộng với cơ chế dân chủ phát triển tiện ích chung do giai cấp công nhân thiết lập và kiểm soát.

4. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HOÀN THIỆN Ở VIỆT NAM

Bây giờ chúng ta sử dụng khái niệm về Chủ nghĩa Xã hội hoàn thiện để nghiên cứu và phân tích Chủ nghĩa Xã hội ở Việt Nam.

Cách mạng Xã hội Chủ nghĩa ở Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau. Trong những năm chiến tranh giành độc lập và thống nhất đất nước, nền kinh tế “tập trung bao cấp”, tức kế hoạch hoá tập trung về sản xuất và phân phối của cải, đã phù hợp với nền “kinh tế thời chiến” của đất nước. Tuy nhiên, sau hơn một thập kỷ thống nhất đất nước, nền kinh tế tập trung bao cấp đã bộc lộ rõ là, nó chỉ phù hợp với thời chiến và không phù hợp với sự phát triển lâu dài của đất nước. Vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tiến hành công cuộc đổi mới. Trong quá trình đổi mới đó, các đặc điểm của Xã hội chủ nghĩa hiện đại ở Việt Nam đã dần dần bộc lộ. Chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu và phân tích các đặc điểm đó.

Mục đích của Xã hội Chủ nghĩa ở Việt Nam đã được xác định là “*Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh*”. Các câu hỏi có thể đặt ra là: *Người dân có bao nhiêu của cải thì được gọi là giàu? Tiềm lực của đất nước có đến mức độ nào là mạnh?* Rõ ràng, mỗi người dân đều mong muốn mình ngày càng giàu và đất nước ngày càng mạnh và không có giới hạn nào đặt ra cả. Theo tinh thần về công bằng xã hội, dân chủ là tất cả mọi người đều bình đẳng trong việc quản lý xã hội mà mình là thành viên thông qua tổ chức đại diện. Xã hội phát triển hoàn thiện không ngừng, việc quản lý xã hội cũng phải hoàn thiện không ngừng để

đáp ứng quá trình phát triển. Do đó, tổ chức đại diện cũng phải hoàn thiện không ngừng. Như vậy, dân chủ ngày càng phải hoàn thiện. Như ở trên đã phân tích, công bằng chỉ có thể ngày càng hoàn thiện trên cơ sở vận dụng các quy luật về công bằng xã hội trong việc phân phối của cải có giới hạn của xã hội tại mỗi giai đoạn phát triển cho các lĩnh vực phát triển khác nhau. Văn minh là hệ quả của sự giàu có của người dân, của tiềm lực đất nước, của trình độ dân chủ trong việc quản lý xã hội và của mức độ công bằng trong việc phân phối của cải trong xã hội. Từ những phân tích ở trên và xuất phát từ tính hoàn thiện của Chủ nghĩa Xã hội, chúng ta có thể phát biểu chính xác hơn về mục đích của Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là “*Dân ngày càng giàu, nước ngày càng mạnh, xã hội ngày càng dân chủ, công bằng và văn minh*”.

Nền kinh tế ở Việt nam đã được xác định là nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa. Theo các tính chất hoàn thiện, thực tiễn và công bằng của Chủ nghĩa Xã hội, kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa chính là nền kinh tế ngày càng phát triển hoàn thiện và hội nhập quốc tế sâu rộng theo nguyên tắc ưu tiên thực hiện các quy luật về công bằng xã hội, tức tiến tới xoá bỏ mọi bất công trong xã hội. Điều này cũng đã được khẳng định bằng đường lối phát triển triển kinh tế đi đôi với công bằng xã hội và hội nhập quốc tế sâu rộng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Thể chế nhà nước Xã hội Chủ nghĩa ở Việt Nam đã được xác định là “*Nhà nước của dân, do dân, vì dân*”. Thể chế này hoàn toàn nhất quán với mục đích của Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã được trình bày ở trên là “*Dân ngày càng giàu, nước ngày càng mạnh, xã hội ngày càng dân chủ, công bằng và văn minh*” và thể hiện bản chất của dân chủ là tất cả mọi người đều bình đẳng trong việc quản lý xã hội mà mình là thành viên thông qua tổ chức đại diện, như đã nói ở trên.

Nguyên tắc hoạt động của Nhà nước Xã hội Chủ nghĩa ở Việt Nam là “*Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, nhân dân làm chủ*”. Nguyên tắc này khẳng định Đảng Cộng sản

Việt Nam là tổ chức đại diện dân chủ trong thể chế “Nhà nước của dân, do dân, vì dân”. Theo tính hoàn thiện của Chủ nghĩa Xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam phải hoàn thiện tổ chức, phương thức lãnh đạo, năng lực và phẩm chất của lãnh đạo và đảng viên để hoàn thành chức năng đại diện dân chủ cho nhân dân trong tiến trình Cách mạng Xã hội Chủ nghĩa. Đây là một đòi hỏi mang tính nguyên tắc đối với tổ chức đại diện dân chủ trong thể chế “Nhà nước của dân, do dân, vì dân”. Trên thực tế, Đảng Cộng sản Việt Nam đã và đang thường xuyên hoàn thiện tổ chức và tiến hành các cuộc đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, suy thoái về tư tưởng, đạo đức và lối sống trong hàng ngũ lãnh đạo và đảng viên của mình.

Những phân tích ở trên về Chủ nghĩa Xã hội ở Việt Nam đã chứng minh rằng, Chủ nghĩa Xã hội ở Việt Nam là Chủ nghĩa Xã hội hoàn thiện, có mục đích làm cho dân ngày càng giàu, nước ngày càng mạnh, xã hội ngày càng dân chủ, công bằng và văn minh, có nền kinh tế thị trường phát triển hoàn thiện và hội nhập quốc tế sâu rộng theo nguyên tắc ưu tiên thực hiện các quy luật về công bằng xã hội, với thể chế nhà nước của dân do dân vì dân, với nguyên tắc hoạt động do Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, nhân dân làm chủ, trong đó Đảng lãnh đạo thường xuyên hoàn thiện tổ chức, phương thức lãnh đạo, năng lực và phẩm chất của lãnh đạo và đảng viên để hoàn thành chức năng đại diện dân chủ cho nhân dân.

5. KẾT LUẬN

Hoàn thiện học là triết học thực chứng. Vì vậy, nó không sáng tạo ra bất cứ thứ gì ngoài việc khám phá ra bản chất và những quy luật phát triển hoàn thiện đã có sẵn trong xã hội loài người. Cũng vì vậy, việc vận dụng các quy luật phổ quát về sự phát triển hoàn thiện xã hội loài người được khám phá và chứng minh trong Hoàn thiện học để đưa ra khái niệm về Chủ nghĩa Xã hội hoàn thiện và phân tích Chủ nghĩa Xã hội ở Việt Nam không sáng tạo ra bất cứ thứ gì ngoài việc khám phá ra các quy luật chung của Chủ nghĩa Xã hội, bản chất và những đặc sắc của Chủ nghĩa Xã hội ở Việt Nam.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Các Mác và Phridrich Ăngghen (2017): *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
2. Vũ Xuân Minh (2021): *Hoàn thiện học (Perfectology)*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội.



2 TRIẾT HỌC GIÁO DỤC

BÀN VỀ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC GIÁO DỤC JOHN DEWEY

PGS.TS. ĐINH NGỌC THẠCH *
TS. NGUYỄN THỊ LUYỆN **

TÓM TẮT

Là đại biểu lớn của chủ nghĩa thực dụng, John Dewey (1859 - 1952) đã đem đến cho chủ nghĩa thực dụng nhiều điểm mới, làm cho chủ nghĩa thực dụng không chỉ được xem là dòng triết học mang phong cách tư duy của nước Mỹ, mà còn góp phần phổ biến biểu tượng tinh thần của Mỹ ra khắp thế giới. Triết học giáo dục là một trong những biểu tượng đó. Có thể nói, triết học giáo dục Dewey đáp ứng nhu cầu phát triển của nước Mỹ cuối thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX, trong đó có nhu cầu củng cố vị thế của nước Mỹ trong không gian phát triển toàn cầu. Bài viết tập trung làm rõ đặc điểm của triết học giáo dục Dewey qua đó nhận diện về giá trị khai sáng và nhân văn - giá trị cho đến nay vẫn là kích thích tố quan trọng cho tư tưởng cải cách giáo dục trên phạm vi toàn cầu.

Từ khóa: chủ nghĩa thực dụng, triết học giáo dục, chủ nghĩa công cụ, chủ nghĩa kinh nghiệm tự nhiên

Nhận bài: 25/12/2024; đưa vào quy tình biên tập: 25/12/2024; duyệt đăng: 25/01/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với Charles Peirce - người sáng lập ra chủ nghĩa thực dụng, William James - vị “giáo chủ” của chủ nghĩa thực dụng, người làm cho chủ nghĩa thực dụng trở nên phổ biến, Dewey đã tiếp thu, hệ thống hóa và phát triển chủ nghĩa thực dụng thêm một bước mới theo đúng ý nghĩa là một trào lưu tư tưởng nổi bật so với các trào lưu tư tưởng của thế kỷ XX. Dewey là người vận dụng thành công những nguyên lý của chủ nghĩa thực dụng vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là chính trị và giáo dục.

2. NỘI DUNG

Đã có khá nhiều công trình trong và ngoài nước tìm hiểu triết học của Dewey, trong đó có triết học giáo dục. Trong bài viết này, chúng tôi rút ra một số đặc điểm của triết học giáo dục Dewey, qua đó làm rõ thêm bước chuyển có tính đột phá, “cách mạng” trong lịch sử tư tưởng giáo dục, cũng như dấu ấn của bước chuyển đó trong thời đại hiện nay.

John Dewey sáng lập trường thực nghiệm (do chính ông là hiệu trưởng) mang tên *Chicago Laboratory School of Education*

(Trường thực nghiệm giáo dục Chicago - còn được gọi tắt là “Trường học Dewey”) vào năm 1896. Trường học này thay phương pháp giáo dục truyền thống nặng về lý thuyết và “nhồi” kiến thức bằng phương pháp khơi dậy niềm hứng thú cho người học thông qua thực hành, theo nguyên tắc “học, tức là làm”, và đề cao tính tự chủ, rèn luyện kỹ năng. Hoạt động của *Trường thực nghiệm giáo dục Chicago* đã cung cấp chất liệu để Dewey viết nên những tác phẩm đầu tiên của mình về giáo dục. Mặc dù *Trường thực nghiệm giáo dục Chicago* tồn tại chỉ trong khoảng 5 năm, song đã để lại dấu ấn sâu sắc trong nền giáo dục nước Mỹ và thế giới, góp phần tạo nên thay đổi lớn của giáo dục, mở ra khả năng cho nhiều cải cách giáo dục tại Mỹ và các quốc gia khác. Chủ nghĩa thực dụng của Dewey trở nên phổ biến, vượt ra khỏi khuôn khổ của một trào lưu triết học.

Những tư tưởng cơ bản trong triết học giáo dục làm nên tên tuổi của Dewey. Ông đã giới thiệu tư tưởng triết học giáo dục của mình tại nhiều quốc gia như Nhật Bản, Trung Quốc, Mexico, Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1928, Dewey đến Liên Xô, tiếp xúc với nhiều nhà lãnh đạo, trong đó có K.N. Krupskaya. Cụm từ “kết hợp

nhật tình cách mạng của người Nga với óc thực dụng Mỹ” được nhắc đến trong thời kỳ này.

Dewey để lại nhiều công trình về giáo dục, hoặc liên quan đến giáo dục, trong đó nổi bật có *Tín ngưỡng sư phạm* (My Pedagogic Creed, 1897), *Trường học và xã hội* (The School and Society, 1899), *Trẻ em và chương trình học* (Children and Curriculum, 1902), *Cách ta nghĩ* (How We Think, 1910), *Dân chủ và giáo dục* (Democracy and Education, 1916), *Tái thiết triết học* (Reconstruction in Philosophy, 1919); *Nhân tính và ứng xử* (Human Nature and Conduct, 1922), *Kinh nghiệm và tự nhiên* (1925), *Kinh nghiệm và giáo dục* (Experience and Education, 1938), *Tự do và văn hóa* (Freedom and Culture, 1939), *Nhận thức và cái đã biết* (Knowing and the Known, 1949)... Trong những tác phẩm này, Dewey đều chủ trương xây dựng một nền giáo dục dân chủ - nhân văn, gắn lý luận với thực tiễn. Cũng như các đại biểu trước đó, Dewey đề cao vai trò của phương pháp khoa học, biến tri thức thành tri thức có định hướng thực tiễn và được vận dụng vào cuộc sống. Có thể rút ra từ sự nghiệp đồ sộ của triết học giáo dục Dewey một số đặc điểm cơ bản.

2.1

Triết học giáo dục của Dewey là sự phản ánh những biến đổi kinh tế, chính trị - xã hội và văn hóa của nước Mỹ nửa cuối thế kỷ XIX - giữa thế kỷ XX

Chủ nghĩa thực dụng, xét từ nguồn gốc sâu xa của nó, là triết học của hành động, hướng đến hiệu quả. Từ cuối thập niên 70 của thế kỷ XIX, chủ nghĩa thực dụng phát triển thành trường phái triết học chiếm địa vị chủ đạo ở Mỹ, trở thành triết học bán chính thức của văn hóa và lối sống Mỹ, đồng thời ảnh hưởng đến nhiều nước, từ châu Âu sang châu Á. Triết học giáo dục Dewey là sự phản ánh bức tranh đa sắc màu của nước Mỹ ở thời kỳ phát triển rực rỡ của nó. Từ ước muốn về một nền giáo dục mang phong cách Mỹ, Dewey đã thực hiện tái thiết triết học, trong đó có triết học giáo dục, trên nền chung của những cải cách kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa của nước Mỹ non trẻ, một nước Mỹ đa văn hóa và sắc tộc.

Lịch sử nước Mỹ thời Dewey (cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX) bên cạnh những xung đột, những mâu thuẫn xã hội không thể khắc phục, nước Mỹ đã trở thành hình mẫu trên nhiều lĩnh vực, trở thành cường quốc đứng đầu trong hệ thống tư bản chủ nghĩa. Nền giáo dục đề cao sáng tạo, tự do cá nhân đã hình thành trên những nền tảng vững chắc.

“Tính tự chủ của cá nhân chiếm một vị trí hàng đầu trong hệ thống các giá trị của người Mỹ; họ muốn cho các quyết định riêng tư của mình được mở ra thành một phạm vi càng rộng càng tốt để chống lại một cách mạnh mẽ mọi sự can thiệp của Nhà nước”

[2, tr. 256].

Cùng với đó, bức tranh tư tưởng của nước Mỹ thời kỳ này khá đa dạng. Tại đây, các trào lưu triết học hiện diện khá đầy đủ, ảnh hưởng đến đời sống xã hội của Mỹ trên nhiều bình diện khác nhau. Trong số các trào lưu triết học ấy nổi bật chủ nghĩa Freud (Freudianism), chủ nghĩa nhân vị (Personalism), chủ nghĩa thực tại mới (Neorealism), chủ nghĩa thực tại phê phán, hay duy thực phê phán (Critical Realism), chủ nghĩa thực chứng mới (Neopositivism) hay chủ nghĩa thực chứng logic (Logical Positivism) - phần cốt lõi của chủ nghĩa thực chứng mới, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa duy nhiên, chủ nghĩa hiện sinh... Mỗi triết thuyết đều để lại dấu ấn trong đời sống tinh thần, tư tưởng tại Mỹ. Khá nhiều nội dung của các triết thuyết này đã gặp gỡ tư tưởng thực dụng chủ nghĩa, nhất là những vấn đề văn hóa, giáo dục, hiện diện trong triết học giáo dục Dewey.

Văn hóa mà nước Mỹ kế thừa là nền văn hóa đa sắc tộc, trong đó yếu tố thực dụng được du nhập từ nước Anh, vốn hình thành truyền thống này ngay từ thời trung cổ, với triết lý khoa học của Roger Bacon, chủ nghĩa duy danh William Occam, phát triển mạnh vào thế kỷ XVII - XIX thông qua những tên tuổi lớn là William Shakespeare và Francis Bacon, Jeremy Bentham... Chất thực dụng phù hợp với một đất nước non trẻ và đa sắc tộc như nước Mỹ. Dewey kế thừa chất thực dụng ấy và vận dụng vào triết học giáo dục của mình một cách sáng tạo, hiệu quả.

Nước Mỹ thời Dewey nhanh chóng khẳng định vị trí bá chủ trong số các đế quốc “trẻ”,

và từng bước nắm giữ đầu mối các quan hệ quốc tế. Được xem là biểu tượng của “thế giới tự do”, nước Mỹ mở rộng cánh cửa đón chào dòng người từ mọi nơi trên thế giới đổ về đây. “Không lịch sử của quốc gia nào lại gắn bó mật thiết với chuyện di dân như lịch sử nước Mỹ. Chỉ riêng trong 15 năm đầu thế kỷ XX hơn 13 triệu người đã đến Mỹ” [4, tr. 237]. Nhưng thế kỷ XX cũng là thế kỷ bi kịch nhất từ trước cho đến lúc đó, với hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu, khủng hoảng kinh tế, sự đối đầu giữa hai hệ thống, chiến tranh lạnh, chủ nghĩa khủng bố, mâu thuẫn sắc tộc, chạy đua vũ trang và hàng loạt những chuyển biến tiêu cực về môi trường sống. Trong điều kiện như thế, bức tranh sinh hoạt tư tưởng nước Mỹ một mặt phải cải biến để tiếp cận nhiều luồng thông tin, nhiều quan điểm khác nhau và dung hợp nó, mặt khác, nước Mỹ cần xuất khẩu ra thế giới “đặc sản tư tưởng” của mình. Dewey, và trước đó là James, đã đảm nhiệm vai trò này. Nước Mỹ thế kỷ XX đã được phản ánh trong chủ nghĩa thực dụng Dewey với tính hai mặt của nó: một mặt, tính chất biện hộ trong luận điểm tuyệt đối hóa lối sống Mỹ, nền dân chủ Mỹ, xem Mỹ là khuôn mẫu của “thế giới tự do”; mặt khác, ước muốn đưa những tư tưởng cải cách trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là văn hóa, giáo dục ra thế giới, ước muốn kết nối các dân tộc trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập, cho dù vào thời Dewey vấn đề này bị cản trở ít nhiều bởi chiến tranh và xung đột ý thức hệ.

2.2

Triết học giáo dục của Dewey thống nhất với thuyết công cụ và chủ nghĩa kinh nghiệm tự nhiên của ông

Là đại biểu lớn thứ ba của chủ nghĩa thực dụng, Dewey đã xác lập triết học giáo dục trên nền tảng thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa thực dụng. Đây là điều cơ bản tạo nên “hiệu ứng thực dụng”, “hành dụng” của triết học giáo dục Dewey, và đến nay vẫn còn hiện diện ở những nét cơ bản tại nền giáo dục Mỹ và thế giới.

Chủ nghĩa công cụ, triết lý “học, tức là làm việc”, và mô hình giáo dục thực nghiệm, nghĩa là xác lập một triết lý giáo dục hữu dụng, gắn với nhu cầu thực tiễn, nâng cao hơn nữa ý nghĩa của nguyên tắc “học đi đôi với hành”, lý thuyết gắn liền với thực tiễn - đó là chìa khóa mở vào toàn bộ nền giáo dục mới, phá vỡ pháo đài kiên cố của nền giáo dục mang

tính “hàn lâm”, tính giáo huấn và sự công thức hóa theo khuôn mẫu của chủ nghĩa cổ điển. Chủ nghĩa công cụ của Dewey ảnh hưởng đến cả xu hướng “giải cấu trúc”, “phi trung tâm”, “phân mảnh” trong mô tả con người ở chủ nghĩa hậu hiện đại.

Ở Dewey, vận dụng nội dung và phương pháp của chủ nghĩa thực dụng vào giáo dục cần bắt đầu từ quan điểm chủ đạo của Peirce - người sáng lập chủ nghĩa thực dụng, đó là học thuyết về hoài nghi và niềm tin, “làm thế nào để tư tưởng của chúng ta trở nên sáng rõ” (*How to Make Our Ideas Clear*), học thuyết về ý nghĩa. Cách đặt vấn đề của Peirce đã mở ra khả năng cho sự hình thành chủ nghĩa kinh nghiệm triệt để và học thuyết về chân lý của James, được Dewey phát triển thông qua chủ nghĩa kinh nghiệm tự nhiên và chủ nghĩa công cụ, vận dụng vào giáo dục và chính trị. Nhưng quan niệm về chân lý của James khiến cho ý nghĩa định hướng xã hội của giáo dục bị giới hạn ở quan điểm lợi ích một cách chật hẹp. Tuy phát triển chủ nghĩa kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục, cũng như “trung lập hóa” kinh nghiệm, nhưng Dewey chủ trương hình thành lý tưởng giáo dục trên những định hướng chính trị - xã hội một cách nhất quán. Đó là thiên chức của một nhà giáo dục trong khuôn khổ thế giới quan và nhân sinh quan của chủ nghĩa thực dụng. Chủ nghĩa công cụ vận dụng vào giáo dục nghĩa là đặt giáo dục trong quá trình thẩm định bằng hiệu quả thực tiễn, bằng cách làm cho nó gắn với đời sống chính trị - xã hội và phát huy ảnh hưởng của nó đối với xã hội từ nhà trường, từ mối quan hệ thực sự hiệu quả nhà trường - xã hội. Lý luận về thuyết công cụ được Dewey vận dụng vào triết học giáo dục ở các luận điểm: *Nghệ thuật giáo dục* (*The Art of Education*), *Học và hành* (*Learning and Doing*), *Rèn trí nghĩ* (*The Training of Thinking*), *Cá tính và sự tự do* (*Individuality and Freedom*) và *Tính liên tục của quá trình giáo dục* (*The Continuity of the Educational Process*).

Thuyết công cụ không tách rời chủ nghĩa kinh nghiệm tự nhiên. Vấn đề này được Dewey trình bày khá chi tiết trong cuốn *Kinh nghiệm và tự nhiên* và một số tác phẩm khác. Theo Dewey, con người có cơ chế thích nghi với tự nhiên nhằm duy trì sự tồn tại của mình. Mối liên hệ và tác động lẫn nhau giữa con người với môi trường, chủ động và bị động, là kinh nghiệm. Trong triết học truyền thống, kinh nghiệm lấy tri giác cảm tính làm nội dung của mình. James mở rộng môi trường kinh nghiệm, hình thành quan niệm về kinh nghiệm “thuần túy”, gắn với tâm lý học, hội tụ vào mình các yếu tố ý chí, tình cảm, bản năng. Dewey tiếp tục làm rõ khái niệm này, đặc biệt nhấn mạnh sự tác động lẫn nhau giữa chủ thể và đối tượng. Ông cũng nhắc lại cách tiếp cận của James về hai tầng ý nghĩa của khái niệm kinh nghiệm. Ông viết trong *Kinh nghiệm và tự nhiên*: “Theo James, kinh nghiệm là một từ có ý nghĩa kép. Tương tự các từ cùng tính chất về cuộc sống và lịch sử, nó không chỉ đề cập việc con người làm gì, gặp điều gì, theo đuổi cái gì, yêu cái gì, tin tưởng và giữ vững điều gì, mà còn nắm bắt việc con người hoạt động như thế nào, ước muốn và thụ hưởng như thế nào, cách thức xem xét và tưởng tượng ra sao, tức là quá trình trải nghiệm... Kinh nghiệm, hay trải nghiệm chỉ là cánh đồng đang được khai hoang (*planted field*)... Sở dĩ nó có “ý nghĩa kép” vì... nó không thừa nhận sự phân biệt nào giữa hành động và chất liệu, chủ quan và khách quan, nhưng cho rằng, một toàn thể không được phân tích sẽ bao hàm chúng” [7, tr.8]. Kinh nghiệm và tự nhiên tạo nên tính liên tục thông suốt quá trình tương tác giữa con người với môi trường. Điều này được minh chứng bằng những trải nghiệm của con người trong hoạt động khoa học và cuộc sống đời thường. Chẳng hạn, sự vật, một khi được ta tiếp xúc, đã không còn là “vật tự nó”, mà đã trở thành vật đối tượng hoá, ý nghĩa của nó đã gắn với chủ thể cảm nhận và sử dụng [5, tr. 269-274].

Chủ nghĩa kinh nghiệm tự nhiên thực chất là sự phát triển chủ nghĩa kinh nghiệm, xuất phát từ truyền thống chủ nghĩa kinh nghiệm (duy nghiệm) của Anh thế kỷ XVII, nhưng được đào sâu ở sự vận dụng nó trong điều kiện chủ nghĩa thực dụng Dewey. Tuy nhiên, điểm khác biệt trong cách tiếp cận về kinh nghiệm ở Locke và Dewey là ở chỗ, Locke đặt kinh nghiệm như điều kiện của sự trưởng thành con người, còn Dewey nói về tính tích cực và sự kích thích khả năng kinh nghiệm ngay từ môi trường giáo dục ở cấp thấp nhất. Sự kết hợp thuyết công cụ và chủ nghĩa kinh nghiệm tự nhiên làm nên sự thành công trong triết học giáo dục của Dewey, khi nó đặt ra hàng loạt vấn đề gắn với nhu cầu và khả năng của người học, đề cao tính thích ứng, sự chủ động và tính “tự kiến tạo” trong quá trình tương tác với đối tượng và lựa chọn giải pháp thông minh cho các dự án “có tính hữu dụng”, như Dewey lưu ý.

2.3 Triết học giáo dục của Dewey tạo nên hình mẫu của nền giáo dục mới

Hình mẫu của nền giáo dục mới được Dewey trình bày khá kỹ lưỡng và có tính hệ thống, bắt đầu từ cách tiếp cận về triết học giáo dục, sau đó làm rõ mục đích, nội dung, phương pháp giáo dục. Thế nào là triết học giáo dục? Dewey trả lời câu hỏi này trong nhiều công trình, song đều thể hiện cách tiếp cận thực tế về giáo dục. Triết học giáo dục, theo Dewey, “là một nỗ lực nhằm tìm ra giáo dục là gì và giáo dục diễn ra theo cách nào” [11, tr. 55]. Ông lập luận: “... trước khi chúng ta có thể phát biểu một triết học giáo dục, chúng ta buộc phải hiểu được bản tính Con người được cấu tạo thế nào trong cụ thể, chúng ta buộc phải hiểu được sự hoạt động của những ảnh hưởng xã hội có thực; chúng ta buộc phải hiểu được những hoạt động trong đó những nguyên liệu cơ bản được biến đổi thành điều gì đó mang ý nghĩa giá trị lớn hơn” [11, tr.1, 55-56].

Triết học giáo dục của Dewey là sự phát triển tiếp tục thông điệp cơ bản của chủ nghĩa thực dụng, mở đầu bởi Peirce, từ đó tạo nên

điểm khác biệt giữa nền giáo dục không ngừng đổi mới, khác với các nguyên lý giáo dục cũ. Dewey phê phán giáo dục truyền thống, là nền giáo dục theo khuôn mẫu định sẵn, không tính đến tính đa dạng về nhu cầu và sở thích, thiên hướng và năng lực cá nhân, chỉ xác lập chương trình chung dành cho mọi người. “Giáo dục cũ áp đặt những kiến thức, phương pháp, và các quy tắc ứng xử của người trưởng thành lên lớp trẻ, ngoại trừ trên cơ sở triết lý hoặc - hoặc cực đoan, nó không tuân theo, thực tế rằng kiến thức và kỹ năng của những người trưởng thành không có giá trị chỉ thị đối với những kinh nghiệm của người chưa trưởng thành” [10, tr. 658]. Triết học giáo dục mới, theo Dewey, phải xuất phát từ quan niệm rằng, “kế hoạch không có sẵn trong chương trình học cố định, mà “đòi hỏi nhiều hơn sự lên kế hoạch trước của người thầy” [11, tr. 63].

Trong triết học giáo dục của Dewey, vấn đề phương pháp được đặc biệt đề cao. Cách tiếp cận này cũng là thứ hình mẫu của giáo dục hiện đại. Một triết lý giáo dục tốt, một mục đích giáo dục lý tưởng mà không có phương pháp hiệu quả để đạt được mục đích thì cũng vô nghĩa. Phương pháp ở Dewey là sự vận dụng thành công chủ nghĩa kinh nghiệm tự nhiên và thuyết công cụ vào giáo dục, nhằm tạo nên nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội trên nhiều khía cạnh, với tính thích ứng và sự nhạy bén, “dám liều” và đột phá. Trong *Dân chủ và giáo dục, Kinh nghiệm và tự nhiên, Cách ta nghĩ*, loạt bài *Triết học giáo dục* và *Về giáo dục* Dewey phê phán lối dạy

học “y như sách” hay tách biệt giữa kiến thức sách vở với môi trường xung quanh. “Có một chiều hướng chỉ kết nối chất liệu ở lớp học với chất liệu trong những bài học ở lớp trước đó, thay vì kết nối chất liệu đó với điều gì học sinh thu nạp từ những kinh nghiệm ngoài lớp học” [6, tr. 328]. Một quốc gia đa sắc tộc, có quá trình gắn kết cộng đồng mang tính chất đặc thù như nước Mỹ, với sự khai phá, tạo dựng qua các lớp thời gian đầy biến động, cần được giới thiệu một cách phổ biến, chứa đựng thông điệp tích cực từ các phương diện địa lý, lịch sử, văn hóa. Dewey đã hoàn thành nhiệm vụ này bằng cách đem đến cho triết học giáo dục những thông điệp mang đậm lối sống, văn hóa Mỹ, và giới thiệu ra khắp thế giới. Nhờ có Dewey, thế giới biết đến con người và văn hóa Mỹ một cách đầy đủ, toàn diện, phong cách tư duy “hành dụng” kết hợp với sự hình thành lý tưởng chính trị rõ ràng, không phải thông qua những sáo ngữ, mà bằng phương pháp giáo dục kích thích ở người học khả năng tự kiến tạo và thích ứng, nhạy bén nắm bắt cái mới, vượt qua giáo dục cũ.

Đề cao tinh thần khai phóng, tự do trong tư tưởng giáo dục ở Hy Lạp cổ đại, Dewey phê phán “nền giáo dục được tiến hành một cách mù quáng, dưới sự kiểm soát của phong tục và truyền thống mà chưa được kiểm tra hoặc để đáp ứng với áp lực xã hội ngay lập tức” [9, tr. 166]. Từ quan điểm “hành dụng”, Dewey, cũng như James, nhấn mạnh sự cần thiết biến kiến thức sách vở thành hiệu quả thực tiễn, thay vì trưng bày để nhìn ngắm và trích dẫn qua lại: “Giáo dục là phương tiện nổi bật

mà qua đó sự kết hợp của kiến thức và các giá trị thực sự có ý nghĩa trong hành vi thực tế được mang lại” [9, tr. 165].

Tại trường giáo dục thực nghiệm Chicago, Dewey xây dựng hình mẫu giáo dục theo tinh thần tương tác - tự kiến tạo - cải cách mà ngày nay không còn xa lạ nữa. Nhưng nếu nhìn vào lịch sử phát triển tư tưởng giáo dục, thì từ biểu tượng “tabula rasa” của Locke - sự thu nhận tri thức theo dòng chảy cuộc sống, tuy có ý nghĩa “tích lũy kinh nghiệm”, nhưng ít nhiều thụ động - đến quá trình tự kiến tạo của cá nhân trên cơ sở tham gia vào công việc học tập - ứng dụng - thực hành theo mô hình “trường học Dewey”, nền giáo dục đã tiến một bước đáng kể. Lịch sử nước Mỹ non trẻ và đa sắc tộc đòi hỏi xác lập một nền giáo dục không dành cho tầng lớp tinh hoa, không thiên về lý luận cao siêu, mà hướng dẫn con người cách thức dẫn thân vào cuộc sống, thậm chí vào thương trường khắc nghiệt, không có chỗ cho sự chần chừ và chủ nghĩa bình quân. Sự hình thành triết học giáo dục diễn ra một cách tự nhiên, cùng với những vấn đề của chủ nghĩa thực dụng, do đó giáo dục “hành dụng” chính là giáo dục tạo nên cơ hội cho những người nào biết nắm lấy cái cốt lõi của một triết lý “nhận thức - hành động - lợi ích”.

Những điểm nổi bật nào tạo nên sự khác biệt giữa nền giáo dục Mỹ và giáo dục châu Âu? Một nền giáo dục hiệu quả cần được xác định như thế nào để nước Mỹ không chỉ cất cánh, mà còn làm hình mẫu cho giáo dục thế giới? “Trường học Dewey” trở thành một trong những hình mẫu của giáo dục nhằm trả lời cho những câu hỏi đó. Sáng tạo và kỷ luật, sự vững vàng chuyên môn và kỹ năng mềm, chuẩn mực và linh hoạt - những nguyên tắc đó được Dewey thể hiện trong hầu hết các công trình bàn về giáo dục. Trong *Cách ta nghĩ*, Dewey đã hướng sự quan tâm của mình đến những người làm thầy, làm công tác sư phạm. Bằng cách dẫn dắt câu chuyện tự nhiên và sử dụng nhiều chất liệu sống động từ những trải nghiệm thực tế và quá trình nghiên cứu, thông qua các tựa đề như “rèn trí nghĩ”, cách “suy luận logic”,

“tâm lý và lý luận”, “hành vi suy nghĩ hoàn chỉnh”, “suy luận kinh nghiệm và suy luận khoa học”, “hoạt động và việc rèn trí nghĩ”, “ngôn ngữ và việc rèn trí nghĩ”, “quan sát và thông tin trong việc rèn trí nghĩ” ...

Dewey đã xác lập phong cách tư duy mới trong giáo dục, đáp ứng nhịp độ phát triển nhanh chóng của xã hội. Ông nhấn mạnh sự cần thiết thay độc thoại bằng đối thoại, thay “cung cấp tri thức có sẵn”, “theo mẫu” bằng phương pháp kích thích tự kiến tạo. Nhìn vào thực trạng dạy và học, Dewey viết: “Những người làm thầy có thói quen độc thoại liên hồi kỳ trận... Học sinh thường chỉ được bộc bạch ý kiến trong khi trả lời câu hỏi bằng những đoản ngữ hoặc những câu đơn giản, rời rạc. Việc giảng giải và giải thích thuộc về người thầy và họ thường mặc nhận bất cứ hàm ý nào chứa trong câu trả lời của học trò, rồi sau đó bàn rộng ra điều mà người thầy ấy cho rằng học trò chắc hẳn muốn nói tới. Những thói quen diễn ngôn rời rạc và vụn mảnh được đề cao như thế rõ ràng gây ra một ảnh hưởng trí tuệ không nhất quán” [6, tr. 306].

Nói rằng Dewey tạo nên hình mẫu cho giáo dục hiện đại có thể mang tính chủ quan, vì thực ra hiện nay không có một hệ hình hay hình mẫu nào là tuyệt đối và dành cho tất cả. Song, cách đặt vấn đề của ông về sự cần thiết mở ra hướng đi mới cho giáo dục, vượt qua rào cản của truyền thống, của thói quen và hệ tư tưởng “thuần nhất” chính là một “hình mẫu” cho tư duy phản biện và sáng tạo không ngừng.

2.4

Tính toàn diện và tính định hướng chính trị trong triết học giáo dục của Dewey

Quan điểm triết học giáo dục của J. Dewey mang tính toàn diện, ở đó sự liên kết giáo dục với các ngành khoa học khác và với thực tiễn xã hội được phân tích sâu sắc và có hệ thống. Câu hỏi đặt ra trong tái thiết triết học là gì? Đầu là mục đích của nó? Trước mắt nền triết học có nhiều nhiệm vụ cần được giải quyết. Triết học có thể thực hiện vai trò của mình nếu nó hướng đến việc tìm lời đáp cho câu hỏi tại sao hiện nay con người trở nên xa lạ với nhau. Không có một khía cạnh nào của cuộc sống - giáo dục, kinh tế, chính trị, tôn giáo - được sinh ra mà không tính đến những điều kiện tác động, môi trường mà con người gia nhập vào và tự kiến tạo để thích ứng với những biến đổi đa chiều ấy. Theo Dewey, triết học hiện đại không thể chọn sự nghiệp nào tốt hơn là tham gia vào hoạt động “trợ sinh” như Socrates từng đặt ra cách đây hai mươi lăm thế kỷ. “Tự do”, “thực hành”, “sáng tạo”, “chuẩn mực”, “lý tưởng” và “sàng lọc” - những từ ngữ thường gặp trong triết học giáo dục của Socrates, Plato, Aristotle đã xuyên qua hàng ngàn năm trung cổ, dần dần trở thành nguyên tắc tổ chức giáo dục, đào tạo con người trong điều kiện lịch sử mới. Nhưng giáo dục là lĩnh vực tích hợp nhiều nguồn tri thức xã hội, nên nó có sứ mạng đáp ứng các nhu cầu phát triển và mở đường cho tiến bộ xã hội. Trong triết học giáo dục của mình, so với các nhà giáo dục lớn khác, tính liên kết giữa giáo dục và các lĩnh vực khác của nhận thức và hoạt động thực tiễn được Dewey phân tích một cách có hệ thống và sâu rộng. Ông làm rõ mối quan hệ giữa giáo dục và đạo đức học, mỹ học, khoa học, xã hội học, tâm lý học, nhân học và văn hóa học, lịch sử và tôn giáo. Trong từng mối quan hệ Dewey đều nhấn mạnh sự tác động qua lại giữa các lĩnh vực đó và với giáo dục, cũng như hệ quả xã hội của nó. Chẳng hạn, về quan hệ giữa giáo dục và văn hóa, Dewey viết: “Để biến đổi một xã hội được xây dựng trên một nền sản xuất cho đến lúc này còn

chưa nhân đạo để nó trở thành một xã hội biết sử dụng tri thức và sức mạnh của nền công nghiệp vì lợi ích của một nền văn hóa mang tính dân chủ, đòi hỏi lòng can đảm xuất phát từ một trí tưởng tượng đầy sáng tạo. Tôi thuộc số những người cho rằng sự sát hạch và biện minh duy nhất của mọi hình thái chính trị - kinh tế của xã hội là sự đóng góp của hình thái đó cho nghệ thuật và khoa học - cho cái có thể được phép gọi thẳng là văn hóa” [11, tr. 390].

Giáo dục con người hướng đến mục tiêu xã hội không thể không gắn kết hữu cơ với chính trị. Giáo dục có định hướng chính trị, vì xét đến cùng, nó góp phần vào sự ổn định và phát triển xã hội, là sự đảm bảo tương lai của đất nước. Một nền giáo dục toàn diện, theo quan điểm của Dewey, cần phải đóng hai vai trò: trang bị kiến thức và hoàn thiện nhân cách con người, trong đó không thể thiếu ý thức chính trị, ý thức của một công dân. Dewey viết: “Nền tảng của dân chủ là niềm tin vào khả năng của bản chất con người; Niềm tin vào trí thông minh của con người và vào sức mạnh của kinh nghiệm tổng hợp và hợp tác. Không phải niềm tin rằng những điều này là hoàn chỉnh mà là, nếu được thể hiện, chúng sẽ phát triển và có thể tạo ra dần dần kiến thức và trí tuệ cần thiết để hướng dẫn hành động tập thể” [7, tr. 59]. Thông điệp chính trị của triết học giáo dục Dewey là: muốn xây dựng, phát triển, hoàn thiện nền dân chủ, cần bắt đầu ngay từ trường học. Dân chủ học đường là một phần của quá trình dân chủ hóa đời sống xã hội. Hệ giá trị của xã hội dân chủ cần được nhận thức và vận dụng ngay từ nhà trường, từ môi trường giáo dục phổ thông lẫn giáo dục tinh hoa, và phải gắn với khả năng lựa chọn và những hoạt động cụ thể của mỗi cá nhân [7, tr. 111].

Tư tưởng về dân chủ không phải là những câu khẩu hiệu sáo mòn về chính quyền, mà “trên hết, nó là một phương thức của đời sống liên kết, của kinh nghiệm chung được truyền đạt”, nhằm thể hiện “nền dân chủ sáng tạo”, với quá trình “mở rộng phạm vi các mối quan tâm được chia sẻ, và sự giải phóng các năng khiếu cá nhân đa dạng” [8, tr. 113-114]. Mặt

khác, một xã hội dân chủ cũng đòi hỏi xác lập các chuẩn mực định hướng giá trị cho cá nhân, nhất là đạo đức, khi một quan niệm đạo đức đòi hỏi sự lựa chọn cách thức tồn tại sao cho có ý nghĩa về mặt xã hội. Như vậy, để xác lập quan điểm xã hội phổ biến cần trả lời hàng loạt câu hỏi: “thế nào là bản tính con người?”, “đâu là ý nghĩa cuộc sống đích thực?”, “những lý tưởng nào con người cần hướng đến?”, và nhiều câu hỏi tương tự mà chỉ trong môi trường dân chủ - nhân văn mới tìm ra lời đáp, dù chưa hẳn đạt đến sự hoàn mỹ tuyệt đối. Trong chiều dài lịch sử hàng ngàn năm, các nhà triết học và các nhà tư tưởng tập trung vào khái niệm “bản tính con người” như phương thức đa diện nhằm giải thích các hiện tượng xã hội. Bản tính con người thích ứng như thế nào với những biến đổi xã hội? Những người tán thành và bảo vệ chế độ hiện hành thiên về việc nhấn mạnh tính chất “bền vững” của bản tính tự nhiên ở con người, và chỉ trích mạnh mẽ những ai cho rằng, trật tự hiện tồn dường như không đáp ứng được những nhu cầu tự nhiên của con người, làm lệch lạc bản tính tự nhiên “phú bẩm” ấy. Chủ nghĩa công cụ do Dewey xác lập theo tinh thần của chủ nghĩa thực dụng, đã nỗ lực phục hồi trên nguyên tắc “bản tính tự nhiên” của

cá nhân, và gắn kết số phận loài người với sự phát triển nhân cách. Dewey không nêu ra định nghĩa về bản tính tự nhiên của con người, nhưng trong các công trình triết - tâm lý học của mình, ông đào sâu bản tính tự nhiên khởi thủy của con người như những đặc trưng tâm lý và sinh học tương đối bền vững. Điều cần

thiết là những đặc trưng ấy cần được đào luyện và dẫn dắt như thế nào để có thể thích ứng với cuộc sống và làm cho cuộc sống có ý nghĩa tích cực. Giáo dục là môi trường thích hợp để phát huy tốt nhất những khả năng gắn với “bản tính tự nhiên” của con người.

3. KẾT LUẬN

Không một trào lưu triết học nào của thế giới hiện đại tại Mỹ có được một số luận điểm gần với chủ nghĩa duy vật biện chứng như chủ nghĩa thực dụng [1, tr. 116]. Nhận định này có thể lại bị xem là chủ quan, nhưng với những gì đã xem xét, có thể nhận thấy đóng góp có ý nghĩa của triết học giáo dục Dewey vào sự phát triển triết học giáo dục thế giới.

Trong triết học giáo dục của Dewey tính nhân văn - khai sáng kết hợp hài hòa với lý tưởng chính trị - đạo đức, nhờ đó giáo dục thực hiện được cả hai chức năng - giáo hóa và định hướng hoạt động vì mục đích dân chủ. Những vấn đề được Dewey nêu ra trong triết học giáo dục đều hướng đến mục đích cao nhất là phụng sự con người và phát triển xã hội, khai mở trí tuệ, tạo nên môi trường tốt nhất để mỗi cá nhân phát huy tất cả năng lực của mình. Nhờ những công trình tiêu biểu về giáo dục mà Dewey được UNESCO vào năm 1988 vinh danh là một trong bốn tên tuổi hàng đầu trong lĩnh vực giáo dục thế kỷ XX, nhất là phương pháp giáo dục (ba người còn lại: Michael Kerschensteiner, Maria Montessori, Anton Semenovych Makarenko).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. A. C. Богомолов (1974). Буржуазная философия США XX века. Изд. “Мысль”, Москва, стр. 116 (A. S. Bogomolov (1974). *Triết học tư sản Mỹ thế kỷ XX*. Nxb “Tư tưởng”, Moskva).
2. Annie Lennkh, Marie France (1995), *Thực trạng nước Mỹ*, Tập thể dịch giả, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Bertrand Russell (1954), *The History of Western Philosophy*, Stratford Press, INC, New York.
4. Cơ quan Thông tin Mỹ (2010), *Lược sử nước Mỹ*, Người dịch: Huỳnh Kim Oanh và Phạm Viêm Phương, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
5. Đinh Ngọc Thạch - Doãn Chính - Trần Quang Thái đồng chủ biên (2019), *Giáo trình Triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
6. John Dewey (2013), *Cách ta nghĩ*, Người dịch: Vũ Đức Anh (từ nguyên tác How We Think), Nxb. Tri thức, Hà Nội
7. John Dewey (1958). *Experience and nature*. New York.
8. John Dewey (2014), *Dân chủ và giáo dục - một dẫn nhập về triết lý giáo dục*, (Người dịch: Phạm Anh Tuấn, tái bản lần 2, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
9. John Dewey (1968), *Philosophy of Education*, Littlefield, Adams & Co, Ames, Iowa.
10. Joseph Ratner (1939), *Intelligence in The Modern World John Dewey's Philosophy*, The Mordern Library, New York.
11. Reginald D. Archambault (2012), *John Dewey về giáo dục*, Người dịch: Phạm Anh Tuấn, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
12. W. James (1957), *Essays in Pragmatism*, New York: Hafner Publishing company
13. W. James (1909), *A Pluralistic Universe*, New York, London, Bombay, and Calcutta: Longmans, Green & Co.

TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ NHÂN TÀI THÚC ĐẨY HIỆN ĐẠI HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA CỦA ĐẶNG TIỂU BÌNH

HỨA CHÍNH VĨ*

TÓM TẮT

Lý luận Đặng Tiểu Bình chứa đựng những tư tưởng phong phú về giáo dục khoa học, công nghệ và nhân tài, là nguồn lực quý giá thúc đẩy hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa trong thời đại mới. Phát triển giáo dục xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh hiện đại hóa khoa học, công nghệ và bồi dưỡng con người mới là nội dung cốt lõi trong tư tưởng Đặng Tiểu Bình về giáo dục, khoa học, công nghệ và nhân tài thúc đẩy hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Tạo chuyển biến mới trong giáo dục hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, bồi dưỡng các chuyên gia khoa học, công nghệ trình độ quốc tế và những nhân tài có trình độ cần thiết cho công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa là cách tiếp cận thực tế của tư tưởng Đặng Tiểu Bình về giáo dục, khoa học, công nghệ và nhân tài.

Từ khóa: Đặng Tiểu Bình, Giáo dục, khoa học, công nghệ, nhân tài, hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa

Nhận bài: 15/11/2024; đưa vào quy trình biên tập: 15/11/2024; duyệt đăng: 25/01/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc (TQ) đã bước vào kỷ nguyên mới, giáo dục là nền tảng để xây dựng đất nước hùng cường, khoa học, công nghệ là yếu tố then chốt thúc đẩy tiến bộ xã hội và cải tiến sản xuất, nhân tài là nguồn lực cốt lõi để đạt được mục tiêu xây dựng đất nước giàu mạnh và đột phá về đổi mới khoa học, công nghệ. Nỗ lực phát triển giáo dục, khoa học, công nghệ và nhân tài là yêu cầu tất yếu của thời đại mới chủ nghĩa xã hội đặc sắc TQ. Chỉ bằng cách bám sát định hướng chiến lược này, mới có thể cung cấp nền tảng nhân tài vững chắc, hỗ trợ khoa học, công nghệ và bảo đảm giáo dục để xây dựng toàn diện đất nước xã hội chủ nghĩa hiện đại và hùng mạnh. Lý thuyết Đặng Tiểu Bình chứa đựng nhiều tư tưởng quý về giáo dục, khoa học, công nghệ và nhân tài.



2. ĐẶNG TIỂU BÌNH VỀ GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ NHÂN TÀI THỨC ĐẨY HIỆN ĐẠI HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

2.1 Nội dung cốt lõi trong Lý luận Đặng Tiểu Bình về mối quan hệ giữa giáo dục, khoa học, công nghệ, nhân tài và hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa

Tư tưởng về giáo dục, khoa học, công nghệ và nhân tài của Đặng Tiểu Bình thể hiện cái nhìn sâu sắc và nắm bắt khoa học về tình hình chung của công cuộc hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, trong đó xây dựng nền giáo dục xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh hiện đại hóa khoa học, công nghệ và bồi dưỡng “Bốn đặc trưng của con người mới” là những quan điểm cốt lõi.

Thứ nhất, “giáo dục xã hội chủ nghĩa”: bảo đảm hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa

Phát triển giáo dục là trách nhiệm lịch sử và là chiến lược quốc gia quan trọng để thực hiện hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Tháng 9/1977, Đặng Tiểu Bình tuyên bố: “Nếu chúng ta không tập trung vào khoa học và giáo dục, bốn (nội dung) hiện đại hóa sẽ không còn hy vọng và sẽ trở thành lời nói suông” [2, tr. 68]. Tại Hội nghị công tác giáo dục toàn quốc năm 1985, ông nói: “Trung ương đã đề xuất nỗ lực tập trung vào giáo dục, bắt đầu từ tiểu học và trung học. Đây là bước đi chiến lược. Nếu bây giờ chúng ta không đề xuất nhiệm vụ như vậy với toàn đảng, chúng ta sẽ trật mục tiêu và gánh trách nhiệm lịch sử” [3, tr. 120]. Giáo dục là trọng tâm chiến lược phát triển kinh tế quốc gia. Khi thảo luận về các ưu tiên chiến lược phát triển kinh tế quốc gia, Đặng Tiểu Bình đã chỉ rõ giáo dục là một trong số đó. Ông nói: “Nếu một vùng, một bộ chỉ tập trung vào kinh tế mà không tập trung vào giáo dục thì trọng tâm công việc ở đó sẽ không được chuyển giao tốt, hoặc việc chuyển giao sẽ không đầy đủ” [3, tr. 121]. Người lãnh đạo phải đích thân đảm trách công tác giáo dục. Ông chỉ ra rằng, “lãnh đạo lơ là giáo dục là những lãnh đạo thiếu tầm nhìn, non nớt, sẽ không thể lãnh đạo công cuộc hiện đại hóa. Lãnh đạo các cấp phải làm tốt công tác giáo dục cũng như kinh tế” [3, tr. 121].

“Ba phương diện” là phương hướng phát triển của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa. Đặng Tiểu Bình đã chỉ rõ phương hướng phát triển nền giáo dục xã hội chủ nghĩa là “giáo dục phải hướng tới hiện đại hóa, hướng tới thế giới, hướng tới tương lai” [3, tr. 35]. Chú trọng giáo dục chính trị tư tưởng là nét đặc sắc cốt yếu của giáo dục xã hội chủ nghĩa. Đặng Tiểu Bình đã chỉ ra: “Để thực hiện bốn hiện đại hóa, cần tăng cường sâu rộng giáo dục chính trị tư tưởng trong nhân dân” [2, tr. 87]. Nội dung cụ thể của giáo dục chính trị tư tưởng bao gồm “giáo dục chính trị, giáo dục tình huống, giáo dục tư tưởng, trong đó có quan điểm giáo dục đời sống và giáo dục đạo đức” [2, tr. 369]. Giáo dục xã hội chủ nghĩa phải gắn liền với giáo dục tri thức văn hóa. Ngay từ khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vừa thành lập, trong “Đề cương Báo cáo của Hội nghị Công tác Đô thị Cục Tây Nam” tháng 12/1950, Đặng Tiểu Bình đã chỉ ra rằng “chú trọng giáo dục chính trị, đồng thời chú ý đến giáo dục văn hoá cơ bản” [1, tr. 179].

Thứ hai, “hiện đại hóa khoa học, công nghệ”: chìa khoá của hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa

Thế giới tương lai là thế giới có khoa học, công nghệ phát triển cao. Ngay từ tháng 12/1988, Đặng Tiểu Bình đã chỉ ra thế kỷ tiếp theo sẽ là thế kỷ phát triển công nghệ cao và nhấn mạnh rằng “Trung Quốc phải phát triển công nghệ cao, chiếm một vị trí trong lĩnh vực công nghệ cao của thế giới” [3, tr. 279].

Hiện đại hóa khoa học, công nghệ là chìa khoá của hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Sự phát triển của khoa học, công nghệ tạo ra sức mạnh phát triển cơ bản, lâu dài và bền vững cho công cuộc hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Phát triển khoa học, công nghệ là chìa khoá để

xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Vào tháng 9/1982, ông đã chỉ ra rằng, “Tôi nghĩ làm tốt công việc giáo dục và khoa học là chìa khoá” [3, tr. 9]. Khoa học ở đây không chỉ là khoa học tự nhiên mà khoa học chắc chắn bao gồm cả khoa học xã hội. Hiện đại hóa khoa học, công nghệ là chìa khoá của hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc nói chuyện với hai đồng chí Trung ương vào tháng 5/1977, ông chỉ rõ rằng “chìa khoá của bốn hiện đại hóa là hiện đại hóa khoa học, công nghệ” [2, tr. 86].

Xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa không thể tách rời với hiện đại hóa khoa học, công nghệ. Đặng Tiểu Bình chỉ rõ “nghiên cứu khoa học là vấn đề lớn” [2, tr. 32], do sự phát triển của Trung Quốc không thể tách rời khoa học, công nghệ. Vào tháng 10/1986, khi gặp vợ chồng học giả người Mỹ gốc Hoa Li Zhengdao, ông đã chỉ ra rằng, “Trung Quốc muốn phát triển, không thể làm được điều đó nếu không có khoa học” [3, tr. 183]. Khảo sát ở Thâm Quyến, Chu Hải, Thượng Hải và những nơi khác, ông đưa ra kết luận quan trọng rằng, “khoa học phải được phát huy, và chỉ có dựa vào khoa học thì chúng ta mới có hy vọng” [3, tr. 370]. Mặt khác, xây dựng chủ nghĩa xã hội không thể tách rời khoa học, công nghệ. Trong bài phát biểu tại Hội nghị mở rộng Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc tháng 8/1980, ông đã chỉ ra rằng, khoa học có tầm quan trọng rất lớn đối với chủ nghĩa xã hội. Không có khoa học thì không thể xây dựng được chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, muốn Trung Quốc phát triển thì phải phát triển tốt khoa học, công nghệ. Muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội thì cũng phải xây dựng thành công khoa học, công nghệ, như tháng 10/1982 cũng Đặng Tiểu Bình đã chỉ ra: “Sự phát triển và vai trò của khoa học công nghệ là vô tận” [3, tr. 17].

Thứ ba, “Bốn đặc trưng của con người mới”: Những người xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa

Nhân tài là yếu tố cơ bản để thực hiện hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình thúc đẩy sự nghiệp hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa ở

Trung Quốc, một số nhân tài chất lượng cao đã xuất hiện ở nhiều lĩnh vực, ngành nghề. Trong bài phát biểu tháng 2/1980, Đặng Tiểu Bình nêu rõ, trong nhiều lĩnh vực như xây dựng kinh tế, khoa học, công nghệ, văn hóa và giáo dục, có nhiều người có trình độ chuyên môn, năng lực quản lý. Một mặt, chúng ta hiểu rất rõ tầm quan trọng của nhân tài trong việc thực hiện hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Ông chỉ ra rằng, “không thể đạt được hiện đại hóa bằng cách chỉ nói suông, chúng ta phải có kiến thức và nhân tài” [2, tr. 40]. Mặt khác, bất kể phát triển giáo dục hay tiến bộ khoa học, công nghệ thì phải thể hiện ở việc bồi dưỡng nhân tài. Để thực hiện hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, “phân tích cuối cùng phải đào tạo nhân tài” [2, tr. 70], bồi dưỡng những người tiến hành hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa có lý tưởng, đạo đức, văn hóa, kỷ luật.

Nhân tài là chủ thể thực tiễn của công cuộc hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Đặng Tiểu Bình rất coi trọng việc bồi dưỡng nhân tài, chính là vì nhân tài quyết định sự thành bại của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tại Hội nghị Nội vụ Chính phủ lần thứ 221 bàn về công tác giáo dục tháng 7/1954, Người đề xuất xây dựng chủ nghĩa xã hội “phải bồi dưỡng một số lượng lớn nhân tài mọi mặt” [1, tr. 209]. Tháng 11/1979, trong báo cáo, Người chỉ rõ, “việc gì cũng do dân làm. Nếu không có nhiều nhân tài thì sự nghiệp của chúng ta không thể thành công” [2, tr. 221]. Vì vậy, muốn sự nghiệp hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa thành công, chúng ta phải “xây dựng đội ngũ khoa học, công nghệ lớn vừa hồng vừa chuyên” [2, tr. 91].

Phát huy tối đa lợi thế của việc kết hợp nhân tài xã hội chủ nghĩa với hệ thống xã hội chủ nghĩa. Một mặt, chúng ta phải tôn trọng và quan tâm nhân tài. Tôn trọng tri thức, tôn trọng nhân tài là cốt lõi trong tư tưởng về nhân tài của Đặng Tiểu Bình. Dù là xây dựng kinh tế hay xây dựng văn hóa, vấn đề nhân tài đều là ưu tiên hàng đầu của ông. Ông đề xuất rằng, “điều quan trọng nhất trong cải cách hệ thống kinh tế và điều tôi quan tâm nhất là nhân tài. Trong cải cách hệ thống khoa học, công nghệ,

điều tôi quan tâm nhất cũng là nhân tài” [3, tr. 108]. Mặt khác, chúng ta phải phát huy tối đa lợi thế thể chế của chủ nghĩa xã hội. Sự kết hợp giữa lợi thế về nhân tài và lợi thế về thể chế là bảo đảm quan trọng cho việc thực hiện sự nghiệp hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Ông chỉ ra rằng, “một quốc gia với dân số một tỷ người đã được cải thiện về giáo dục, lợi thế to lớn về nguồn nhân lực, mà không quốc gia nào sánh được..., cùng với hệ thống xã hội chủ nghĩa tiên tiến, chúng ta chắc chắn có thể đạt được mục tiêu của mình” [3, tr. 120].

2.2 Cách tiếp cận thực tiễn của tư tưởng Đặng Tiểu Bình về giáo dục, khoa học, công nghệ và nhân tài

Đặng Tiểu Bình chỉ ra những quy luật phát triển, nguyên tắc cơ bản và yếu tố ảnh hưởng cần tuân thủ để thúc đẩy sự phát triển giáo dục khoa học công nghệ và nhân tài xã hội chủ nghĩa. Đề xuất các biện pháp cụ thể hướng dẫn xây dựng nền giáo dục, khoa học công nghệ và nhân tài xã hội chủ nghĩa, dự báo khoa học phương hướng phát triển của giáo dục khoa học, công nghệ và nhân tài xã hội chủ nghĩa.

Thứ nhất, tạo tình thế mới cho nền giáo dục của hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa

Những vấn đề cơ bản, nguyên tắc phát triển và chính sách cơ bản của giáo dục xã hội chủ nghĩa và vấn đề cơ bản của giáo dục là vấn đề nhân tài. công tác giáo dục là không thể thiếu trong sự nghiệp hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Trong một bài phát biểu, Đặng Tiểu Bình nhấn mạnh: “Chúng ta vẫn phải làm công tác giáo dục, công việc của người, công việc không bao giờ được thiếu” [3, tr. 8-9], công tác giáo dục suy cho cùng là trau dồi nhân tài. Tháng 9/1977, Đặng Tiểu Bình đã chỉ rõ trong cuộc trò chuyện với các đồng chí phụ trách Bộ Giáo dục rằng “có rất nhiều vấn đề trong giáo dục, và mục tiêu cuối cùng là sản sinh ra nhân tài” [2, tr. 40],

kết hợp giữa giáo dục và thực tiễn là nguyên tắc phát triển của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa. Trong bài phát biểu tại Đại hội toàn quốc của Đảng cộng sản Trung Quốc vào tháng 9/1985, Đặng Tiểu Bình đề xuất rằng “giáo dục phải gắn liền với thực tiễn” [3, tr. 144]. Kết hợp giáo dục với lao động sản xuất là chủ trương cơ bản của giáo dục xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc trò chuyện với các đồng chí phụ trách Phòng Nghiên cứu Chính trị của Quốc vụ viện vào tháng 3/1978, Đặng Tiểu Bình chỉ ra rằng, để phát triển nền giáo dục xã hội chủ nghĩa và bồi dưỡng những nhân tài có trình độ cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải “thực hiện tốt hơn chính sách gắn giáo dục với xã hội lao động sản xuất” [2, tr. 170].

Sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để thực hiện giáo dục xã hội chủ nghĩa. Đặng Tiểu Bình đã có cuộc thảo luận rất phong phú về vấn đề phương pháp giáo dục, bao gồm giáo dục tương hỗ, giáo dục thuyết phục, giáo dục lịch sử, giáo dục hiện đại hóa, v.v.. Về vấn đề giáo dục lẫn nhau, trong Báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng cộng sản Trung Quốc Người đề xuất rằng “quần chúng phải giáo dục lẫn nhau” [1, tr. 222]. Về vấn đề giáo dục thuyết phục, trong bài phát biểu tại Đại hội toàn quốc Đảng cộng sản Trung Quốc năm 1985, khi bàn về giải pháp cho vấn đề bầu không khí xã hội, ông đề xuất “sự cần thiết phải tiến hành giáo dục cẩn thận, chu đáo và đủ sức thuyết phục” [3, tr. 144]. Về vấn đề giáo dục lịch sử, ông chỉ ra “phải sử dụng lịch sử giáo dục thế hệ trẻ và giáo dục nhân dân” [3, tr. 206]. Về vấn đề giáo dục hiện đại hóa, trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, Đặng Tiểu Bình có tầm nhìn xa đề ra “xây dựng các biện pháp đẩy nhanh phát triển các phương pháp giáo dục hiện đại như truyền hình phát thanh. Đây là con đường quan trọng để phát triển giáo dục nhanh chóng, hiệu quả, tiết kiệm chi phí, phải được quan tâm đầy đủ” [2, tr. 108].

Đẩy mạnh phát triển giáo dục xã hội chủ nghĩa thông qua cải cách giáo dục. “đi bằng hai chân” là chiến lược cơ bản của giáo dục

xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc nói chuyện với hai đồng chí Trung ương vào tháng 5 năm 1977, Đặng Tiểu Bình đã tuyên bố rõ ràng rằng “giáo dục phải được thực hiện trên hai chân, chú ý vừa phổ biến vừa cải tiến” [2, tr. 40]. “Hai điểm quan trọng” là chính sách cơ bản để thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa. Đặng Tiểu Bình đề xuất tại Hội nghị Giáo dục tháng 4/1978 rằng “để đẩy nhanh việc bồi dưỡng nhân tài và thúc đẩy cải thiện toàn bộ trình độ học vấn, chúng ta phải xem xét tập trung nỗ lực tăng cường xây dựng các trường đại học trọng điểm, các trường tiểu học và trung học trọng điểm, nâng cao trình độ học vấn và chất lượng giảng dạy của chúng càng sớm càng tốt” [2, tr. 108], “nắm cùng lúc” và “nắm cả hai” là những cách tiếp cận thiết thực nhằm đạt được sự phát triển đồng bộ về giáo dục và khoa học công nghệ xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc nói chuyện với hai đồng chí BCHTW tháng 5 năm 1977, Đặng Tiểu Bình đã chỉ rõ “muốn nắm vững khoa học, công nghệ thì cũng phải nắm vững giáo dục” [2, tr. 40], đồng thời yêu cầu thêm “mọi tầng lớp xã hội đều phải nắm bắt khoa học, công nghệ và giáo dục” [2, tr. 41].

Thứ hai, đào tạo các chuyên gia khoa học công nghệ đẳng cấp thế giới

Mấu chốt để thực hiện hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa là thực hiện hiện đại hóa khoa học, công nghệ. Trong bài phát biểu tại lễ khai mạc Hội nghị Khoa học Công nghệ Quốc gia tháng 3/1978, Đặng Tiểu Bình đặc biệt nhấn mạnh để đạt được bốn hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa “tất nhiên chúng ta phải phát triển mạnh mẽ nghiên cứu khoa học và giáo dục khoa học” [2, tr. 89-90]. Phát triển khoa học công nghệ phục vụ hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa phải kiên trì độc lập, tự chủ. Đặng Tiểu Bình chỉ ra rằng để nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của nước ta, “chúng ta phải dựa vào nỗ lực của chính mình, phải phát triển những sáng tạo của riêng mình và phải tuân thủ chính sách độc lập, tự chủ” [2, tr. 91].

Kiên trì kết hợp bồi dưỡng nhân tài và phát huy vai trò của nhân tài. mấu chốt để

thực hiện hiện đại hóa khoa học, công nghệ là bồi dưỡng những nhân tài hiện đại. “Các hoạt động khoa học cũng cần có một nhóm các nhà khoa học xuất sắc” [3, tr. 96]. Điều này có nghĩa là chìa khoá cho khoa học, công nghệ nằm ở nhân tài. Như Đặng Tiểu Bình đã nói: “Trong việc cải cách hệ thống khoa học và công nghệ, điều tôi quan tâm nhất là nhân tài” [3, tr.110]. Về vấn đề bồi dưỡng nhân tài khoa học, công nghệ phục vụ hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, Người đặt ra mục tiêu đào tạo rõ ràng là “bồi dưỡng đội ngũ chuyên gia khoa học, công nghệ đẳng cấp thế giới” [3, tr. 95]. Đồng thời, ông nhấn mạnh tầm quan trọng của giới trẻ đối với sự phát triển của khoa học, công nghệ trong tương lai, ông cho rằng “tương lai của khoa học nằm ở tuổi trẻ” [3, tr. 95], cần chú ý đến việc bồi dưỡng các tài năng khoa học, công nghệ trong giới trẻ. Làm thế nào để phát huy đầy đủ vai trò của nhân tài khoa học, công nghệ là một trong những vấn đề lớn nhằm thúc đẩy sự phát triển của khoa học, công nghệ xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc trò chuyện với các đồng chí chịu trách nhiệm của Ủy ban Kiểm tra Kỷ luật Nhà nước vào tháng 10/1982, Đặng Tiểu Bình đã chỉ ra: “Việc sử dụng nhân lực khoa học, công nghệ của đất nước và sử dụng họ một cách hợp lý là một vấn đề lớn” [3, tr. 16]. Vì vậy, để thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải “phát huy mạnh mẽ tinh thần cách mạng của đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ và các nhà giáo dục” [2, tr. 89-90].

Đẩy mạnh phát triển hiện đại hóa khoa học, công nghệ với nền giáo dục hiện đại hóa. Đặng Tiểu Bình xuất phát từ quan điểm bản chất của chủ nghĩa xã hội là giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất, một mặt, thông qua sự hiểu biết khoa học về quy luật phát triển của lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa đương thời và nắm bắt chính xác đặc điểm của thời đại, Người đã đưa ra kết luận “khoa học, công nghệ là lực lượng sản xuất hàng đầu”. Mặt khác, qua nhận thức đúng đắn về mối quan hệ biện chứng giữa công cuộc xây dựng hiện đại hóa, khoa học, công nghệ và

giáo dục, đề xuất giáo dục là nền tảng của công cuộc hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, phải đặt vào vị trí chiến lược ưu tiên phát triển. Đồng thời, rõ ràng chất lượng giáo dục và hiệu quả giáo dục là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ. Ông chỉ ra: “Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế và công nghệ hiện đại đòi hỏi phải nâng cao nhanh chóng chất lượng và hiệu quả giáo dục, đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục có những bước phát triển mới về nội dung và phương pháp tích hợp giáo dục, sản xuất và lao động” [2, tr.107].

Thứ ba, bồi dưỡng nhân tài có trình độ cần thiết cho hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa

Những nguyên tắc cơ bản về bồi dưỡng, tuyển chọn, phát huy và chiêu mộ nhân tài. Trước hết, phải tuân thủ nguyên tắc cơ bản là “giỏi phát hiện nhân tài, đoàn kết nhân tài và sử dụng nhân tài” [3, tr. 109]. Về tiêu chuẩn phát huy nhân tài. Trong bài phát biểu tại cuộc họp mở rộng Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc vào tháng 8/1980, Đặng Tiểu Bình đề xuất rằng chúng ta nên mạnh dạn phát huy và sử dụng những “tài năng có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm thực tế” [2, tr. 323], quan trọng hơn là từ bỏ những phương pháp truyền thống cũ, đổi mới tư duy trau dồi nhân tài. Về việc bồi dưỡng và tuyển chọn nhân tài, người đã nhiều lần nhấn mạnh rằng có thể có ngoại lệ. Ví dụ, vào tháng 9/1977, Đặng Tiểu Bình đã đề xuất trong cuộc nói chuyện với các lãnh đạo chủ chốt của Bộ Giáo dục rằng chúng ta nên chú ý phát hiện nhân tài và học cách chọn nhân tài, tuyển chọn nhân tài có thể “Phá vỡ các quy tắc cũ”, “Có thể thuê người ngoài quy tắc” [2, tr. 223]. Đặng Tiểu Bình tại lễ khai mạc Hội nghị Khoa học Quốc gia tháng 3/1978 nhấn mạnh: “Về vấn đề nhân tài, phải đặc biệt chú trọng đến nhu cầu phá bỏ những quy ước để phát hiện, tuyển chọn và bồi dưỡng những tài năng kiệt xuất” [2, tr. 95].

Tiêu chuẩn chất lượng và người đào tạo nhân tài xã hội chủ nghĩa. Trong bài phát biểu

tại Hội nghị Công tác Giáo dục Quốc gia tháng 4/1978, Đặng Tiểu Bình nhấn mạnh: “Trường học của chúng ta là nơi bồi dưỡng nhân tài cho công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa” [2, tr. 103], nêu rõ tiêu chuẩn chất lượng bồi dưỡng nhân tài, đó là, như chủ tịch Mao Trạch Đông nói về đạo đức, trí tuệ, thể dục đều phát triển, trở thành những người lao động có học thức, có ý thức xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, Nhà giáo là người chủ yếu đào tạo nhân tài xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong bài phát biểu tại Hội nghị Công tác Giáo dục Quốc gia, Đặng Tiểu Bình đã chỉ ra: “mỗi trường học đều có thể bồi dưỡng những nhân tài có trình độ xây dựng xã hội chủ nghĩa, chìa khóa để đào tạo người lao động phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, ý thức xã hội chủ nghĩa và văn hóa chính là nhà giáo” [2, tr. 108].

Tạo điều kiện thể chế để tổ chức và huy động nhiệt huyết nhân tài. Đặng Tiểu Bình trong cuộc nói chuyện với người đứng đầu Ủy ban Kiểm tra Kỷ luật Nhà nước vào tháng 10/1982 đã chỉ rõ: “Chúng ta không phải không có nhân tài. Vấn đề là liệu chúng ta có thể tổ chức và sử dụng tốt họ, huy động nhiệt tình của họ và phát huy hết khả năng chuyên môn của họ” [3, tr. 17]. Về việc phát huy tối đa vai trò của nhân tài, Đặng Tiểu Bình nhấn mạnh: “Phân tích cuối cùng là phát huy lòng chủ động” [2, tr. 232]. Mặt khác, tạo điều kiện thể chế thuận lợi cho sự phát triển của nhân tài. Đặng Tiểu Bình đã chỉ ra trong lời chúc mừng Đại hội Văn học Nghệ thuật Trung Quốc lần thứ IV vào tháng 10/1979: “Chúng ta không chỉ từ tư tưởng mà còn từ chế độ làm việc, tạo ra những điều kiện cần thiết cho sự hạn chế và phát triển của nhân tài kiệt xuất” [2, tr. 213]. Ví dụ, có thể khám phá các cơ chế khuyến khích mới về việc đánh giá chức danh nghề nghiệp cũng như tăng lương và phúc lợi. Nhân tài là yếu tố hỗ trợ quan trọng cho việc thực hiện công cuộc hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa “Chìa khóa thành công hay thất bại của công cuộc hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa là liệu có thể phát hiện và sử dụng nhân tài hay không” [3, tr. 92]. Vì vậy, chúng ta phải “nuôi dưỡng hàng trăm triệu nhân tài ở

mọi cấp độ, chủng loại”, “chỉ khi nhân tài tiếp tục tuôn chảy thì sự nghiệp của chúng ta mới có hy vọng” [3, tr. 18].

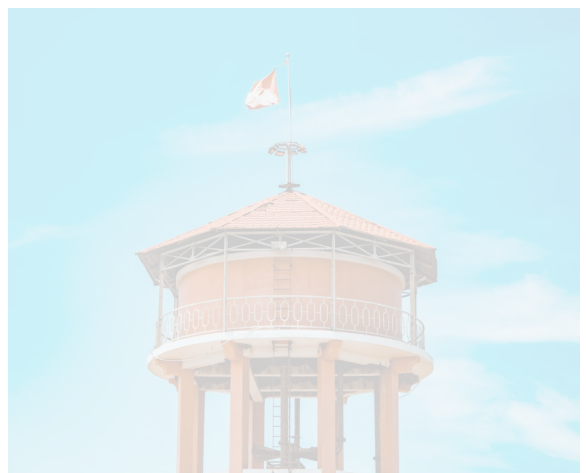
3. KẾT LUẬN

Tư tưởng của Đặng Tiểu Bình về Nhân tài Khoa học và Công nghệ, Giáo dục tiếp thu tinh hoa tư tưởng của văn hóa Trung Hoa về Nhân tài Khoa học và Công nghệ Giáo dục, kế thừa Tư tưởng của Đảng về Nhân tài Khoa học và Công nghệ Giáo dục, bao gồm kế thừa và phát triển Tư tưởng Mao Trạch Đông về Phát triển toàn diện Giáo dục, “ Hai trăm tư tưởng về khoa học, công nghệ và văn hóa, và tư tưởng “đỏ và chuyên gia” về tài năng. Tổng kết những bài học lịch sử trong công tác giáo dục nhân tài khoa học công nghệ, phá bỏ xiềng xích tư tưởng, xây dựng cách tiếp cận thực dụng, điều chỉnh hệ thống tuyển sinh, mở lại cánh cửa các trường cao đẳng, đại học. Đặng Tiểu Bình cho rằng “giáo dục xã hội chủ nghĩa” là sự đảm bảo cho quá trình hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa và phát triển giáo dục là trách nhiệm lịch sử và chiến lược quốc gia. Ông nhấn mạnh “ba khía cạnh” và “phục vụ sự phát triển của nền kinh tế quốc dân” là phương hướng và nguyên tắc phát triển. giáo dục xã hội chủ nghĩa, đặc biệt chú trọng giáo dục tư tưởng, chính trị là nét đặc sắc, cốt yếu của giáo dục xã hội chủ nghĩa. “Hiện đại hóa khoa học và công nghệ” là chìa khoá của hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. “Tứ dân mới” là người xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Nhân tài là nhân tố cơ bản thực hiện hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Đặng Tiểu Bình nêu rõ quy luật phát triển

cần tuân theo để thúc đẩy sự phát triển của nhân tài khoa học công nghệ giáo dục xã hội chủ nghĩa, tạo thế mới cho nền giáo dục của dân tộc Trung Hoa, nhấn mạnh những vấn đề cơ bản, nguyên tắc phát triển và chính sách cơ bản của giáo dục xã hội chủ nghĩa, và đã sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để thực hiện giáo dục và giáo dục xã hội chủ nghĩa. Để bồi dưỡng các chuyên gia khoa học và công nghệ đẳng cấp thế giới và phát triển độc lập các chủ trương khoa học và công nghệ, chúng ta phải tuân thủ các nguyên tắc độc lập, tự chủ, kết hợp giữa nuôi dưỡng nhân tài và phát huy tối đa vai trò của nhân tài, thúc đẩy sự phát triển. hiện đại hóa khoa học công nghệ với nền giáo dục hiện đại, tích cực tạo mọi điều kiện để bồi dưỡng nhân tài có trình độ xây dựng hiện đại hóa.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đặng Tiểu Bình (1983): *Tuyển tập, tập 1*, Nxb. Nhân dân.
2. Đặng Tiểu Bình (1983): *Tuyển tập, tập 2*, Nxb. Nhân dân.
3. Đặng Tiểu Bình (1983): *Tuyển tập, tập 3*, Nxb. Nhân dân.



VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS. VŨ THỊ HẰNG *

TS. PHẠM THỊ THU HƯƠNG **

TÓM TẮT

Trong quá trình phát triển đất nước, Đảng luôn xác định rõ vị trí và vai trò quan trọng của đội ngũ trí thức. Trước sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức, Đảng tiếp tục chủ trương xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, đồng thời xác định đây chính là một trong những động lực quan trọng để phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới. Đối với một nước đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa như Việt Nam, yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao là nhiệm vụ được đặt lên hàng đầu. Do đó, trí thức trong các cơ sở giáo dục đại học có vị trí, vai trò là một trong những yếu tố quyết định quá trình đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Bài viết đề cập đến vị trí, vai trò và những vấn đề đặt ra nhằm phát huy vai trò của trí thức trong các cơ sở giáo dục đại học hiện nay.

Từ khóa: Đội ngũ trí thức, Vai trò của trí thức, Giáo dục đại học, Trí thức giáo dục đại học.

Nhận bài: 10/10/2024; đưa vào quy trình biên tập: 11/10/2024; duyệt đăng: 25/01/2025.

1. VỊ TRÍ CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Quán triệt Tư tưởng Hồ Chí Minh Đảng cộng sản Việt Nam luôn coi trí thức là vốn liếng quý báu của dân tộc, giành chính quyền cần có trí thức, kháng chiến kiến quốc cần có trí thức, xây dựng chủ nghĩa xã hội càng cần có trí thức hơn, đặc biệt là trí thức có trình độ cao. Đảng khẳng định: “Đội ngũ cán bộ khoa học, đặc biệt, là cán bộ có trình độ khoa học cao, là vốn quý của dân tộc, cần được chú trọng phát huy năng lực nhằm phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước” [3, tr. 569]. Cùng với quá trình phát triển đất nước qua từng thời kỳ, việc nhận thức về vị trí, vai trò của đội ngũ trí thức càng đầy đủ và sâu sắc hơn, Đảng chỉ rõ: Giáo dục đào tạo cùng với khoa học công nghệ phải thực sự là quốc sách hàng đầu. Văn kiện Hội nghị Trung ương 7 khóa X viết: “Xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp

nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị” [4, tr. 90-91].

Trí thức trong các cơ sở giáo dục đại học là một bộ phận quan trọng, tiêu biểu và có vị trí, vai trò quan trọng trong quá trình đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng sự phát triển đất nước. Trải qua các kỳ Đại hội, Đảng luôn đề cao vai trò của đội ngũ trí thức, đặc biệt là trí thức ở các trường đại học. Đại hội X của Đảng, Đại hội tổng kết 20 năm đổi mới (1986 - 2006) khẳng định, đẩy mạnh hoạt động thực tiễn và tư duy lý luận về công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, là xu thế tất yếu trong quá trình phát triển đất nước. Đảng chỉ rõ “đổi mới cơ bản và

toàn diện giáo dục đại học, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo” [5, tr. 207].

Đại hội XI của Đảng xác định phương hướng phát triển kinh tế tri thức ở nước ta từ năm 2011 - 2020 là: “Phát triển kinh tế tri thức trên cơ sở phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ; xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng khoa học, công nghệ, trước hết là công nghệ thông tin... Phát huy và sử dụng có hiệu quả nhất nguồn tri thức của con người Việt Nam... Xây dựng và triển khai lộ trình phát triển kinh tế tri thức đến năm 2020” [6, tr. 75, 221]. Như vậy, chủ trương nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện thắng lợi công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải thực sự coi giáo dục đào tạo, cùng với khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu, gắn kết chặt chẽ công nghiệp hóa, hiện đại hóa với phát triển kinh tế tri thức và bảo vệ tài nguyên, môi trường. Để đạt được mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đại hội XI của Đảng xác định 3 đột phá chiến lược, trong đó “Phát triển nhanh nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ” [6, tr. 96-97] là khâu thứ hai. Đại hội XIII của Đảng, tiếp tục cụ thể hóa khâu đột phá này: “Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục và đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo” [6, tr. 203-204].

Toàn cầu hóa cùng với những tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trên mọi lĩnh vực đang làm thay đổi cả về kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội và lối sống của từng người. Để phát triển đất nước đòi hỏi đội ngũ trí thức Việt Nam, trong đó có trí thức tại các cơ sở giáo dục đại học cần tiếp tục được

phát triển cả số lượng lẫn chất lượng. Làm sao để đội ngũ này luôn là lực lượng đi đầu trong nghiên cứu, đổi mới, sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế. Để đạt được mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 trong Nghị quyết 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoa XIII đề ra: “Đội ngũ trí thức Việt Nam lớn mạnh, có chất lượng cao, cơ cấu hợp lý, thuộc tốp đầu khu vực và tiệm cận với các nước phát triển; nhiều nhà khoa học có tầm ảnh hưởng trên thế giới, đạt các giải thưởng quốc tế trên các lĩnh vực; nhiều tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục và đào tạo đạt chuẩn quốc tế đáp ứng yêu cầu của quốc gia phát triển” [1, tr. 3]. Và đặc biệt, Nghị quyết đã đưa ra một trong những mục tiêu đến năm 2030: “Phát triển một số cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm hàng đầu Châu Á; trong đó Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh được xếp hạng trong nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới” [1, tr. 3]. Do đó, việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cùng với phát triển khoa học, công nghệ là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của đội ngũ trí thức ở các cơ sở giáo dục đại học hiện nay.

Xét theo quan điểm hệ thống, trí thức ở các cơ sở giáo dục đại học là một bộ phận có trình độ cao hợp thành đội ngũ trí thức, lao động sáng tạo của đội ngũ này trong các cơ sở giáo dục đại học đang góp phần quan trọng, trực tiếp đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Xét trong mối liên hệ gắn bó, chặt chẽ với trí thức nói chung, đội ngũ trí thức trong các cơ sở giáo dục đại học cũng đều có chung một phương thức lao động trí óc với khả năng tư duy độc lập, trình độ chuyên môn nhất định để sáng tạo và ứng dụng những tri thức khoa học góp phần phát triển xã hội. Quá trình hình thành và phát triển của trí thức ở các cơ sở giáo dục đại học gắn liền với quá trình hình thành, phát triển của các

cơ sở giáo dục đại học. Dưới góc độ triết học và các quy luật của phép biện chứng về quan hệ giữa cái chung và cái riêng thì “đội ngũ trí thức ở các trường đại học là một bộ phận tiêu biểu của trí thức nước nhà, bao gồm những người lao động trí óc, sáng tạo, năng động, nghiên cứu và ứng dụng, chủ yếu là đội ngũ giảng dạy, nghiên cứu và quản lý trong các trường đại học” [8, tr. 54-55].

Nhiều quan niệm cho rằng, trí thức ở các cơ sở giáo dục đại học cũng như trí thức nói chung, bao gồm nhiều lực lượng khác nhau phải có trình độ học vấn cao, thường là trình độ sau đại học. Ngày nay, quan niệm này không sai nhưng khó đo lường về năng lực và đóng góp trên thực tế của đội ngũ này. Nếu chỉ đánh giá trình độ học vấn và kết quả mà trí thức ở các cơ sở giáo dục đại học được đào tạo thông qua văn bằng, chứng chỉ thì chưa đủ, đó không phải là căn cứ duy nhất và chủ yếu để định danh trí thức ở các cơ sở giáo dục đại học ở nước ta. Bởi lẽ, trong nền kinh tế tri thức hiện nay, nếu trí thức ở các cơ sở giáo dục đại học không chứng thực được hiệu quả lao động trí óc, sáng tạo bằng giá trị thực của mình trong hoạt động giáo dục thực tế thì đội ngũ này tự bản thân cũng sẽ bị xã hội đào thải. Do đó, bên cạnh bằng cấp, thì năng lực và sự đóng góp bằng giá trị thực của đội ngũ trí thức ở các cơ sở giáo dục đại học phải là yếu tố quan trọng hàng đầu để đánh giá chất lượng của đội ngũ này. Vậy, cần nhận thức đầy đủ và toàn diện rằng học vấn, bằng cấp của trí thức trong các cơ sở giáo dục đại học chỉ phát huy giá trị khi nó được kiểm chứng bằng năng suất, hiệu quả và chất lượng của hoạt động giáo dục đại học. Do đó, chúng ta cần có quan điểm biện chứng, toàn diện khi nhìn nhận đặc điểm đội ngũ này trên nhiều phương diện và góc độ cụ thể, tránh tuyệt đối hóa một mặt nào đó.

Sự tồn tại của trí thức ở các cơ sở giáo dục đại học gắn với một cơ cấu đa dạng với nhiều bộ môn, đa số là giảng viên (làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học), ngoài ra còn có bộ phận quản lý. Tuy nhiên, đội ngũ trí thức ở các cơ sở giáo dục đại học thường được đồng nhất với đội ngũ nhà giáo,

giảng viên trong các trường đại học. Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa IV (1979) “cán bộ giảng dạy ở các trường đại học và chuyên nghiệp phải là những người tiêu biểu cho lớp trí thức xã hội chủ nghĩa” [2, tr. 37]. Do đó, đội ngũ trí thức ở các cơ sở giáo dục đại học là một bộ phận tiêu biểu của đội ngũ trí thức Việt Nam.

Như vậy, đội ngũ trí thức ở các cơ sở giáo dục đại học là tập hợp những người trí thức trong các cơ sở giáo dục đại học ở các chuyên ngành khác nhau được tổ chức thành lực lượng hoạt động chủ yếu là giảng dạy và nghiên cứu khoa học theo mục đích của nhà trường đề ra.

2. VAI TRÒ CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Một là, Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài

Đội ngũ trí thức nói chung, trí thức giáo dục đại học nói riêng, có vai trò và đóng góp to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội XIII khẳng định: “30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được hoàn thiện và từng bước được hiện thực hóa... Với tất cả sự khiêm tốn, chúng ta vẫn có thể nói rằng: Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” [1, tr. 25]. Những thành tựu và kết quả đó phải kể đến sự đóng góp của đội ngũ trí thức nói chung, đặc biệt trí thức giáo dục đại học có vai trò to lớn trong việc đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài trên tất cả lĩnh vực khoa học công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn... Công tác đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài chủ yếu do đội ngũ trí thức ở các nhà trường đảm nhiệm, trong đó các cơ sở giáo dục đại học thực hiện đào tạo ở trình độ cao giữ vai trò là nòng cốt.

Đại hội XI của Đảng khẳng định: “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, coi trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, khả năng lập nghiệp... Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục đại học, bảo đảm cơ chế tự chủ gắn với nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo. Tập trung đầu tư xây dựng một số trường, khoa, chuyên ngành mũi nhọn, chất lượng cao” [6, tr.130-131]. Đại hội lần thứ XIII khẳng định: “Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là hiện đại hóa giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế sâu rộng” [7, tr.127-128]. Từ chủ trương, đường lối của Đảng, Luật Giáo dục Đại học xác định mục tiêu chung của giáo dục đại học là: Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và hội nhập quốc tế. Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ nhân dân. Đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học cũng quy định những mục tiêu cụ thể đảm bảo tính hiện đại, phát triển nhưng cơ cấu cân đối giữa các khối kiến thức tương ứng với trình độ chung của khu vực và thế giới.

Do đó, đội ngũ trí thức ở các cơ sở giáo dục đại học có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực dồi dào, chất lượng cao nâng tầm vị thế của quốc gia trên trường quốc tế.

Hai là, đề xuất, đóng góp ý kiến vào đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về xây dựng nền giáo dục nước nhà, đặc biệt là giáo dục đại học

Việt Nam đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành đổi mới là quá trình đầy khó khăn, thử thách nên việc xây dựng chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về các lĩnh vực nói chung, trong đó có lĩnh vực giáo dục, cần có sự chung tay của toàn xã hội, đặc biệt của đội ngũ trí thức trình độ cao, có thực tiễn phong phú. Một đất nước muốn giàu có, hưng thịnh nhất định phải có một nền giáo dục tốt, sánh vai với các nền giáo dục trên thế giới. Do đó, việc tham gia trực tiếp vào công tác lý luận, tham mưu, nghiên cứu, tổng kết, đề xuất xây dựng chủ trương, chính sách nói chung; chính sách xây dựng, phát triển giáo dục nói riêng trong bối cảnh mới là vô cùng cần thiết như Luật Giáo dục (2019), Luật Giáo dục đại học - sửa đổi bổ sung (2018), Nghị định, Nghị quyết; các chương trình đào tạo, hình thức đào tạo liên kết... Kiên quyết đấu tranh chống bệnh thành tích trong giáo dục, hiện tượng “học giả, bằng thật”, tư tưởng bao cấp đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập đang hoạt động không hiệu quả... Tất cả những vấn đề mới phát sinh liên tục trong tình hình thế giới đang có nhiều thay đổi, biến động khôn lường... cần được nghiên cứu và làm sáng tỏ, do đó những ý kiến xây dựng, phản biện của đội ngũ trí thức, trí thức giáo dục đại học ngày càng đóng vai trò quan trọng góp phần phát triển nền giáo dục trong tình hình mới.

Ba là, truyền bá và sáng tạo những tri thức khoa học mới thông qua các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong các trường đại học, các viện nghiên cứu

Trí thức giáo dục đại học có vai trò vừa là nhà giáo dục, nhà khoa học, nhà lãnh đạo, quản lý, nhà cung ứng dịch vụ cho xã hội, là

nguồn nhân lực đặc biệt quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng. Trực tiếp nghiên cứu, ứng dụng, truyền bá và sáng tạo ra những tri thức khoa học mới, tiến bộ hữu ích ở trình độ cao là đặc điểm của lao động sáng tạo của đội ngũ trí thức, trí thức giáo dục đại học. Vai trò của đội ngũ này ở chỗ sáng tạo và truyền bá những tri thức mới cho thế hệ trẻ để họ tiếp tục phát huy trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội thông qua các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học. Đây là đội ngũ có trình độ cao, đặc biệt là các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành luôn tiếp cận với những tri thức khoa học mới, những nghiên cứu, phát minh đi đầu trong việc phát triển khoa học công nghệ. Vai trò của trí thức giáo dục đại học không còn giới hạn trong phạm vi quốc gia, mà tầm hoạt động phải hướng đến một không gian toàn cầu, xuyên biên giới. Việc đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục đại học sẽ góp phần nâng cao chất lượng và trải nghiệm học tập toàn cầu, giúp thúc đẩy quá trình hội nhập của giáo dục đại học Việt Nam trong khu vực và trên thế giới để từ đó nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu, hợp tác, trao đổi trí thức giáo dục đại học và mang lại tiềm năng nghề nghiệp cho sinh viên. Để thực hiện được chức năng này, đòi hỏi đội ngũ giảng viên phải có trình chuyên môn cao, có khả năng tin học và ngoại ngữ thành thạo. Bởi vậy, tại Đại hội XIII, Đảng khẳng định: “... Cùng với đề cao vị trí, vai trò và trách nhiệm xã hội, cần đổi mới mạnh mẽ chính sách đãi ngộ, chăm lo xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là khâu then chốt” [7, tr. 138].

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA TRÍ THỨC Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trong giai đoạn hiện nay, vị trí và vai trò quan trọng của đội ngũ trí thức ngày càng được nhận thức đầy đủ, toàn diện và sâu sắc hơn. Nghị quyết 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ:

“Tạo đột phá, chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài trong các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở nghiên cứu khoa học; xác định lĩnh vực, hướng nghiên cứu trọng điểm, ưu tiên gắn với yêu cầu đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo”

[1; tr.4].

Để phát huy được vai trò của đội ngũ trí thức nói chung, trí thức giáo dục đại học nói riêng, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, Trí thức giáo dục đại học thường xuyên trực tiếp gắn hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học; họ có sứ mệnh tiếp nhận, sáng tạo và truyền bá tri thức nhằm mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài. Bởi lẽ, giảng dạy đại học là hoạt động ở trình độ cao nên đòi hỏi đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu, quản lý cũng có trình độ cao hơn. Bất kỳ trường đại học nào cũng đều có nhiệm vụ đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao ứng dụng công nghệ. Do đó, mỗi trí thức ở các trường đại học không phải chỉ có năng lực và phẩm chất của người giảng viên mà còn phải gắn liền với nghiên cứu khoa học. Quan trọng hơn là họ phải biết tổ chức, điều hành, quản lý quá trình nhận thức của người học bằng hoạt động giảng dạy, đồng thời phải liên tục tự nghiên cứu, triển khai các ý tưởng khoa học, định hướng và giúp cho người học có khả năng tự tìm tòi, sáng tạo những tri thức mới. Như vậy, mỗi giảng viên cần nhận thức được giảng dạy và nghiên cứu khoa học là hai nhiệm vụ song song không thể tách rời; các cơ sở giáo dục đại học cần tạo môi trường hỗ trợ, khuyến khích giảng viên trong việc phát huy tối đa năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Thứ hai, Trí thức giáo dục đại học có nhiều biến đổi về số lượng, chất lượng, cơ cấu và thường xuyên tiếp cận, luôn đi đầu trong các nghiên cứu, phát minh, ứng dụng công nghệ mới đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực và đổi mới giáo dục trong giai đoạn mới trên

các lĩnh vực, các ngành nghề khác nhau. Thực tiễn luôn vận động, biến đổi và phát triển đòi hỏi nhận thức cũng phải phát triển để phù hợp đòi hỏi nhiều ngành nghề mới ra đời. Cùng với sự phát triển về kinh tế - xã hội là sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng KH&CN đòi hỏi khắt khe

về chất lượng đào tạo nguồn nhân lực từ các cơ sở giáo dục đại học. Nếu như trước đây, tài nguyên thiên nhiên đóng vai trò là nguyên liệu chính, đầu vào chủ yếu của quá trình sản xuất thì đến nay tri thức, khoa học và công nghệ được xem là yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế xã hội. Vậy, muốn đáp ứng được những đòi hỏi đó, phải chuẩn bị nguồn lực chất lượng cao được trang bị những kiến thức chuyên sâu, làm việc chuyên nghiệp, tích cực chủ động, tư duy độc lập và sáng tạo, thích ứng nhanh trước những biến đổi của thị trường. Đòi hỏi mỗi một cá nhân trí thức ở các trường đại học phải nỗ lực không ngừng nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn, những hiểu biết về các vấn đề chính trị xã hội, hiểu biết rộng về các ngành khoa học khác, đồng thời luôn đổi mới phương pháp, cách thức, nội dung giáo dục với khả năng sư phạm cao trong việc tổ chức, định hướng quá trình dạy học, không ngừng tìm tòi, sáng tạo, nghiên cứu khoa học tạo ra những tri thức mới, tiến bộ,... Bên cạnh đó, đòi hỏi đội ngũ này cần có trình độ ngoại ngữ và khả năng sử dụng, khai thác công nghệ thông tin hiệu quả... để tiếp cận và khai thác những giá trị mới, tiến bộ của thế giới. Do đó, cần tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi, có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ trí thức tại các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ ba, Trí thức giáo dục đại học là bộ phận tiêu biểu của đội ngũ trí thức, có trình độ học vấn cao là lực lượng trực tiếp tham gia vào bậc học cao nhất của hệ thống giáo dục quốc dân, nhạy cảm với các vấn đề chính trị - xã hội, đặc biệt có đội ngũ làm công tác quản lý, lãnh đạo có nhiệm vụ vận hành ổn định sự phát triển của các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh mới.

Hiện nay, giáo dục đại học có nhiều thời cơ đồng thời nhiều thách thức mới, mạng lưới các cơ sở giáo dục đang được sắp xếp, quy hoạch và có xu hướng tự chủ. Do đó, có nhiều vấn đề cần được đội ngũ trí thức ở các cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu xây dựng sứ mệnh, chủ trương phát triển ở mỗi giai đoạn khác nhau. Việc đảm bảo chất lượng đào tạo của mỗi cơ sở giáo dục đại học phụ thuộc rất lớn vào vai trò lãnh đạo cử người đứng đầu, bộ phận lãnh đạo quản lý, họ là những người nắm rõ các xu hướng, chủ trương phát triển giáo dục cũng như đặc thù đào tạo và nghiên cứu của mỗi cơ sở nhà trường để chủ động lên kế hoạch, mục tiêu cũng như tạo những môi trường, xây dựng chính sách phát triển đội ngũ của đơn vị, đặc biệt là trong xu thế giao quyền tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm giải trình trước xã hội đối với mỗi cơ sở giáo dục đại học hiện nay theo như quy định của Luật Giáo dục đại học - bổ sung và sửa đổi một số điều (2019). Nội dung và biện pháp của quá trình đào tạo nguồn nhân lực phụ thuộc vào việc phát huy tính tích cực, tự giác, sáng tạo, chủ động của chủ thể tham gia đào tạo, cụ thể việc nâng cao thể lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, suy nghĩ, quyết tâm của chủ thể... Tính tích cực của chủ thể còn thể hiện ở khía cạnh tinh thần, đó là lòng hăng hái. Như vậy, cần tiếp tục đổi mới đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng và số lượng đội ngũ trí thức theo Nghị quyết 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đề ra: “Phát huy vai trò, trách nhiệm của đội ngũ trí thức, nhất là các nhà khoa học giỏi, chuyên gia đầu ngành, nhân tài, trí thức trẻ nhằm khơi dậy lòng yêu nước, tự hào dân tộc, tin tưởng và ủng hộ đường lối, chủ trương của Đảng; nhận thức sâu sắc về sứ mệnh của trí thức đối với đất nước; nêu cao tinh thần trách nhiệm, tâm huyết, chủ động tham gia nghiên cứu nâng cao năng lực, trình độ. Đồng thời, phát huy tinh thần đoàn kết, sức mạnh tổng hợp của đội ngũ trí thức Việt Nam góp phần tích cực cho sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [1, tr. 7].

Như vậy, đội ngũ trí thức nói chung, trí thức giáo dục đại học nói riêng, luôn có vị trí, vai trò quan trọng trong quá trình phát triển đất nước. Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, tiếp tục vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng luôn nhất quán xác định rõ, đội ngũ trí thức đóng vị trí, vai trò là trung tâm, hạt nhân của sự phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Với trí thức giáo dục đại học có vai trò trung tâm trong việc đào tạo nguồn nhân lực và nguồn nhân lực chất lượng cao. Để phát huy vai trò của đội ngũ này cần giải quyết các vấn đề: Tiếp tục nâng cao nhận thức và tạo điều kiện cho trí thức giáo dục đại học trong thực hiện nhiệm vụ giảng và nghiên cứu khoa học; tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi, có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ trí thức tại các cơ sở giáo dục đại học; tiếp tục đổi mới đào tạo, bồi dưỡng, nắm bắt xu hướng để nâng cao số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đất nước.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Chấp hành Trung ương (2023): Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1979): Nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục (Lưu hành nội bộ).
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007): Văn Kiện Đảng, Toàn tập, tập. 50, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008): Văn kiện Hội nghị lần thứ Bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006): Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
8. Vũ Thị Hằng (2017): Đội ngũ trí thức ở các trường đại học trong quá trình xây dựng triết lý giáo dục Việt Nam, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

3 PHÁT TRIỂN HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA

NGHIÊN CỨU HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA – TIẾP CẬN TỪ GÓC ĐỘ TRIẾT HỌC

TS. NGUYỄN THẾ PHÚC *
THS. NGUYỄN THỊ KIỀU SƯƠNG **

TÓM TẮT

Công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng đã đạt được những kết quả khả quan, tạo đà vững chắc cho thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Để phát huy tiềm năng tư tưởng cho sự phát triển bền vững của đất nước, thì vấn đề lý luận cần phải giải quyết là xác lập hệ giá trị quốc gia Việt Nam. Thực tế, đã có nhiều nhà khoa học nghiên cứu, xác định hệ giá trị quốc gia và có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Từ góc độ triết học, với cách tiếp cận phổ quát nhất sẽ cung cấp phương pháp luận chung nhất để nghiên cứu hệ giá trị quốc gia. Đó là nhìn nhận một cách tổng thể, làm rõ những nội dung cơ bản nhất cùng nguồn gốc, sự tồn tại, vị trí và vai trò của nó.

Từ khóa: hệ giá trị, hệ giá trị quốc gia, nghiên cứu hệ giá trị, tiếp cận hệ giá trị từ góc độ triết học.

Nhận bài: 11/09/2024; đưa vào biên tập 11/09/2024; duyệt đăng 25/01/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cho đến nay, trải qua hơn nửa thế kỷ nghiên cứu, giới triết học Việt Nam đã đạt được những thành tựu thật đáng tự hào. Bước đầu đã xác lập và tạo được sự thống nhất cao trong nhận thức về diện mạo của triết học Việt Nam. Từ khai thác di sản về lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam đến những thành tựu lý luận phục vụ cho sự nghiệp đổi mới đất nước gần 40 năm qua, đã cho thấy sự phát triển về số lượng lẫn chất lượng các công trình nghiên cứu triết học được công bố, những giá trị lý luận được xác lập, như nghiên cứu về minh triết Việt, chủ thuyết phát triển Việt

Nam, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hay thể chế Đảng Cộng sản cầm quyền, v.v.. Có được những thành tựu này là do nắm vững nền tảng phương pháp luận của triết học trong nghiên cứu khai thác di sản lịch sử và tổng kết thực tiễn, nhất là triết học Mác - Lênin. Thấm nhuần lời dạy của C. Mác, triết học không chỉ có sứ mệnh *nhận thức* thế giới mà cao hơn là *cải tạo* thế giới, “các nhà triết học đã chỉ *giải thích* thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là *cải tạo* thế giới”

[7, tr.12]. Những người nghiên cứu triết học Việt Nam đã thấm nhuần phương châm này của Mác như một mệnh lệnh bước vào khai thác di sản triết học Việt Nam, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và đổi mới đất nước.

2. HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA VÀ VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU

Các nhà nghiên cứu triết học Việt Nam đi vào khai thác di sản lịch sử triết học Việt Nam bằng cách khu biệt hóa đối tượng nghiên cứu, khai thác nét đặc thù của triết học Việt Nam với những giá trị đặc sắc như minh triết Việt, chủ thuyết phát triển Việt Nam cho đến xây dựng hệ thống lý luận phục vụ cho sự nghiệp đổi mới đất nước, tìm con đường đi cho thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay. Để cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công, thì nhiệm vụ phải thực hiện trong thời kỳ quá độ là rất quan trọng, đòi hỏi giải quyết đúng đắn các mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị, giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội; giữa vật chất (kinh tế) và tinh thần (văn hóa)... Giải quyết đúng đắn các mối quan hệ này càng khó hơn, bởi trong thực tế chưa có tiền lệ, nó không bao giờ tồn tại một công thức có sẵn mà đòi hỏi thông qua thực tiễn đổi mới, tăng cường tổng kết thực tiễn, đúc rút thành lý luận, giải đáp những vấn đề thực tiễn đặt ra phục vụ cho sự phát triển bền vững của quốc gia dân tộc. Để hiểu rõ hơn bản chất của các mối quan hệ ấy, như C. Mác nói, cần phải đẩy sự vật “*đi sâu đến gốc rễ cuối cùng*” [8, tr. 47], mới thấy được kết quả thực tiễn của một lý luận trong sáng.

Một trong những vấn đề quan trọng mà thực tiễn đặt ra hiện nay, đó là khu biệt hóa, xác lập để xây dựng *hệ giá trị quốc gia* cho Việt Nam, phục vụ cho sự phát triển bền vững đất nước. Vấn đề này, thực sự là một quá trình nhận thức lâu dài của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ việc đề cập đến những giá trị cốt lõi về xây dựng bản sắc văn hóa Việt Nam, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con

người Việt Nam được đặt ra tại các kỳ đại hội, như Đại hội VIII, IX, X. Đến nhiệm kỳ Đại hội XI (2011), trong Hội Nghị Trung ương lần thứ 9, Đảng ta đã đặt ra mục tiêu “Hoàn thiện các chuẩn mực giá trị văn hóa và con người Việt Nam” ([4, tr. 1]. Trên cơ sở Hội Nghị Trung ương 9, khóa XI đặt ra, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016) đã đề cập cụ thể hơn các mục tiêu đó, và chú trọng vào việc: “Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế” [3, tr. 29]. Đến Đại hội XIII (2021), kế thừa những thành tựu đạt được cả trên phương diện lý luận lẫn thực tiễn, từ Đại hội VIII đến Đại hội XII đặt ra, và nhấn mạnh cụ thể, trực tiếp đến việc “Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới” [2, tr. 143]. Đó là cơ sở lý luận và quan điểm chỉ đạo để các nhà khoa học đi vào nghiên cứu, xác định nội hàm cụ thể của *hệ giá trị quốc gia Việt Nam* hiện nay.

Trước sứ mệnh lịch sử của đất nước, đội ngũ những người nghiên cứu triết học Việt Nam không thể đứng ngoài cuộc, thậm chí phải là chiến sĩ tiên phong hàng đầu trong mặt trận này. Khi xác định được trách nhiệm của mình, đi vào nghiên cứu *hệ giá trị quốc gia*, chúng tôi chợt nhớ đến câu nói của Ph. Ăngghen, “một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận” [8, tr. 489]. Vì vậy, khi nghiên cứu *hệ giá trị quốc gia* cần phải hiểu hết đầy đủ ý nghĩa của câu nói này.

Hiện nay, có nhiều quan điểm khác nhau về xác định hệ giá trị quốc gia. Tuy nhiên, bước đầu trong giới nghiên cứu triết học Việt Nam đã tạo được sự thống nhất cao trong nhận thức về hệ giá trị quốc gia là “*Hòa bình, thống nhất, độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc*” [11, tr. 3]. Có thể nói đây là những giá trị cốt lõi, tiêu biểu nhất được đúc rút trải qua quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất

đất nước, đặc biệt là trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đổi mới đất nước gần 40 năm qua. Những giá trị này, cơ bản đã bám sát vào điều kiện thực tiễn của Việt Nam, đảm bảo sự cân đối, hài hòa giữa các yếu tố truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế, tính đặc thù và phổ quát. Đây cũng chính là khát vọng và mục tiêu cao nhất mà toàn dân tộc Việt Nam hướng đến. Tuy nhiên, những yếu tố này được hình thành như thế nào trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, tại sao nó trở thành hệ giá trị Việt Nam? Vấn đề này cần đi vào nghiên cứu một cách có hệ thống, bài bản, có chiều sâu và toàn diện để đưa ra những câu trả lời thỏa đáng, phản ánh được quy luật vận động của nó trong đời sống hiện thực quốc gia.

Nghiên cứu hệ giá trị quốc gia, trong thời gian qua ở Việt Nam đã thu hút một số lượng đông đảo các nhà khoa học đến từ nhiều lĩnh vực khác nhau và bước đầu cũng đã đạt được những kết quả nhất định, có nhiều hội thảo cấp quốc gia, cấp học viện, cấp trường đại học với số lượng lớn các công trình công bố đã phần nào thu hẹp sự khác biệt trong nhận thức về hệ giá trị quốc gia. Thông qua các cuộc hội thảo, tọa đàm khoa học, các công trình nghiên cứu độc lập, các nhà khoa học đã mạnh dạn đưa ra các tiêu chí lượng hóa ngày càng cụ thể hơn. Tuy nhiên, cũng không thể vì những thành tựu nghiên cứu này mà khẳng định rằng, trong giới khoa học, nhất là khoa học xã hội và nhân văn, những khác biệt về tiêu chí, nội hàm về hệ giá trị quốc gia không còn.

Có những nghiên cứu thực sự công phu, bài bản từ công việc làm rõ nội hàm khái niệm giá trị, hệ giá trị, giá trị quốc gia cho đến việc khảo cứu các quốc gia phát triển, các tổ chức có uy tín trên thế giới xác định giá trị quốc gia, giá trị tổ chức và đưa ra những bài học gợi mở cho Việt Nam trong việc xác định hệ giá trị quốc gia của mình.

Sau khi khảo sát, phân tích, so sánh và tham chiếu về sự hình thành, vận động của các giá trị, các nhà nghiên cứu Việt Nam bước đầu đã chỉ ra những giá trị của Việt Nam gồm 8 giá trị,

đó là “*Hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, công bằng, văn minh, phồn vinh, hạnh phúc*” (Từ Thị Loan). Ở một khía cạnh khác, các nhà nghiên cứu dựa vào 2 luận đề nổi bật của Chủ tịch Hồ Chí Minh để xác định giá trị quốc gia, đó là: “1. Dân tộc Việt Nam trở thành một dân tộc thông thái. 2. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là xây dựng một xã hội văn hóa cao” [1, tr. 681]. Từ luận đề đó, các nhà nghiên cứu đi đến xác định về nội dung của hệ giá trị bằng các lớp quan hệ như giá trị cốt lõi, giá trị cơ bản và giá trị hướng tới mục tiêu; về định hình hệ giá trị gồm: hòa bình, thống nhất, độc lập, tự do, đoàn kết, dân chủ, công bằng, bình đẳng, phồn vinh, hạnh phúc. Bên cạnh đó, cách tiếp cận này còn xác định hệ giá trị văn hóa Việt Nam, hệ giá trị gia đình Việt Nam và hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam. Đây là cách tiếp cận trực tiếp từ nghiên cứu hệ giá trị.

Nhìn chung, thời gian qua, trong việc xác định xây dựng hệ giá trị quốc gia, các nhà nghiên cứu đã mạnh dạn đưa ra ý kiến riêng của mình, nhưng còn thận trọng. Chủ yếu dựa vào việc khai thác di sản của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng hệ giá trị văn hóa để đưa ra quan điểm, nguyên tắc và đề xuất những nội dung cụ thể cũng như phương hướng để xây dựng hệ giá trị quốc gia hiện nay. Khi khai thác di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, các nhà nghiên cứu đều khẳng định, những giá trị mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra làm mục tiêu cho cách mạng Việt Nam cũng chính là những giá trị căn cốt, hệ trọng đối với Việt Nam và mang tính phổ quát của nhân loại, từ đặt tên cho biểu ngữ quốc hiệu của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là “*Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*”, cho đến điều mong ước cuối cùng của Người ghi trong Di chúc về “xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới” [9, tr. 614]. Có thể chọn những khát vọng và mong muốn này của Người cho hệ giá trị quốc gia. Bởi vì, những giá trị này vừa

phản ánh được khát vọng của dân tộc Việt Nam vừa phù hợp với xu thế của thời đại và đặc biệt đã đi vào trong thực tiễn cách mạng Việt Nam gần 80 năm qua, kể từ khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công đến nay. Tuy nhiên, khi chọn các giá trị này là giá trị quốc gia cần phải bổ sung thêm những giá trị đạt được từ thực tiễn gần 40 năm đổi mới đất nước, hội nhập quốc tế, mà trực tiếp là hệ mục tiêu đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra “*Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*” [2, tr. 70].

Cũng có nhà nghiên cứu cho rằng, xây dựng hệ giá trị quốc gia chỉ dừng lại ở di sản tư tưởng Hồ Chí Minh và hệ mục tiêu đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam thì đúng nhưng chưa đầy đủ, vì cần phải bổ sung vào hệ thêm các giá trị như chủ nghĩa yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc, tinh thần lạc quan, ý chí vươn lên, cần cù, chịu thương, chịu khó, nhân văn, khoan dung... những giá trị này đã trở thành bản sắc của dân tộc Việt Nam trong quá trình dựng nước và giữ nước, cũng như những giá trị của thời đại như bình đẳng, nhân quyền, pháp quyền, sáng tạo, phát triển.v.v...

3. TIẾP CẬN TRIẾT HỌC TRONG NGHIÊN CỨU HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA

Nghiên cứu hệ giá trị quốc gia từ góc độ triết học, theo chúng tôi thay vì đi tìm các giá trị đã có trong truyền thống văn hóa dân tộc kết hợp với thực tiễn xây dựng đất nước, hội nhập quốc tế tổng kết đúc rút lại thành giá trị bằng cách xác lập một phương pháp luận triết học nghiên cứu về hệ giá trị quốc gia. Bằng phương pháp luận triết học làm rõ các giá trị được phản ánh trong yếu tố quốc gia, làm sáng tỏ hệ giá trị quốc gia và cội nguồn sinh ra nó. Nghĩa là thay bằng việc chỉ ra nội hàm các giá trị, hệ giá trị cụ

thể thì phương pháp triết học nên đi vào trả lời các câu hỏi như: bản thể của quốc gia, hệ giá trị quốc gia là gì? Hệ giá trị quốc gia này sinh từ đâu, sự tồn tại hệ giá trị quốc gia phản ánh cái gì? Ý thức quốc gia là gì? Mối quan hệ giữa các yếu tố ấy sao? Đó là những vấn đề thuộc về lĩnh vực nghiên cứu của triết học.

Nghiên cứu hệ giá trị quốc gia tiếp cận từ góc độ triết học được thể hiện ở những nội dung chủ yếu sau đây.

Thứ nhất, khai thác hệ giá trị quốc gia qua lăng kính của triết học

Tiếp cận từ góc độ triết học sẽ trang bị cho chúng ta phương pháp luận chung nhất, cách nhìn bao trùm, toàn diện nhất về hệ giá trị quốc gia. Ở góc nhìn này, trước hết cần phân biệt rõ quá trình nhận thức về hệ giá trị quốc gia với quá trình hình thành hệ giá trị quốc gia trong lịch sử. Sự tồn tại của quốc gia tạo ra hệ giá trị nhưng chưa hẳn quốc gia đã nhận ra hệ giá trị. Hệ giá trị quốc gia có trước, sự hiểu biết về hệ giá trị hình thành sau đó, nên muộn hơn so với hình thành hệ giá trị. Đối với chúng ta, sự tồn tại của hệ giá trị được biểu hiện một cách rõ ràng cũng như sự tồn tại của thế giới tự nhiên, xã hội, quốc gia. Chúng ta không thể nhìn thấy hệ giá trị quốc gia bằng trực quan như nhìn thấy các sự vật hiện tượng trong thế giới mà phải bằng tư duy triết học, bằng trí tuệ của con người, khái quát hóa, trừu tượng hóa các hệ giá trị bằng phương pháp triết học, so sánh, đối chiếu sự tương tác giữa các yếu tố làm cho các thuộc tính của nó được bộc lộ ra sẽ giúp chúng ta nhận ra giá trị. Như vậy, ở góc nhìn này, sự phân biệt giữa quá trình hình thành hệ giá trị quốc gia trong lịch sử với quá trình nhận thức hệ giá trị quốc gia đó của con người (các chủ thể nhận thức) là khác nhau và là điều rất đáng chú ý. Hệ giá trị quốc gia có trước, sự hiểu biết về hệ giá trị quốc gia đó, hình thành sau. Bằng tư duy triết học, bằng trí tuệ khái quát hóa, trừu tượng hóa, con người sẽ nhận thức được các hệ giá trị.

Trong kho tàng tri thức của các khoa học

bàn về hệ giá trị quốc gia, triết học luôn giữ vai trò đặc biệt trong định hướng nhận thức và khai thác hệ giá trị, bởi tiếp cận từ triết học sẽ không mâu thuẫn hay trùng lặp với các khoa học khác, nhất là tri thức mà khoa học giá trị học đang sử dụng. Tuy nhiên, không phải bao giờ tiếp cận triết học trong việc xác định về hệ giá trị quốc gia so với các khoa học khác luôn luôn rạch ròi, mà trong đó sẽ có những điểm trùng lặp, sự giao thoa về hệ giá trị.

Một nghiên cứu triết học về hệ giá trị quốc gia sẽ trang bị cho ta phương pháp luận để nhận ra rằng, hệ giá trị quốc gia không phải là phép cộng một cách thuần túy, siêu hình, giản đơn các giá trị của quốc gia được hình thành trong lịch sử của dân tộc, mà hệ giá trị quốc gia phải bắt nguồn từ tính chỉnh thể, tính hệ thống, đồng bộ trong sự hình thành và phát triển. Tuy triết học và các khoa học xã hội nhân văn khác (tác giả muốn nói đến Chính trị học, Văn hóa học, Văn học, Lịch sử, Xã hội học, Nhân học...), lại có những nhận thức khác nhau về hệ giá trị quốc gia. Cụ thể, triết học nhìn quốc gia bằng cảm quan của hệ giá trị, và lúc đó, hệ giá trị của triết học cũng là hệ giá trị quốc gia. Từ nhận thức luận triết học, chúng ta thấy, để trở thành hệ giá trị quốc gia đòi hỏi hệ giá trị đó phải là chân lý của quốc gia. Điểm này, đúng với tinh thần của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người nói: “Chân lý là cái gì có lợi cho Tổ quốc, cho nhân dân. Cái gì trái với lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân tức là không phải chân lý” [10, tr. 378]. Điều đó có nghĩa là, cái gì có lợi cho quốc gia, cho nhân dân là giá trị. Khác với các khoa học khác, triết học nghiên cứu về hệ giá trị quốc gia luôn gắn với quốc gia, với hoàn cảnh sinh ra giá trị. Vì vậy, không có một hệ giá trị nào dành cho mọi quốc gia, mọi thời đại, mọi hoàn cảnh khi điều kiện các quốc gia dân tộc khác nhau sẽ sinh ra giá trị khác nhau là tất yếu.

Nếu nhìn nhận hệ giá trị quốc gia từ góc

độ triết học thì hệ giá trị quốc gia như một tấm gương phản chiếu của quốc gia. Đối với triết học, các yếu tố sinh thành trong một quốc gia đều có giá trị và do đó, nó tồn tại như một hệ giá trị. Từ những luận giải về cách tiếp cận triết học về hệ giá trị quốc gia, điều cuối cùng đạt được cần phải đưa ra một định nghĩa triết học về hệ giá trị quốc gia. Theo đó, chúng tôi hiểu Hệ giá trị quốc gia là sự hiểu biết, nhận thức về các giá trị khác nhau trong sự khác nhau giữa các giá trị; hệ giá trị quốc gia là nhận thức của con người, của quốc gia dân tộc, của cộng đồng người về sự đồng nhất giá trị của quốc gia dân tộc sản sinh ra các giá trị đó.

Trên cơ sở của định nghĩa hệ giá trị quốc gia, các khoa học mới đi đến xác định đúng và trúng hệ giá trị quốc gia hiện nay. Cũng phải lưu ý rằng, hệ giá trị quốc gia bao gồm giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Không nên duy biệt hóa hệ giá trị quốc gia chỉ thuần túy giá trị tinh thần như các nhà nghiên cứu trong thời gian qua đã đưa ra mà bỏ quên giá trị vật chất. Vì theo chúng tôi, con người Việt Nam, cảnh vật, thiên nhiên, phong cảnh, khí hậu Việt Nam cũng như những điều kiện sinh hoạt vật chất của quốc gia Việt Nam cũng là một giá trị. Hệ giá trị quốc gia bao gồm các giá trị vật chất và giá trị tinh thần tạo nên khung giá trị. Hệ giá trị quốc gia tiếp cận từ phương pháp luận triết học phải nói cho được bản thể của quốc gia là gì, mối quan hệ giữa bản thể và các hệ giá trị đó.

Thứ hai, tiếp cận triết học về hệ giá trị quốc gia trong mối quan hệ với các khoa học xã hội và nhân văn

Thực ra, nghiên cứu về giá trị (giá trị luận) trong lịch sử triết học đã có từ lâu, ngay thời cổ đại, thời trung cổ và phục hưng, các nhà triết học đã đặt ra và luận giải về cái đẹp, cái thiện, cái mỹ, cái thần thánh... và xem đó là các giá trị mà nhiệm vụ của triết học cần

phải làm sáng tỏ. Đến cuối thế kỷ 19, nghiên cứu về giá trị trở thành một khoa học độc lập (giá trị học). Vì vậy, hiện nay chúng ta đi vào nghiên cứu hệ giá trị quốc gia cần kế thừa phương pháp luận nghiên cứu về giá trị học đã đạt được trong lịch sử triết học; nghĩa là tập trung làm sáng tỏ mối liên hệ giữa hiện tượng giá trị và cội nguồn sinh ra nó. Đó chính là đi tìm bản thể của giá trị quốc gia, bản thể sinh ra giá trị quốc gia.

Trong sự hình thành của các khoa học mà nhân loại đạt được, chúng ta thấy bước ngoặt sự phát triển của các khoa học sẽ tạo ra sự phân ngành, nhưng đồng thời, bước ngoặt sự phát triển đó cũng tạo ra sự liên ngành giữa các khoa học. Ở Việt Nam, đã từng tồn tại quan niệm Văn, Sử, Triết bất phân trong một thời gian dài. Đó cũng là lý do tại sao trước đây, trong giới nghiên cứu triết học Việt Nam không lấy hệ giá trị quốc gia làm đối tượng nghiên cứu độc lập cho mình. Trước nhu cầu phát triển của các khoa học, phục vụ cho sự nghiệp đổi mới đất nước, thì việc định hướng triết học vào nghiên cứu hệ giá trị quốc gia là điều đúng đắn và cần thiết, giúp chúng ta nhận ra rõ hơn, và xác lập nhận thức luận về hệ giá trị quốc gia Việt Nam.

Thời kỳ dựng nước, dân tộc Việt Nam đã xác lập những giá trị đầu tiên trong nhận thức của con người Việt Nam về sự ưu việt tinh thần giữ nước, đấu tranh giữ vững độc lập dân tộc so với các quốc gia khác trong khu vực, sau khi khẳng định chủ quyền dân tộc trước sự xâm lược của phong kiến phương Bắc. Thời điểm đó, Việt Nam nổi lên như một khuôn mẫu của chống giặc ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền dân tộc thành công nhất. Tâm thức văn hóa đã thúc đẩy các cuộc khởi nghĩa yêu nước của cha ông ta giành thắng lợi trước sự xâm lăng của phong kiến phương Bắc. Trong nhận thức của các thế lực phong kiến phương Bắc chưa hẳn chúng đã nhận ra giá trị này của người Việt Nam để từ bỏ âm mưu xâm lược, nhưng chí ít nó cũng thừa nhận sự thất bại của chúng trong các cuộc xâm lăng Việt Nam và thực tế đã bất lực trước âm mưu đồng hóa về văn hóa đối với dân tộc Việt Nam.

Những giá trị này của dân tộc Việt Nam dần dần đi vào các trang sử, các tư tưởng về chống giặc ngoại xâm, nghệ thuật quân sự, tư tưởng chính trị của các triều đại phong kiến Việt Nam. Truyền thống đó lại được tiếp nối qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược để giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước. Hệ giá trị đó trở thành kiến thức lịch sử, văn hóa, chính trị, triết học của Việt Nam.

Ngày nay, các khoa học như Triết học, Chính trị học, Xã hội học, Lịch sử, Văn hóa học... nghiên cứu về hệ giá trị quốc gia không được xác định các hệ giá trị qua các khoa học đang tồn tại mà chính là xác định qua đối tượng nghiên cứu để phân biệt về các loại hình (cấu trúc) hệ giá trị quốc gia. Hệ giá trị quốc gia không phải là một tập hợp thuần túy, cơ học của các đối tượng khoa học, của các giá trị mà hệ giá trị quốc gia phải được xây dựng trên một chỉnh thể thống nhất, phát triển liên tục từ quá khứ đến tương lai theo hình xoáy tròn ốc. Đến đây, hiệu quả của phương pháp triết học là đưa bản sắc (hệ giá trị) vào thời đại mình, làm cho hệ giá trị được thừa nhận và tỏa sáng qua lăng kính quốc gia.

Thứ ba, nghiên cứu hệ giá trị quốc gia là cơ sở và nguồn gốc của nhận thức triết học

Cơ sở, nguồn gốc của nhận thức triết học về hệ giá trị quốc gia chính là nhận thức về bản thể quốc gia, bản thể của hệ giá trị quốc gia. Theo chúng tôi, bản thể của hệ giá trị quốc gia trước hết phải là đất nước, quốc gia, dân tộc(1). Đó là sự tồn tại khách quan, tất yếu để hình thành hệ giá trị quốc gia. Không có đất nước, quốc gia, dân tộc thì không có hệ giá trị quốc gia. Vì không có tồn tại xã hội thì không có ý thức xã hội. Sự tồn tại của quốc gia đó là sự tồn tại của con người được sinh ra ở quốc gia đó, là sự tồn tại của một quốc gia có độc lập, có chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, có ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết), có bản sắc văn hóa. Nói cách khác, bản thể của hệ giá trị quốc gia trước hết phải là đất nước, quốc gia, dân tộc - một quốc gia có độc lập,

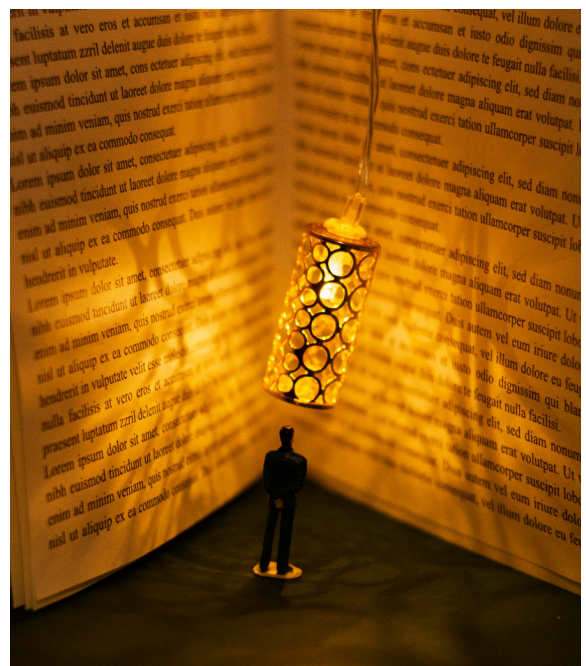
có chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, có ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết), có bản sắc văn hóa. Vì vậy, phải dựa vào đó mà nghiên cứu hệ giá trị quốc gia. Đó là thừa nhận sự tồn tại của những con người trên quốc gia với ý thức độc lập, tự chủ, tự quyết. Cái gì làm cho quốc gia tồn tại được thì cái đó là giá trị, cái gì làm cho quốc gia phát triển thì cái đó là giá trị, và cũng chính giá trị tác động vào làm cho quốc gia tồn tại, phát triển bền vững.

Bản thể của hệ giá trị quốc gia phải là những điều kiện sinh hoạt vật chất, điều kiện sống của dân tộc. Đó cũng chính là ý thức dân tộc, nhận thức dân tộc, tinh thần dân tộc, bản sắc văn hóa dân tộc. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã biết tạo nên một bản sắc văn hóa của mình, chính bản sắc này đã tạo nên sự trường tồn của dân tộc qua mọi giai đoạn lịch sử phức tạp. Giá trị phổ biến được mọi người biết đến như chủ nghĩa yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc thì tinh thần lạc quan, nhân nghĩa, cần cù trong lao động, sản xuất cũng là giá trị nổi bật của dân tộc Việt Nam, làm cho dân tộc Việt Nam tồn tại và phát triển trước thời gian, vượt qua những biến cố của lịch sử.

Bản thể quốc gia Việt Nam đã sinh ra hệ tư tưởng yêu nước, ý thức đoàn kết dân tộc và hệ tư tưởng chính trị (nền tảng tư tưởng của Đảng). Nói cách khác, hệ tư tưởng yêu nước, ý thức đoàn kết dân tộc, hệ tư tưởng chính trị phản ánh bản thể quốc gia. Bản thể quốc gia là cái tôi của con người, cái tôi của cộng đồng. Chính cái tôi của con người, cái tôi của cộng đồng sinh ra ý thức yêu nước, ý thức đoàn kết và hệ tư tưởng chính trị. Vậy, giữa các yếu tố hệ tư tưởng yêu nước, ý thức đoàn kết dân tộc và hệ tư tưởng chính trị có mối quan hệ như thế nào với bản thể quốc gia và các yếu tố liên quan trực tiếp đến quốc gia? Sự tồn tại của quốc gia là sự xác lập chủ quyền quốc gia, dân tộc, là đảm bảo sự tồn tại của con người, của nhân dân, của quốc dân đồng bào. Chính sự hình thành tất yếu khách quan này đã tạo nên yếu tố quốc gia và quốc gia tạo nên hệ tư tưởng yêu nước, ý thức đoàn kết dân tộc và hệ tư tưởng chính trị. Sự tác động biện chứng

này đã hình thành hệ giá trị quốc gia. Khi đã là hệ giá trị, hệ giá trị đó thâm nhập vào chủ thể, cụ thể ở đây là con người, là cộng đồng dân tộc sẽ góp phần nâng lên sức mạnh so với tiềm lực hiện có để vượt qua những khó khăn trong hiện thực cuộc sống, duy trì sự tồn tại và vươn lên mạnh mẽ, phát triển bền vững trong tương lai.

Nhìn từ mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, chúng ta thấy, ý thức của con người, của Nhân dân và dân tộc Việt Nam được biểu hiện ở ý thức yêu nước, ý thức đoàn kết dân tộc và hệ tư tưởng chính trị (thế giới quan), nó phản ánh tồn tại của các ý thức đó chính là lãnh thổ, con người, cảnh vật, điều kiện sống, phương thức sống, chính là cội nguồn của giá trị quốc gia. Xét về chuẩn mực, đời sống văn hóa của con người Việt Nam là cội nguồn của giá trị quốc gia, còn bản thân các giá trị như yêu nước, đoàn kết, hệ tư tưởng chính trị được biểu hiện ra như sự hy sinh đấu tranh chống giặc ngoại xâm để giữ vững độc lập dân tộc, đặt lợi ích quốc gia lên trên lợi ích cá nhân, sẵn sàng hy sinh cho Tổ quốc; đồng lòng, đồng sức vì lợi ích chung; hay tính kiên định, trung thành, bản lĩnh của con người, của quốc gia. Tất cả những yếu tố này chính là cơ sở, nguồn gốc nhận thức triết học về hệ giá trị quốc gia.



4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu về hệ giá trị quốc gia nói chung và giá trị quốc gia nói riêng cần phải có sự nghiên cứu một cách công phu, toàn diện, tiếp cận từ nhiều lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, trong nghiên cứu cần sử dụng phương pháp luận triết học để nghiên cứu. Phải làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành hệ giá trị quốc gia, kể cả mối quan hệ giữa hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam. Trong nghiên cứu cần tránh áp đặt mang tính chủ quan, thiếu cơ sở khoa học, đồng thời cũng tránh siêu hình, máy móc trong khai thác các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam. Việc nghiên cứu hệ giá trị quốc gia từ góc độ triết học sẽ giúp cho chúng ta tránh được những sai lầm chủ quan và khách quan, hướng đến tính khoa học và tính thực tiễn. Đây là những gợi mở ban đầu mà chúng tôi mạnh dạn nêu ra phương pháp tiếp cận triết học về hệ giá trị quốc gia./

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Khái niệm dân tộc dùng ở đây được hiểu là quốc gia dân tộc (nation).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Tuyên giáo Trung ương (2022): *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014): *Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị Trung ương 9 khóa XI*, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Từ Thị Loan: *Xây dựng hệ giá trị quốc gia trong giai đoạn hiện nay*, <https://hdll.vn/vi/nghien-cuu--trao-doi/xay-dung-he-gia-tri-quoc-gia-trong-giai-doan-hien-nay.html>.
7. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995): *Toàn tập*, t.3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995): *Toàn tập*, t.20, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, t.15, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, t.10, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
11. Nguyễn Phú Trọng (2021): *Ra sức xây dựng, giữ gìn và phát huy những giá trị đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Tạp chí Cộng sản, số 979.

KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ HÒA HIẾU CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS. VŨ MẠNH DŨNG *

TÓM TẮT

Hòa hiếu là một giá trị truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam, thể hiện một thuộc tính bản chất của con người Việt Nam. Ở phạm vi gia đình - cộng đồng, hòa hiếu là để giữ đạo nhà duy trì sự hòa thuận vợ chồng, cha con, anh em, họ hàng, là sự hòa thuận với xóm giềng, cộng đồng để xây dựng quê hương, đất nước. Ở phạm vi quốc gia - dân tộc, hòa hiếu thể hiện ở tinh thần hữu nghị, dùng ngoại giao để giữ vững độc lập, tự chủ, ngăn chặn họa xâm lăng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, xây dựng nền hòa bình bền vững và ổn định để phát triển. Bài viết này phân tích và làm rõ việc kế thừa và phát huy giá trị hòa hiếu của dân tộc Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Hòa hiếu; giá trị hòa hiếu, giá trị đạo đức truyền thống, kế thừa giá trị hòa hiếu, phát huy giá trị hòa hiếu.

Nhận bài: 25/10/2024; đưa vào quy trình biên tập: 25/10/2024; duyệt đăng 25/1/2025.

1. GIÁ TRỊ HÒA HIẾU CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

1.1 Hòa hiếu để giữ đạo nhà

Gia đình là đơn vị xã hội nhỏ nhất (được ví như tế bào) cấu thành xã hội, là cơ sở bảo đảm cho xã hội tồn tại và phát triển. Gia đình phát triển lành mạnh, hài hòa thì xã hội ổn định và phát triển một cách tích cực. Gia đình truyền thống Việt Nam hình thành gắn liền với nghề trồng lúa nước, xã hội nông nghiệp sản xuất nhỏ chịu ảnh hưởng nặng nề tư tưởng Nho giáo, theo lễ nghĩa Nho giáo. Thiết chế gia đình truyền thống Nho giáo, lấy “Hiếu - Đễ” làm nội dung cốt lõi. Trong đó, “Hiếu” là chuẩn mực đạo đức được đề cao, là đạo đức của con cháu đối với ông bà, cha mẹ, với ba nội dung: Tôn trọng ông bà, cha mẹ; không làm nhục ông bà, cha mẹ; nuôi dưỡng ông bà, cha mẹ khi về già; “Đễ” là nhường nhịn, ứng xử hòa thuận với anh chị em

trong gia đình. Đó là những chuẩn mực đạo đức có ý nghĩa quyết định để giữ gìn hòa khí trong gia đình truyền thống. Mọi thành viên trong gia đình mà tuân thủ các chuẩn mực đạo đức trong ứng xử thì gia đình sẽ luôn yên ấm. Đồng thời, việc giáo dục trong gia đình truyền thống được coi trọng, mỗi người sinh ra, lớn lên đều được ông bà, cha mẹ, anh chị dạy bảo những điều về nhân, lễ, nghĩa, trí, tín và lấy đó làm tiêu chí để hoàn thiện nhân cách.

Mặc dù gia đình truyền thống còn tồn tại những hạn chế nhất định như tính chất gia trưởng, bất bình đẳng nam - nữ, nhưng vẫn có những giá trị tích cực nhất định, giữ tôn ty trật tự, hòa mục, ổn định góp phần tích cực trong việc tạo cơ sở cho xã hội phát triển. Thực tế, “Hiếu - Đễ” là giải quyết mối quan hệ giữa người và người trong gia đình trên cơ sở hòa hiếu. Chính những chuẩn mực đạo đức cơ bản

được giáo dục, rèn giũa trong gia đình, thông qua ứng xử giữa các thành viên, cũng là cơ sở để xây dựng quan hệ ứng xử ở ngoài xã hội. Đó là biết sống hòa đồng, kính trên, nhường dưới, tôn trọng quy tắc công cộng, tôn trọng phong tục tập quán, tín ngưỡng và pháp luật; biết tránh và không làm nảy sinh những mâu thuẫn không cần thiết, biết giải quyết những bất đồng bằng giải pháp mềm dẻo để giữ được hòa khí.

1.2

Hòa hiếu để xây dựng quan hệ xóm giềng tốt đẹp

Làng ở Việt Nam là một thực thể, rất nhiều tính chất đa dạng, lưu giữ yếu tố của ba loại hình công xã (công xã thị tộc, công xã gia tộc, công xã nông thôn) chồng xếp lên nhau. Trong làng tính công xã thị tộc còn mờ nhạt, nhưng tính công xã gia tộc, công xã nông thôn lồng ghép với nhau và bị chi phối mạnh bởi phương thức canh tác tiểu nông. Theo Bùi Xuân Đính, làng là đơn vị tụ cư truyền thống của người nông dân Việt Nam, có địa vực riêng, cơ cấu tổ chức, cơ sở hạ tầng, các tục lệ thờ cúng riêng, tâm lí tính cách riêng và thậm chí, cả thổ ngữ riêng, hoàn chỉnh và tương đối ổn định trong quá trình lịch sử. Đó là một địa vực riêng biệt sau “lũy tre” ngăn cách khu vực cư trú với khu canh tác, ngăn chặn sự xâm nhập từ bên ngoài vào quá nhiều, bảo vệ sự an bình cho người dân.

Người cùng làng ở Việt Nam, ngay từ khi bắt đầu thành lập đã có sự gắn kết và sống hòa đồng với nhau. Bởi vì, trong lao động nông nghiệp đòi hỏi dân làng phải hợp tác với nhau để chống hạn, chống úng lụt và giúp đỡ, hỗ trợ nhau cho kịp thời vụ, cũng như phân công nhau canh tác sao cho có hiệu quả nhất. Hơn nữa tình cảm dòng họ gắn kết, nên hòa đồng làm cho quan hệ huyết thống ngày càng bền chặt và cũng là điều kiện để phát triển làng. Trong làng gắn bó với nhau thân thiết không chỉ bằng quan hệ huyết thống hay dòng họ, mà còn có quan hệ láng giềng gắn bó với nhau trong cuộc sống và sản xuất nên khá bền chặt. Sống trong cùng

khoảnh tre, mọi người đều quan niệm rằng, vắng anh em do ở xa thì đã có láng giềng gần “bán anh em xa, mua láng giềng gần” hay “tắt lửa tối đèn có nhau”.

Thực tế, làng không chỉ là một đơn vị cư trú, một đơn vị kinh tế mà còn là một đơn vị hành chính và một đơn vị văn hóa. Làng trên đất nước Việt Nam xuất hiện cùng với quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và hình thành giai cấp, nhà nước. Lịch sử của làng, gắn với quá trình lập nước đầu tiên, gắn với quá trình ra đời của nhà nước Văn Lang - Âu Lạc nên lịch sử của làng cũng dài như lịch sử của đất nước. Vì có quá trình phát triển lâu dài như vậy, nên người trong làng có sự gắn kết và giữ hòa hiếu để cùng nhau giải quyết tốt những vấn đề liên quan đến làng như vấn đề môi trường, điều kiện lao động sản xuất, bảo vệ mùa màng, trật tự an ninh, nơi sinh hoạt văn hóa tinh thần... Hòa hiếu tạo nên sự thân thiết gần gũi, tất cả cái gì của làng đối với người trong làng đều là của ta: “làng ta”, “đồng ta”, ao làng là “ao ta”, thậm chí con trâu của các gia đình trong làng cũng là “trâu ta”. Đặc biệt, qua những câu ca dao, tục ngữ có thể thấy rõ hơn về truyền thống ứng xử hòa hợp - khoan dung,... của con người Việt Nam từ gia đình đến làng xã, rồi đến ngoài xã hội. Chẳng hạn, “Tình làng nghĩa xóm”, “Lá lành đùm lá rách”, “Chia ngọt sẻ bùi”, “Đồng cam cộng khổ”... luôn được đề cao. Hình ảnh cây đa, giếng nước, sân đình của làng luôn in đậm trong tâm trí của những người con khi đi xa; hình ảnh của làng hòa quện trong hình ảnh của người thân trong mỗi gia đình. Tính cộng đồng trong phạm vi làng là cơ sở tạo nên tính đồng nhất trong đồng tộc, đồng họ, đồng niên, đồng hương, ... và hướng tới một cộng đồng rộng lớn hơn là đồng bào.

Trong các làng truyền thống thường có Hương ước, nội dung quy định, mọi người phải ăn ở hòa thuận, giữ đúng đạo hiếu, gìn giữ tình làng nghĩa xóm... để thực hiện sự hòa hiếu, làng thường đề ra các biện pháp về cứu trợ và tương trợ giúp đỡ lẫn nhau khi ai đó trong làng gặp khó khăn, hoạn nạn... Từ tâm lý, tình cảm

thân thương gắn gũi, hòa hiếu trong cộng đồng, làm cho người dân hiểu rõ hơn trách nhiệm, nghĩa vụ của mình đối với làng.

1.3

Hòa hiếu để xây dựng và bảo vệ non sông đất nước

Đất nước Việt Nam ở vị thế đặc biệt quan trọng nên thường xuyên bị các thế lực ngoại xâm đe dọa thôn tính; hơn nữa, do đất không rộng, người không đông, muốn chiến thắng những đội quân xâm lược hùng mạnh, người Việt Nam phải có ý thức cộng đồng, có tinh thần đoàn kết toàn dân tộc. Nhân tố phát huy ý thức cộng đồng và tinh thần đoàn kết chính là truyền thống hòa hiếu. Khi có giặc ngoại xâm, tất cả các tầng lớp xã hội, các giai cấp đều đoàn kết thống nhất với nhau, giữ vững tinh thần hòa hiếu vì một mục tiêu chung là đánh đuổi quân xâm lược, bảo vệ bờ cõi. Thực tế, các cộng đồng, các cá nhân ít nhiều có thể có những lợi ích khác nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau, nhưng khi có giặc ngoại xâm, truyền thống hòa hiếu giúp họ liên kết chặt chẽ với nhau, biết đặt lợi ích của cá nhân, lợi ích cộng đồng nhỏ xuống sau lợi ích của cộng đồng dân tộc. Hòa hiếu trở thành tâm lý dân tộc, tính cách dân tộc, thể hiện bản sắc văn hoá Việt Nam, đó là nét văn hoá kết tinh từ những giá trị truyền thống lịch sử dân tộc. Như vậy, tinh thần hòa hiếu đã trở thành lẽ sống của mỗi người dân Việt Nam và của cả dân tộc nâng cao ý thức cộng đồng không chỉ trong công cuộc dựng nước mà cả trong công cuộc giữ nước.

Người Việt Nam dù ở miền núi hay khu vực trung du, đồng bằng, hải đảo; dù ở nông thôn hay thành thị đều là con cháu Lạc - Hồng, đều có chung nguồn gốc, là anh em một nhà, cùng là con dân của một nước. Hòa hiếu là tiền đề cho sự đoàn kết gắn bó keo sơn, điều đó đã ăn sâu vào tâm thức, tư tưởng, tình cảm, thành nếp nghĩ, tích hợp nên sức mạnh nội lực của dân tộc Việt Nam; có sức quy tụ nâng cao ý thức cộng đồng, tinh thần yêu nước và được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác cho đến tận ngày nay.

Hòa hiếu trở thành ý thức cộng đồng được củng cố ngày càng bền chặt trong những phong tục tập quán kéo dài từ đời này qua đời khác. Những thể lệ, những giao ước, những quy tắc trong sinh hoạt gia đình, làng xóm, những chuẩn mực đạo đức xã hội đề cao tinh thần hòa hiếu... chúng vừa là sản phẩm của ý thức cộng đồng vừa là những nhân tố cấu kết nội tại của ý thức đó. Hành vi của các cá nhân trong cộng đồng được điều chỉnh thông qua dư luận xã hội bằng những lời đồn đại, bày tỏ thái độ khích lệ hoặc chê cười của dân làng. Người làng chê trách, xa lánh những kẻ hay gây hiềm khích không giữ đạo hòa hiếu đi ngược lợi ích cộng đồng. Tinh thần hòa hiếu cũng kích thích tính năng động, sự tham gia của mọi người vào các hoạt động tập thể xem đó là bổn phận, nghĩa vụ, trách nhiệm của mình và được thực hiện một cách hoàn toàn tự nguyện, tự giác. Hòa hiếu là tình cảm sâu sắc đối với cộng đồng luôn đi liền với trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi người dân. Hòa hiếu là ý thức cộng đồng, bởi lẽ đối với người Việt Nam thường đặt lợi ích cộng đồng cao hơn lợi ích của cá nhân, lợi ích Tổ quốc cao hơn lợi ích của gia tộc. Chính vì vậy, mỗi cá nhân đều cảm thấy hạnh phúc khi được hòa mình sống giữa tình yêu thương của gia đình, làng xã và Tổ quốc, được tham gia đấu tranh cho hạnh phúc của cả dân tộc. Ngược lại, đau khổ, bất hạnh, nhất là bị tách ra khỏi cuộc sống của cộng đồng, bị cộng đồng xa lánh.

Hòa hiếu thể hiện tinh thần đoàn kết toàn dân tộc là nguyên tắc, chuẩn mực điều chỉnh hành vi và quan hệ đạo đức của mỗi con người Việt Nam nhưng do yêu cầu của giai cấp thống trị trong từng thời kỳ lịch sử mà ý thức cộng đồng, tinh thần đoàn kết được thể hiện với những hình thức và nội dung cũng khác nhau. Thời kỳ phong kiến, hòa hiếu là ý thức cộng đồng, thể hiện tinh thần đoàn kết của người Việt Nam nhưng bị chi phối bởi ý thức hệ phong kiến, cùng với nó là quan hệ gia đình, làng xã, dòng họ của cư dân nông nghiệp, được củng cố bởi phong trào đấu tranh chống thiên tai, chống giặc ngoại xâm. Dân tộc Việt Nam đã trải qua nhiều đau thương, mất mát

trong các cuộc chiến tranh bảo vệ không gian sinh tồn của mình, nhưng bản chất hòa hiếu đã ăn sâu vào tâm hồn và tính cách của dân tộc. Một dân tộc, khi cần thiết phải bảo vệ sự tồn vong buộc phải cầm gươm, cầm súng, nhưng khi đã sạch bóng quân thù thì “Súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa” (Việt Nam quê hương ta - Nguyễn Đình Thi). Tinh thần hòa hiếu đã thấm sâu vào trong dòng máu của mỗi người dân nước Việt Nam, nó luôn có sức thôi thúc, lan tỏa trong đời sống cộng đồng, đóng vai trò chủ đạo trong quan hệ ứng xử.

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, sau khi đánh thắng giặc ngoại xâm, các triều đại phong kiến thường ban hành những chính sách để ổn định, tăng cường sự cố kết lòng dân, hòa hợp dân tộc, bên cạnh đó còn thể hiện sự bao dung, hòa hiếu cả với kẻ có tội với dân tộc lẫn kẻ thù xâm lược. Chẳng hạn, Triều đại nhà Trần, sau khi lãnh đạo quân dân Đại Việt đánh tan cuộc xâm lăng của quân Nguyên lần thứ ba (1288), có thu được hòm tờ biểu của những kẻ phản quốc, gửi cho giặc để xin được làm quan, nhưng Thượng hoàng và nhà vua đã ra lệnh đốt hết các bức thư ấy. Vì thế, Đại Việt sử ký toàn thư chép rằng “Thượng hoàng sai đốt đi để yên lòng những kẻ phản trắc” [4, tr.318]. Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược (thế kỷ XV), Lê Lợi - thủ lĩnh nghĩa quân, luôn chăm lo, vỗ về và quan tâm xây dựng và củng cố tình đoàn kết quân dân. Những kẻ lăm đường, lạc lối, ông luôn tạo điều kiện để họ “đãi công chuộc tội” [1, tr318].

1.4

Hòa hiếu trong quan hệ ngoại giao

Một dân tộc hòa hiếu và nhân đạo với cả quân thù, nét đẹp ấy là điểm son chói sáng, điểm đặc sắc của văn hóa Việt Nam. Đất nước Việt Nam nằm ở vị trí địa lý có sự tiếp xúc và giao lưu với nhiều nền văn hóa và văn minh trên thế giới. Trong quá trình giao lưu và tiếp xúc ấy, Việt Nam trở thành miền đất lành cho nhiều cộng đồng dân cư, với những truyền thống lịch sử, văn hóa khác nhau dừng

chân xây cơ, dựng nghiệp, tạo nên một quốc gia đa sắc tộc. Trên dải đất hình chữ S hiện nay, có 54 thành phần dân tộc anh em cùng sinh sống hòa hợp và gắn bó với nhau trong vận mệnh chung của dân tộc Việt Nam.

Do vị trí chiến lược về địa - chính trị, nên nước ta thường xuyên phải tiến hành các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm mà kẻ thù luôn là các thế lực hùng mạnh và hung hãn. Đó là các đế chế phong kiến phương Bắc suốt từ thời Tần, Hán (trước Công nguyên), Đường, Tống, Nguyên, Minh cho đến Mãn Thanh (cuối thế kỷ XVIII), không có triều đại nào không ít nhất một lần tấn công xâm lược Việt Nam... Liên tục trải qua chiến tranh và chịu nhiều hậu quả nặng nề của chiến tranh, Việt Nam là quốc gia hơn ai hết thấu hiểu thế nào là giá trị của hòa bình. Chính vì vậy, cùng với truyền thống hòa hiếu, hữu nghị, người Việt luôn tìm cách gìn giữ hòa bình, tránh nạn binh đao. Chỉ đến khi không còn bất cứ cơ hội nào để giữ hòa bình, người Việt mới buộc phải đứng lên chiến đấu. Và một khi đã phải cầm vũ khí thì tinh thần bất khuất, ngoan cường của người Việt đã khiến cho tất cả các thế lực ngoại xâm đều khiếp sợ.

Chiến thắng quân xâm lược, mặc dù những tội ác mà chúng đã gây ra (không giấy bút nào có thể kể hết, như Nguyễn Trãi đã viết), nhưng với kẻ đã thất bại đầu hàng, ông cha ta đã đối xử rất nhân từ để giữ quan hệ hòa hiếu lâu dài. Đúng như vua Lê Thái Tổ đã nói: “Việc phục thù trả oán là thường tình của mọi người, nhưng không ưa giết người là bản tính của người Nhân. Huống chi người ta đã hàng, mà mình lại giết chết thì còn gì bất thường hơn nữa. Ví bằng giết đi cho hả giận một lúc để gánh lấy tiếng xấu giết kẻ hàng mãi tới muôn đời, chi bằng hãy cho sống ức vạn mạng người để dứt mối chiến tranh đến muôn thuở, công việc sẽ chép vào sử xanh, tiếng thơm sẽ truyền mãi tới ngàn thu, há chẳng lớn ư!” [3, tr.70].

2. GIÁ TRỊ HÒA HIẾU VỚI CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM HIỆN NAY - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

2.1

Vấn đề đặt ra với việc phát huy truyền thống tốt đẹp của các gia đình, dòng họ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay

Trong bối cảnh hiện nay, trước sự tác động của mặt trái kinh tế thị trường, của đô thị hóa, công nghiệp hóa và sự xâm nhập của văn hóa phương Tây... gia đình Việt Nam có những biến đổi rất lớn, giá trị hòa hiếu cũng có sự biến động. Những biến động theo xu hướng tiêu cực đáng để chúng ta phải suy nghĩ, đó là:

Thứ nhất, kết cấu của gia đình truyền thống đang thay đổi, mối quan hệ giữa cha mẹ với con cái, chồng với vợ, anh chị em với nhau, ông bà với cháu, bà con họ hàng thân thích, đang ngày càng lỏng lẻo; “cái tôi” trở thành trung tâm, chủ nghĩa “vị kỷ” phát triển khiến mọi người thiếu sự quan tâm lẫn nhau, người già cảm thấy cô đơn trong chính ngôi nhà của mình. Đặc biệt, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, sự mở rộng của không gian mạng, mỗi người có một phương tiện như điện thoại, máy tính... có thể liên kết với thành viên khác ngoài gia đình, với các thú vui giải trí, đọc truyện, xem phim... một cách tự do theo sở thích, điều đó đã tạo ra khoảng cách và ngày càng đẩy xa các mối quan hệ giữa các thành viên gia đình.

Thứ hai, giá trị truyền thống về chữ “Hiếu” có nguy cơ và thách thức bị mai một, cụ thể trong xã hội đã xuất hiện tình trạng như: con cháu không tôn kính cha mẹ, ông bà; từ chối, trốn tránh trách nhiệm nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ông bà, cha mẹ khi về già; không nghe lời dạy dỗ, khuyên bảo của ông bà, cha mẹ; nét đẹp văn hoá của phong tục thờ cúng tổ tiên dần bị biến dạng, không còn nguyên nghĩa truyền thống với tinh thần

“uống nước nhớ nguồn”. Một tất yếu hợp logic là, nếu chữ “Hiếu” mai một thì chứng tỏ đạo đức của những người trong gia đình ít nhiều đã suy thoái, theo đó giá trị hòa hiếu - cơ sở cho sự ổn định gia đình và xã hội cũng biến đổi theo.

Thứ ba, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình ngày càng lỏng lẻo, hiện tượng tiêu cực ngoài xã hội xuất hiện ngay trong mỗi gia đình như thói ích kỷ, tham nhũng, thiếu chung thủy, nghiện ngập... Các bậc bề trên trong gia đình thiếu tính chuẩn mực làm gương, không có sự định hướng rõ ràng về lý tưởng, lẽ sống cao đẹp cho con em; có thể nói, vai trò giáo dục đạo đức truyền thống trong gia đình có xu hướng ngày càng suy giảm, mặc dù có sự đầu tư cho con học các trường chất lượng cao nhưng sự kết hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội lỏng lẻo dẫn đến tình trạng “khoán trắng” cho nhà trường và xã hội nên hiệu quả giáo dục nhất là giáo dục đạo đức, lý tưởng không cao.

Thứ tư, hiện nay phong trào xây dựng gia đình văn hóa mới đã phát triển khá sâu rộng cả ở nông thôn lẫn thành thị và khách quan cũng phải thừa nhận, phong trào đã đạt được một số những thành tựu nhất định. Nhưng thực tế, phong trào này ở nhiều địa phương vẫn mang nặng tính chất hình thức, các gia đình trong xóm đều dán danh hiệu “Gia đình văn hóa mới” nhưng nội dung văn hóa không cụ thể; hoặc không phù hợp với thực tiễn và phù hợp với định hướng trong xây dựng xã hội mới của Đảng và Nhà nước.

2.2

Vấn đề đặt ra với việc phát huy giá trị hòa hiếu nhằm xây dựng môi trường sống tốt đẹp, lành mạnh từ cơ sở làng xóm, khu dân cư

Hiện nay, mặc dù vẫn khẳng định văn hóa làng xã là cốt lõi, là bản sắc của văn hóa dân tộc. Chính tính hòa đồng - một biểu hiện của tinh thần hòa hiếu, đã hun đúc nên những giá trị tinh thần, tạo nên những mối quan hệ bền chặt và khăng khít của làng. Nhưng mọi cái đều có tính hai mặt, nhiều khi chỉ nhấn mạnh và khai thác mặt tích cực mà chưa thấy hết mặt hạn chế của tính hòa đồng làng xã. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu ngày càng sâu rộng, mặt hạn chế của văn hóa làng xã như tính cộng đồng, là nhấn mạnh vào sự đồng nhất, theo đó ý chí cá nhân dần bị xoá nhòa, hòa tan vào các mối quan hệ xã hội; khi giải quyết xung đột giữa các cá nhân, giữa các nhóm xã hội hay giữa cá nhân và xã hội thì cố gắng giải quyết theo hướng “hòa cả làng”, tất cả đều thắng. Đồng thời, tính đồng nhất cũng dễ dẫn đến thói dựa dẫm, ỷ lại “nước nổi, bè nổi”, “khôn độc không bằng ngốc đàn” kéo theo tư tưởng cầu an, cả nể.

Một trong những đặc tính tư duy của người Việt Nam - cư dân làm nông nghiệp lúa nước là lối sống trọng tình đã hình thành lối suy nghĩ và ứng xử nước đôi. Theo đó, trong tâm lý vừa có tính đoàn kết, tương trợ lại vừa có óc tư hữu, ích kỷ, cào bằng; vừa có tính tập thể hòa đồng lại vừa có óc bè phái địa phương; vừa có nếp sống dân chủ bình đẳng, vừa có tính gia trưởng, tôn ty; vừa có tính cần cù, tự cung tự cấp, vừa có thói dựa dẫm, ỷ lại... Những hạn chế như vậy trong tư duy và trong hành động cần phải được khắc phục và loại bỏ, cần phải có sự thay đổi căn bản để đáp ứng những đòi hỏi của công cuộc xây dựng xã hội mới. Theo đó, cần phát huy những giá trị nhân văn, nhân bản trong tư tưởng hòa hiếu của văn hóa dân tộc, đồng thời khắc phục những nhược điểm của tư tưởng trông chờ, cục bộ, để hội nhập, tiếp thu tinh hoa văn hóa thời đại. Tiếp thu

một cách có chọn lọc và đào thải những yếu tố ngoại lai trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc, để đưa đất nước hòa nhập phát triển nhưng không hòa tan trong dòng chảy của thời đại.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ Củng cố và phát huy giá trị hòa hiếu của dân tộc Việt Nam

3.1

Giáo dục lòng nhân ái, ý thức cộng đồng, lên án, loại trừ hành vi bạo lực

Lòng nhân ái, ý thức cộng đồng - sống hòa hiếu và yêu thương là một giá trị đạo đức truyền thống quý báu của dân tộc thể hiện đạo lý làm người, biểu thị một lý tưởng nhân văn, cần được trân trọng giữ gìn và phát huy. Để làm được điều đó, yếu tố quan trọng là làm cho mỗi thành viên của gia đình hoặc tập thể khác có được năng lực nhận thức và hành động một cách tự nguyện, tự giác, sống tốt hơn, đẹp hơn. Nếu biết yêu thương, quý trọng con người thì phải biết quan tâm chia sẻ đến cả những nỗi rủi ro, bất hạnh, biết đau với nỗi đau của người khác và biết hòa niềm vui, hạnh phúc với mọi người. Đồng thời, phải ngăn chặn cái ác, chống bạo lực như bạo lực học đường, bạo lực trong gia đình, chống kích động chia rẽ cộng đồng dân tộc... Những điều này gây nhức nhối xã hội, đòi hỏi tuyên truyền, giáo dục các giá trị truyền thống, nhằm tác động đến mỗi cá nhân, mỗi gia đình, mỗi tập thể, qua đó giúp cho mỗi chủ thể tự nhận thức, tự đánh giá, tự điều chỉnh hành vi theo xu hướng tích cực vì sự phát triển hài hòa của xã hội. Tất cả những nội dung đó trong giai đoạn hiện nay, là những vấn đề có tính nhân văn và cấp bách. Bởi vì, sẽ không thể làm cho cái thiện toàn thắng nếu không loại trừ cái ác khỏi đời sống xã hội. Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội đem lại hạnh phúc chân chính cho con người là đồng nhất với nội dung của chủ nghĩa nhân đạo xã hội, đó là “làm cho mọi người dân ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Để từng bước xây dựng một xã hội phát triển hài hòa, cần phải đảm bảo sự thống nhất giữa lợi ích xã hội, lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân; cần phải có sự đánh giá, điều chỉnh các mối quan hệ đó một cách đầy đủ, biện chứng. Trong quan hệ về lợi ích, cần chú ý đến nguyên tắc hoạt động vừa mang lợi ích cho xã hội vừa mang lợi ích cho cá nhân. Còn khi phải đặt lợi ích xã hội lên trên lợi ích cá nhân, đòi hỏi phải hy sinh cái riêng để phục vụ lợi ích chung, đó là khi trước sự mất còn của Tổ quốc, phải tập trung tất cả cho độc lập tự do hay phải ưu tiên cho những vấn đề có tính chiến lược, lâu dài của đất nước. Đây không chỉ là tình cảm, mà còn là trách nhiệm; không chỉ là mối liên hệ giản đơn, mà còn là mối liên hệ nhiều chiều và sâu sắc giữa những con người trong mỗi tập thể, cũng như trong toàn xã hội. Chính sự thống nhất này là động lực cho cá nhân hoạt động, là cơ sở cho sự gắn bó giữa cá nhân với tập thể và xã hội - sự thống nhất giữa cái ta và cái tôi. Đó là điểm đến của tư tưởng hòa hiếu giữa truyền thống và hiện đại.

3.2 Phát huy truyền thống tương thân, tương ái, “đồng cam cộng khổ”, bao dung trong cộng đồng dân tộc Việt Nam

Phát huy giá trị truyền thống hòa hiếu - lối sống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, giàu giá trị nhân văn, giàu tình yêu thương, đó là đoàn kết giúp đỡ, đùm bọc lẫn nhau khi gặp rủi ro, hoạn nạn. Ý thức cộng đồng “Tối lửa tắt đèn có nhau”, “bán anh em xa, mua láng giềng gần” tránh hiện tượng vô cảm, bàng quan, thờ ơ trước nỗi đau do gặp hoạn nạn của người khác trong cộng đồng. Giáo dục giá trị đạo đức truyền thống, góp phần thức tỉnh lương tâm, tạo ra một hành lang trách nhiệm đạo đức trong mỗi con người. Giữ gìn tình cảm, niềm tin, lý trí, ý chí luôn tuân theo giá trị đạo đức truyền thống và trong tiềm thức luôn thường trực ý thức để chuyển hóa tư tưởng thành sức mạnh sáng tạo xã hội mới nhân đạo và nhân văn.

Giáo dục giá trị hòa hiếu truyền thống, không chỉ góp phần làm cho con người mang

“bản tính cộng đồng” mà còn giúp cho mỗi người ngày càng gắn bó chặt chẽ với cộng đồng của mình. Giải pháp tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục các giá trị truyền thống tương thân, tương ái, “đồng cam, cộng khổ”, bao dung nhằm tác động mạnh mẽ đến ý thức, hành vi biết sống vì cộng đồng. Đây là giải pháp quan trọng nhằm giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc hình thành nên những con người biết yêu quê hương đất nước, ý thức được đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm, nỗ lực phấn đấu đưa đất nước ngày càng phồn vinh, hạnh phúc.

3.3 Ưu tiên giải quyết những bất đồng trong quan hệ quốc tế bằng chiến lược ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt

Trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc Việt Nam, tư tưởng hòa hiếu trong đối ngoại luôn giữ vai trò vô cùng quan trọng, không chỉ góp phần giải quyết mối quan hệ hữu hảo với các nước láng giềng mà còn tạo điều kiện bảo vệ được độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ, góp phần to lớn vào công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh là biểu tượng tiêu biểu nhất là trong cách hành xử theo phương châm coi trọng hòa hiếu, hòa bình, đề cao văn hóa đối thoại trong quan hệ với các nước, kể cả với kẻ thù xâm lược. Hòa hiếu luôn là phương châm nhất quán của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong hoạt động đối ngoại. Lòng khoan dung, nhân ái của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành biểu tượng của truyền thống hòa hiếu, hòa bình, hữu nghị và hợp tác của Việt Nam. Trong hơn 90 năm lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta luôn vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng này của Người. Về mặt đối nội, Đảng lãnh đạo đổi mới trong mọi lĩnh vực, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Về mặt đối ngoại, Đảng thực hiện chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, khẳng định Việt Nam luôn sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển.

4. KẾT LUẬN

Trong quá trình hội nhập, toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, để góp phần xây dựng, phát triển kinh tế và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, ứng xử linh hoạt, sáng tạo tìm ra phương cách phù hợp truyền thống hòa hiếu để thúc đẩy hợp tác quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi nâng cao vị thế và gia tăng tiềm lực cho đất nước... Xác định tầm quan trọng của công tác ngoại giao trong công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, tại Hội nghị Đối ngoại toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, ngày 14/12/2021, cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh: “Quyết tâm xây dựng và phát triển một nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam hiện đại và mang đậm bản sắc dân tộc - trường phái ngoại giao “Cây tre Việt Nam”” [7, tr.201]. Trường phái ngoại giao này được hình thành, chính là sự kế thừa truyền thống hòa hiếu của dân tộc Việt Nam.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đào Duy Anh (2002): *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, Nxb. Văn hóa Thông tin.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
3. Lê Quý Đôn (1978): *Đại Việt Thông sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Ngô Sỹ Liên (2011): *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Thời Đại.
5. Hồ Chí Minh (2000): *Toàn tập, tập 5*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2002): *Toàn tập, tập 4*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Nguyễn Phú Trọng (2022): *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia - sự thật, Hà Nội.



GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC CỦA TÔN GIÁO VÀ KINH NGHIỆM PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA ĐẠO ĐỨC TÔN GIÁO TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

TS. ĐỖ THỊ THANH HƯƠNG *

TÓM TẮT

Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo, dưới thời kỳ phong kiến có sự hiện diện của tam giáo gồm Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo với những giá trị về văn hóa, đạo đức chính là điểm quy chiếu tinh thần, chỉnh đốn nhân tâm. Ở mỗi thời kỳ lịch sử, chính quyền lại có cách thức ứng xử tương ứng, phù hợp, nhưng đều hướng đến mục tiêu phát huy giá trị văn hóa, đạo đức của tôn giáo, biến tôn giáo thành nội lực, góp phần tạo dựng nên một cộng đồng Đại Việt đoàn kết, đủ sức chiến đấu chống thiên tai và địch họa, xây dựng quốc gia dân tộc.

Từ khóa: giá trị đạo đức, đạo đức, phát huy, tam giáo, lịch sử Việt Nam.

Nhận bài: 25/12/2024; đưa vào quy trình biên tập: 25/12/2024; duyệt đăng 25/1/2025.

1. MỞ ĐẦU

Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo. Ngay từ đầu công nguyên đã có sự xuất hiện của tam giáo gồm: Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo cùng song song tồn tại. Trong quá trình tìm chỗ đứng trong đời sống xã hội Việt Nam, bản thân các tôn giáo đều trải qua quá trình biến đổi, giữa các yếu tố như triết lý, đạo đức, lễ nghi của tam giáo và giữa các yếu tố của tam giáo với các yếu tố tín ngưỡng dân gian có sự kết hợp, pha trộn, vay mượn, hòa đồng, thống nhất, ràng buộc và chấp nhận lẫn nhau. Dù mỗi tôn giáo có nội dung, vai trò, vị trí khác nhau trong đời sống xã hội nhưng đều thể hiện giá trị của riêng mình nhằm đáp ứng yêu cầu, điều kiện của thực tiễn lịch sử.

Giá trị đạo đức luôn là một trong những giá trị nổi bật nhất của mỗi tôn giáo, trở thành những nhân tố tinh thần tiêu biểu, ảnh hưởng đến đời sống tinh thần xã hội, thật sự đi vào xã hội Đại Việt, xây dựng nếp sống đạo đức, giúp người dân khai mở nguồn sáng, đảm bảo an sinh và ảnh hưởng đến hệ tư tưởng trị quốc

của từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Mỗi vương triều trong lịch sử đều có cách thức ứng xử tương ứng, phù hợp để phát huy giá trị của đạo đức tôn giáo trong xây dựng quốc gia dân tộc và tùy vào điều kiện lịch sử cụ thể để lựa chọn tôn giáo giữ vai trò chủ lưu cho sự phát triển của mình. Giá trị đạo đức của tôn giáo luôn được các triều đại tiếp thu, chọn lọc, phát huy, trở thành nội lực của dân tộc, đóng góp vào xây dựng đạo đức xã hội giữ gìn độc lập và chủ quyền lãnh thổ, phù hợp với yêu cầu đặt ra của xã hội đương thời. Nhận diện giá trị đạo đức và kinh nghiệm phát huy giá trị đạo đức của tôn giáo trong lịch sử Việt Nam, những kinh nghiệm đó đồng thời cũng là những gợi ý có giá trị tham khảo để phát huy giá trị của đạo đức tôn giáo trong bối cảnh hiện nay, nhất là khi Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định, phát huy giá trị văn hóa, đạo đức và nguồn lực của các tôn giáo cho xây dựng và phát triển đất nước.

2. GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC CỦA CÁC TÔN GIÁO

Như đã nêu trên, trong lịch sử Việt Nam ở thời kỳ phong kiến có sự hiện diện của Tam giáo gồm Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo, mỗi tôn giáo đều xây dựng những giá trị chuẩn mực đạo đức riêng, trong nhiều trường hợp biểu hiện của đạo đức ở mỗi tôn giáo là khác nhau ví như trung quân là nét đặc thù riêng của Khổng giáo mà không tìm thấy trong các tôn giáo khác, nó là bộ phận đạo đức cao nhất của Khổng giáo [xem 3]. Nhưng đồng thời, giữa đạo đức của các tôn giáo cũng có những điểm cốt lõi chung, đó là đều vì con người, hướng con người đến các giá trị chân, thiện, mỹ, tạo nên những nét đặc trưng cơ bản cho đạo đức tôn giáo. Đạo đức tôn giáo chính là sức mạnh nội tại, điều kiện tiên quyết cho đời sống tôn giáo, thúc đẩy hành vi, soi sáng hướng đi cho cá nhân, cộng đồng tôn giáo, hơn thế một bộ phận đạo đức tôn giáo có thể là những chỉ dẫn hoặc chuyển thành những quy tắc cho đạo đức xã hội. Ở các tôn giáo Phật, Đạo, Nho đề cao sự giải thoát và giác ngộ thì mỗi tín đồ để đạt những cảnh giới trên phải có nền tảng đạo đức vững chắc, đạo đức chính là điểm khởi đầu, là mục đích, là đường đi hướng tín đồ hoàn thiện bản thân để đạt đến mục tiêu tối hậu một cách tốt nhất.

Phật giáo, tôn giáo ra đời ở Ấn Độ là một tôn giáo ra đời bởi chính kết quả của quá trình đấu tranh phản kháng của đạo đức tôn giáo, đó là phản kháng lại sự phân biệt đẳng cấp hà khắc của xã hội Ấn Độ cổ đại. Phật giáo du nhập vào Việt Nam với các hệ phái khác nhau, nhưng đều có điểm chung là thừa nhận hệ thống giáo lý tư tưởng như Tứ Diệu đế, Bát chính đạo, luân hồi, nghiệp báo, nhân quả... chứa đựng trong đó là tư tưởng nhân văn, tiến bộ, tư tưởng canh tân về đạo đức, từ bi bác ái, hướng thiện, làm lành lánh dữ, trọng lương tâm... tựu trung lại, giá trị đạo đức của Phật giáo nhấn mạnh đến hai hạnh: Từ (metta) và Bi (karuna), hướng dẫn tín đồ thực hiện việc tu tâm “Phật tại tâm/tâm tức Phật”, giữ gìn giới luật, nhằm mục tiêu

đem lại hạnh phúc, an lạc cho bản thân và tha nhân, đồng thời nâng cao trách nhiệm và thúc đẩy mỗi cá nhân điều chỉnh hành vi ứng xử của mình đối với cộng đồng xã hội.

Theo dòng lịch sử, Đạo giáo có mặt ở Việt Nam từ sớm, dần phổ biến và được coi trọng, có nhiều nghiên cứu cho rằng ảnh hưởng của Đạo giáo ở Việt Nam tuy có kém hơn so với Nho giáo và Phật giáo, nhưng nó vẫn là một trong những bộ phận quan trọng cấu thành văn hóa Việt Nam, có ảnh hưởng nhất định trong tầng lớp dân cư. Giá trị đạo đức của Đạo giáo được thể hiện trong phạm trù “Đạo” và “Đức”, trong đó Đạo là bản thể trường tồn của vũ trụ, là cơ sở của Đức còn Đức là nội dung của Đạo. Trong đó Đạo giáo chú trọng đến Đức của cá nhân con người, mỗi người thực hiện tu thân để đạt được Đức, làm cho con người trở thành “chân nhân”, trở về với căn nguyên bản tính của mình, khi con người có nhận thức về Đạo, nắm được Đức thì con người không phạm sai lầm [xem 12, tr. 40-44]. Đạo giáo kêu gọi gìn giữ cái chất phác, tự nhiên vốn có của trời đất vạn vật theo chủ trương muôn loài phải nương tựa vào nhau, cùng tồn tại chứ không loài nào được chèn ép loài nào. Con người cũng như các loài khác phải tôn trọng thiên nhiên, như Thượng đế đã an bài. Do đó, cái thiên nhiên sinh tồn phải là thiên nhiên Đạo (giáo) [xem 6, tr. 598].

Còn hạt nhân đạo đức của Nho giáo chính là các yếu tố Nhân, Nghĩa, Lễ và Trung Thứ, trên nền tảng đó, đã phát triển thành một hệ thống triết học về chính danh và đức trị và để thực hiện hai nội dung này thì đạo đức chính là công cụ, là phương tiện, là tiền đề. Nho giáo

đưa ra các chuẩn mực đạo đức, lấy đạo đức làm động cơ thúc đẩy nhân dân hành thiện, để xây dựng các mối quan hệ của con người trong đời sống xã hội, định rõ trách nhiệm của mỗi người ở từng vị trí của mình, đồng thời củng cố duy trì trật tự kỷ cương, ổn định trong xã hội. Đạo đức của Nho giáo được xây dựng từ nhiều phương diện, như: từ phương diện đạo đức, Nho giáo đề cập phạm trù đối lập giữa người quân tử với kẻ tiểu nhân, người quân tử là người có tài, đức, có địa vị, nhân cách thì phải có những chuẩn mực cơ bản là Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín (Ngũ thường), trong đó Nhân là chuẩn mực trung tâm, các chuẩn mực khác các chuẩn mực này có sự thống nhất, quan hệ, bổ sung cho nhau. Còn tiểu nhân là người nhỏ mọn, tầm thường, không đủ các yếu tố đạo đức nêu trên. Về phương diện chính trị, Nho giáo đề cập đến mối quan hệ Vua - Tôi, trong đó đề cao chữ Trung. Từ phương diện thiết chế xã hội, Nho giáo đưa ra các quan điểm về đạo đức xoay quanh các mối quan hệ gia đình, xã hội, như là mối quan hệ Chồng - Vợ, Cha - Con, Anh - Em, Bằng - hữu... trong mối quan hệ Chồng - Vợ, Nho giáo đề cao Nghĩa, mối quan hệ Cha - Con đề cao Từ và Hiếu... Như vậy, ứng với từng mối quan hệ xã hội, Nho giáo đặt ra những quy phạm, chuẩn mực đạo đức tương ứng, tất cả những quy phạm, chuẩn mực đó chính là đạo làm người.

Các tôn giáo Phật, Đạo, Nho đều bàn đến đạo đức ở các khía cạnh khác nhau, nhưng tựu trung lại đều thâm hóa vào con người và chủ trương giáo hóa con người bằng đạo đức hướng họ đến những giá trị của chân, thiện, mỹ.

3. KINH NGHIỆM PHÁT HUY GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC CỦA TÔN GIÁO TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Năm 938 với sự kiện Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên Bạch Đằng Giang đã mở ra một kỷ nguyên mới của dân tộc, chấm dứt một ngàn năm Bắc thuộc, bước vào thời kỳ quân chủ phong kiến trung ương tập quyền độc lập. Trải qua các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn... đất nước đã từng bước được xây dựng và phát triển. Các tôn giáo trong xã hội đương thời đều có vai trò nhất định, chính quyền phong kiến cũng có những phương thức phù hợp để phát huy giá trị đạo đức của các tôn giáo, nhằm đề cao khí thế của quốc gia, vận nước được dài lâu và dân chúng được hưởng cảnh thái bình thịnh trị.

Một là, thực hành chính sách đa dạng, khoan dung, bình đẳng tôn giáo nhằm phát huy giá trị của đạo đức tôn giáo trong xây dựng đất nước.

Trong thời kỳ phong kiến, các triều đại đều thực hiện chính sách đa dạng tôn giáo, thời Lý, Trần với sự hiện diện của ba tôn giáo lớn là Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo, sang đến thời Lê có thêm sự hiện diện của Công giáo. Hầu hết các triều đại phong kiến đều thực hiện tư tưởng tam giáo đồng tôn (coi trọng ba tôn giáo như nhau), tam giáo đồng nguyên (ba tôn giáo cùng chung một gốc), tam giáo đồng hành (ba tôn giáo cùng song hành tồn tại) được khởi đầu từ thời kỳ dân tộc Việt Nam đấu tranh chống giặc ngoại xâm phương Bắc hơn một ngàn năm, được nhìn nhận quan phương bước đầu dưới triều đại Đinh và Tiền Lê đến thời Lý được định hình [1, tr. 3-24]. Tư tưởng tam giáo đồng tôn hay tam giáo đồng nguyên đó đã thể hiện sự đa dạng, khoan dung, bình đẳng, không có sự phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo nếu tôn giáo đó không làm bại hoại phong hóa, không làm xói mòn những giá trị truyền thống của văn hóa dân tộc. Dưới thời Lý, Trần, giá trị đạo đức của cả tam giáo được phát huy, trong đó tinh thần bồ tát cứu thế, tinh thần nhập thế hòa quang đồng trần của Phật giáo và tinh thần bình trị thiên hạ

của Nho giáo gặp nhau tạo nên thể dung hợp, khoan dung, bình đẳng.

Mặc dù có sự đa dạng về tôn giáo, nhưng giữa các tôn giáo không có sự xung đột mà có sự dung hòa với nhau, thể hiện sự liên kết, pha trộn, hòa đồng, thống nhất không tách bạch các yếu tố triết học, tôn giáo, đạo đức, chính trị - xã hội của Tam giáo, trên nền tảng của văn hóa truyền thống bản địa và sự chi phối của điều kiện lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, để hình thành một tổ hợp các yếu tố Tam giáo và ở mỗi thời kỳ lịch sử sự dung hòa này có sự khác nhau. Nếu như thời kỳ Bắc thuộc, sự dung hợp tam giáo mang tính sơ khai, vừa cạnh tranh vừa đồng hành cùng nhau để khẳng định vị thế của mình, nhưng cũng trong thời kỳ này sự dung hòa đó góp phần định hình và bảo lưu văn hóa Việt trước sự xâm lăng của văn hóa Hán. Đến thời kỳ Lý, Trần hình thức tam giáo đồng nguyên định hình lấy Phật giáo làm trung tâm nhằm xây dựng và khẳng định một quốc gia Đại Việt độc lập, thống nhất, hùng mạnh về mọi mặt, không chịu ảnh hưởng của phương Bắc. Đến thời Lê, Nguyễn, vẫn là hình thức tam giáo đồng nguyên nhưng lấy Nho giáo làm hạt nhân, nhằm quản lý xã hội và xây dựng nhà nước trung ương tập quyền quy củ, chặt chẽ [xem 9].

Dù dung hợp dưới hình thức nào, có thể lấy Phật giáo hay Nho giáo làm hạt nhân nhưng các tôn giáo khác đều không bị cấm đoán, hạn chế, kìm hãm, không bị mất vai trò, vị trí trong đời sống tinh thần của nhân dân, mà mỗi tôn giáo với thể mạnh riêng của mình đều tạo được chỗ đứng trong đời sống tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân, hơn nữa bản thân các tôn giáo khi du nhập vào Việt Nam đều không tự tôn thái quá để gạt bỏ đi những giá trị của các tôn giáo khác. Sự dung hòa đó chính là biểu hiện của khoan dung, bình đẳng tôn giáo, là nền tảng cho đa dạng tôn giáo. Nhờ có sự đa dạng, khoan dung, bình đẳng tôn giáo đã góp phần hoàn thiện đạo đức cá nhân, lành mạnh hóa mối quan hệ xã hội, hình thành phong cách, lối sống thuận hậu, chất phác của người dân Việt Nam, đồng thời không để xảy ra xung đột tôn giáo.

Hai là, Xây dựng mối quan hệ liên kết hài hòa giữa chính trị và tôn giáo nhằm phát huy giá trị của đạo đức tôn giáo trong xây dựng đất nước

Các triều đại phong kiến đều xây dựng mối liên kết hài hòa giữa chính trị và tôn giáo, dựa vào Phật giáo, Nho giáo làm cơ sở tư tưởng của vương triều và vận hành xã hội, tôn giáo trở thành yếu tố cốt lõi chống sự xâm lăng, đồng hóa về văn hóa của các thế lực ngoại bang và là hạt nhân của khối đoàn kết toàn dân. Dưới thời kỳ Lý, Trần, quan hệ giữa triều đình và Phật giáo trở thành xu hướng chủ đạo trong đời sống chính trị - xã hội, tạo nên nền tảng văn hóa chính trị chịu ảnh hưởng của Phật giáo sâu sắc. Phật giáo đóng vai trò là dòng chủ lưu cung cấp hệ tư tưởng trị nước, các vị thiền sư Phật giáo giữ vai trò cố vấn của triều đình nhưng không tham dự sâu vào bộ máy quyền lực, nên đường lối trị quốc thời kỳ này mang đậm tinh thần khoan dung của Phật giáo. Tư tưởng của Phật giáo được tiếp thu cả từ hệ thống thế giới quan, nhân sinh quan, những giá trị về đạo đức như bình đẳng, nhân ái, vị tha, cứu khổ, cứu nạn, lá lành đùm lá rách..., phát huy giá trị đạo đức của tam giáo, các vị vua thời Lý, Trần đã dùng chính sách trị dân có tính khoan hồng, kết hợp giữa pháp trị với đức trị, góp phần quan trọng trong việc xây dựng khối đại đoàn kết, nhằm đáp ứng yêu cầu lịch sử của giai đoạn này là chống giặc ngoại xâm, khẳng định độc lập chủ quyền của quốc gia dân tộc.

Đến thời nhà Lê, Nguyễn, Nho giáo trở thành tôn giáo chủ đạo trong đời sống chính trị - xã hội. Nho giáo chủ trương lấy đạo đức gồm: “nhân”, “nghĩa”, “lễ”, “trí”, “dũng”, “hiếu”, “kính”, “đễ” ... làm giá trị nền tảng, căn cốt để giáo hóa, cải biến con người. Theo đó thì người cầm quyền phải dùng đức hạnh của bản thân, lấy lễ nghĩa để giáo hóa dân chúng chứ không nên lạm dụng luật pháp, hình phạt để ép dân đi vào tôn ti trật tự. Nho giáo chủ trương con người phải có năm đức tính (ngũ thường) đó là: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín để có thể xử lý tốt năm mối quan hệ phổ biến trong xã hội là quan hệ vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh - em và bạn bè kết giao.

Trong đó, Nho giáo đặt lên hàng đầu đức nhân, tất cả các đức khác cũng nhằm thực hiện đức nhân. Giá trị của đạo đức Nho giáo hướng đến xây dựng một thiên hạ bình trị, một xã hội có trật tự, hòa mục và thái bình.

Cũng trong thời kỳ này Công giáo du nhập vào Việt Nam, Công giáo vốn là tôn giáo độc thần hàm chứa trong mình những giá trị khác biệt với những giá trị của các tôn giáo truyền thống nên khó có thể dung hòa, đồng hành cùng tam giáo, hơn nữa còn thể hiện sự đối lập với hệ giá trị tư tưởng Nho giáo của nhà Lê, Nguyễn. Sự khác biệt về hệ tư tưởng giữa hai nền văn minh Đông - Tây đã phá vỡ thế độc tôn của Nho giáo, làm xáo trộn giá trị đạo đức của người dân thông qua việc cấm thờ cúng tiên, hơn nữa tôn giáo này còn gắn bó với thực dân, do đó tôn giáo này được xem là tà đạo và triều đình nhà Nguyễn thực hiện chính sách cấm đạo với mục đích bảo vệ chủ quyền của đất nước. Tuy nhiên, sự chỉ đạo thực hiện chính sách không chặt chẽ, việc thực hành các biện pháp cấm đạo ở các địa phương không rốt ráo, điều này cũng đã giảm thiểu tối đa những bất đồng giữa lương và giáo. Dẫu vậy, đây cũng vẫn là mảng màu xám trong việc xây dựng mối quan hệ liên kết hài hòa giữa chính trị và tôn giáo, mặt khác nhà Nguyễn đã nhìn Công giáo dưới nhãn quan chính trị nên khó thấy được những giá trị tích của đạo đức Công giáo để có thể phát huy trong xây dựng đất nước.

Mối liên hệ của tôn giáo cụ thể là Phật giáo với chính trị thời kỳ Lý, Trần hay mối liên hệ giữa Nho giáo thời kỳ Lê, Nguyễn là mối liên hệ hài hòa, tôn giáo không lấn át chính trị mà tôn giáo dung hòa, hợp tác với chính quyền để xây dựng ý thức dân tộc, tinh thần đoàn kết cộng đồng. Mặc dù mỗi triều đại lấy hệ tư tưởng Phật giáo hay Nho giáo làm chủ lưu nhưng không vì thế mà các tôn giáo không có địa vị chủ lưu bị coi nhẹ. Dưới thời Lý, Trần, tư tưởng Nho giáo, Đạo giáo vẫn được áp dụng không chỉ để xây dựng thể chế chính trị, chế định triều nghi, thi hành chính sự mà còn sử dụng những điển chế, nghi thức, nghi lễ tạo nên tôn ti, lớp lang trong đối nội cũng như đối

ngoại. Nhà Lý cho xây dựng Văn Miếu thờ Khổng Tử “người thầy của muôn đời” (Vạn thế sư biểu) cùng bốn học trò nổi tiếng (tứ phối). Năm 1075, nhà Lý cho mở khoa thi tam giáo (Phật, Nho, Đạo) đầu tiên, chỉ những người đỗ tam giáo mới được làm quan [xem 1, tr. 3-24]. Sang thời Lê, Nguyễn tư tưởng Nho giáo là hạt nhân nhưng Nho giáo giữ vai trò chủ đạo ở tầng lớp bên trên - vĩ mô - với thể chế, điển lễ... còn Phật giáo, Đạo giáo giữ vai trò chủ đạo ở làng xã. Những tư tưởng “Tù bi”, “Hy xả” “Vô ngã, vị tha” của Phật giáo vẫn là những tư tưởng căn cốt của người dân làng xã vốn đôn hậu, thật thà, chất phác. Giá trị của đạo đức Đạo giáo, Phật giáo vẫn lan tỏa trong đời sống xã hội, chi phối nhiều lĩnh vực của đất nước, nhiều vị vua quan của triều đình được xem là những người “cư Nho, mộ Thích”. Mối quan hệ giữa chính trị và tôn giáo diễn ra hài hòa, đã phát huy được nguồn lực của tôn giáo góp phần xây dựng quốc gia dân tộc hùng mạnh, khẳng định vị thế của một quốc gia có độc lập chủ quyền.

Ba là, Quan tâm, tạo điều kiện để các tôn giáo khẳng định vị trí, vai trò, tiềm năng và giá trị đạo đức của mình đóng góp cho xây dựng, phát triển đất nước

Như đã nêu trên, trong thời kỳ phong kiến, mỗi thời kỳ lựa chọn một tôn giáo làm hệ tư tưởng chủ lưu là Phật giáo và Nho giáo, đều quan tâm tạo điều kiện cho các tôn giáo này khẳng định vị trí, vai trò, tiềm năng của mình đóng góp cho xây dựng và phát triển đất nước. Dưới thời Lý, Trần, Phật giáo được triều đình quan tâm, tạo điều kiện thông qua việc cho đúc chuông, tạc tượng, xây nhiều chùa tháp trong nước, làm nhà chứa Kinh. *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi lại: Ngay từ khi dời đô về Thăng Long, năm 1010, vua Lý Thái Tổ đã xuống chiếu “phát tiền kho 2 vạn quan, thuê thợ làm chùa ở phủ Thiên Đức 8 sở, đều dựng bia ghi công” [2, tr. 260]. Cùng năm này, nhà vua còn xuống chiếu “hạ lệnh cho các hương ấp, nơi nào có chùa quán bị đổ nát đều phải sửa chữa lại” [2, tr. 261]. Sự sãi và tín đồ đạo Phật ở thời Lý

chiếm tỷ lệ khá lớn, đến mức Lê Văn Hưu phải thốt lên rằng, vào thời kỳ này “dân chúng quá nửa làm sãi, trong nước chỗ nào cũng có chùa” [2, tr. 261], nhà Vua còn cấp độ điệp cho hơn 1000 ở kinh sư làm tăng đạo [2, tr. 261] do đó số lượng tăng sư trong các chùa cũng rất lớn. Sách *Thiền Uyển Tập Anh* cho biết, chùa Trùng Minh ở núi Thiên Phúc (Tiên Du) “học trò đến theo học đông có tới hơn nghìn người. Chùa Trùng Minh trở thành một thiền viện sầm uất chốn tùng lâm [xem 4, tr. 51]. Các nhà sư được vua và triều đình trọng dụng, nhiều vị sư với những công trạng của mình đã được vua ban quốc tính (ban họ vua), phong làm Quốc sư, cất đặt giữ chức vụ tăng thống, tăng lục để xây dựng hàng giáo phẩm, chế định phẩm trật cho tăng sĩ.

Không chỉ thế, các vua nhà Lý, Trần còn quan tâm đến việc ban cấp ruộng đất cho nhà chùa để cày cấy và nuôi sống họ. Vua Lý Nhân Tông (năm 1088) đã chia các loại chùa trong cả nước ra làm ba hạng: Đại, Trung và Tiểu danh lam. Mỗi chùa như vậy đều được Nhà nước cấp cho ruộng đất và điền nô để cày cấy. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại rằng: “Định các chùa trong nước làm ba hạng đại, trung và tiểu danh lam cho quan văn chức cao kiêm làm đề cử là vì bấy giờ chùa có điền nô và khố vật” [2, tr. 335].

Với sự quan tâm, tạo điều kiện của triều đình nhà Lý, Trần, Phật giáo giai đoạn này phát triển cực thịnh, cũng đã có nhiều vị danh tăng, tăng tài với những cống hiến to lớn cho đất nước trên các lĩnh vực, Phật giáo đã có điều kiện hòa nhập trọn vẹn với đời sống nhân dân, ảnh hưởng đến đường lối trị quốc và chăm lo cho xã tắc, cho nhân dân ổn định và phát triển kinh tế.

Dưới thời Lý, Trần, không chỉ Phật giáo, mà Đạo giáo, Nho giáo cũng đều được triều đình quan tâm tạo điều kiện phát triển. Đối với Đạo giáo triều đình cũng cho xây dựng Đạo quán, cũng có những vị đạo sĩ tham gia chính sự và được nhà vua trọng vọng như Pháp sư Đặng Huyền Quang được phong làm Sùng Chân Uy Nghi. Nho giáo cũng được triều đình quan tâm tạo điều kiện thông qua việc năm 1070 vua Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu, *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi: “Mùa thu tháng 8, làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và

Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến đấy học” [2, tr. 323]. Thời Trần ngoài “Trường đại học” Văn Miếu Quốc Tử Giám ở kinh thành Thăng Long, ở các lộ còn có trường đào tạo Nho sĩ. Ngoài trường công do nhà nước mở còn có trường tự do các đại Nho thần thành lập. Người thầy Chu Văn An là một ví dụ điển hình cho việc mở trường tư [xem 1, tr. 3-24]. Năm 1075, nhà Lý cho mở khoa thi tam giáo (Phật, Nho, Đạo) đầu tiên, tiếp theo đó là vào các năm 1195, 1227, 1247 và chỉ những người đỗ tam giáo mới được làm quan, chế độ thi cử theo Nho giáo và tam giáo để tìm nhân tài đã được khẳng định. Những minh chứng này đã cho thấy sự quan tâm, tạo điều kiện của triều đình với Nho giáo và Đạo giáo, cho thấy hai tôn giáo này không bị bài xích trong bối cảnh Phật giáo được trọng dụng mà vẫn thịnh hành trong xã hội đương thời, từ đó hai tôn giáo này có cơ hội phát triển trong mối tương quan tam giáo đồng nguyên và có điều kiện khẳng định vị trí, vai trò, khẳng định nguồn lực để đóng góp vào công cuộc xây dựng quốc gia Đại Việt.

Đến thời nhà Lê, Nguyễn, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống, năm 1428, Lê Lợi đã cho dựng lại Quốc Tử Giám ở kinh đô, mở các trường học ở các lộ, giáo dục theo Nho giáo được mở rộng tới mọi tầng lớp nhân dân. Năm 1429, khoa thi Minh kinh được tổ chức tại Thăng Long. Năm 1442, tổ chức khoa thi hội đầu tiên tại kinh đô. Việc tu bổ Văn Miếu - Quốc Tử Giám được các triều vua Lê thực hiện đều đặn. Dưới thời Lê, Nguyễn việc chú trọng khoa cử Nho giáo nhằm tuyển chọn nhân tài cho đất nước cùng với việc ban bố các quy định về lễ giáo của nhà nước đã khiến cho Nho giáo chiếm ưu thế hơn so với Phật giáo. Các nghi lễ triều đình theo nghi thức Nho giáo thường xuyên được tổ chức như: Tế Tôn miếu, tế Giao, tế Xã Tắc, tế Danh sơn đại xuyên, tế Khổng Tử... Với sự trọng dụng của triều đình những Nho sĩ giai đoạn này luôn thể hiện tinh thần sống và hành động, ứng xử với phương cách Nho giáo là “Trung quân, ái quốc”, dấn thân mọi lúc, mọi nơi và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng đặt tinh thần “ái quốc” lên hàng đầu, đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên trên hết.

Mặc dù Nho giáo chiếm ưu thế là nền tảng tư tưởng của giai cấp thống trị nhưng Phật giáo và Đạo giáo không vì thế mà bị bài xích, mà vẫn được triều đình quan tâm, tạo điều kiện và vẫn khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân. Năm 1424 vua Lê Thái Tổ mở kỳ thi khảo hạch tăng đạo, người nào trúng tuyển thì được ở chùa tu hành, ai hỏng thì phải hoàn tục nhằm mục đích xây dựng một Phật giáo Việt Nam phát triển với những vị tăng tài ưu tú. Dưới thời Lê, Nguyễn các bà hoàng hậu, phi tần lại là những người chăm lo Phật giáo, Đạo giáo, hàng loạt ngôi chùa do hoàng hậu, các bà phi công quả xây dựng mà không bị ngăn trở bởi bất kỳ một vị vua nào. Đồng thời, để làm thanh sạch đời

sống Phật giáo, tránh việc lợi dụng Phật giáo, trong Điều 49 Quốc triều hình luật quy định: “Trong hạt nào có người giả xưng làm bồ tát, bà đồng mà các quan phủ, trấn, huyện hay xã không bắt trình lên trên để trị tội thì đều xử tội biếm. Những bồ tát và bà đồng ấy đều xử tội đồ, tội nặng thì tăng thêm một bậc” [xem 8] hay Điều 119 cũng quy định: “Những người đem sách Phật, Lão khắc in để bán lấy tiền của dân, làm rối loạn lòng dân thì bị tội đồ, các quan sở tại thấy mà không bắt và tâu lên thì xử tội biếm...” [xem 8]. Mặc dù Phật giáo và Đạo giáo không còn được đề cao, không nổi bật, bệ thế như thời Lý, Trần, nhưng cũng không kém phần phát triển so với Nho giáo giai đoạn này.

4. KẾT LUẬN

Như vậy, ở mỗi thời kỳ lịch sử các tôn giáo có sự hoán đổi vị trí bởi nhu cầu của các triều đình phong kiến, nếu giai đoạn Lý, Trần Phật giáo là chủ lưu, các quy tắc chuẩn mực đạo đức của Phật giáo chi phối đời sống xã hội thì đến thời Lê, Nguyễn, Nho giáo lại chiếm thế chủ lưu, những giá trị đạo đức của Khổng giáo lại chi phối đời sống xã hội, nhưng tam giáo đều trên tinh thần lấy đạo đức làm nền tảng, củng cố sức mạnh tinh thần, thúc đẩy mỗi người hoàn thiện đạo đức cá nhân, phù hợp với đạo đức xã hội đương thời. Tuy nhiên, cùng tùy vào từng bối cảnh, điều kiện lịch sử khác nhau mà phương thức phát huy giá trị đạo đức của tôn giáo của các chính quyền trong lịch sử cũng có sự khác nhau, nhưng tam giáo luôn là một thành tố giữ vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, có nhiều đóng góp trong công cuộc đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ nền độc lập dân tộc.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Hồng Dương (2019): *Bình đẳng tôn giáo - diễn trình và khái niệm*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 6.
2. Đại Việt Sử ký toàn thư: Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2004, tập 1.
3. Nguyễn Quang Hùng: *Đạo đức tôn giáo, biến đổi văn hóa và tâm lý tộc người*, đăng trên: <https://frs.ussh.vnu.edu.vn/vi/news/tac-gia-tac-pham/dao-duc-ton-giao-bien-doi-van-hoa-va-tam-ly-toc-nguoi-81.html>
4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam: *Thiền Uyển Tập Anh (Anh tú vườn thiền)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2013.
5. Trần Trọng Kim: *Nho giáo*, Nxb. Văn học, 2003.
6. Kỷ yếu hội thảo khoa học: *1000 năm vương triều Lý và kinh đô Thăng Long*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2009, tr. 598
7. Phan Ngọc (2000): “Đạo giáo”, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 3/2000.
8. Quốc Triều hình luật (Luật hình triều Lê), Nxb. Pháp lý Hà Nội, 1991.
9. Vũ Thị Thanh Thảo (2020): *Những hình thức dung hợp tam giáo trong quá trình phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Triết học, tài liệu lưu trữ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
10. Vũ Hồng Vận (2018): *Đạo giáo thời Lý-Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5.
11. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2022): *Tài liệu Một số giá trị cơ bản của tôn giáo ở Việt Nam* (thuộc Đề án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo, theo quyết định số 0219-QĐ/TTg ngày 21/2/2019), tài liệu lưu trữ tại thư viện của Viện Nghiên cứu Tôn giáo.
12. Trần Nguyên Việt (2005): *Về phạm trù “Đức” trong học thuyết của Đạo gia*, Tạp chí Triết học số 2.

4 PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC

VĂN HÓA NGƯỜI CHĂM TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CHỢ QUÊ TẠI TỈNH AN GIANG

TS. LÊ THỊ TỐ QUYÊN *

TÓM TẮT

An Giang là tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển loại hình du lịch tâm linh và du lịch văn hóa, đặc biệt với các dân tộc như Kinh, Hoa, Chăm, Khmer đã tạo nên những màu sắc độc đáo trong nét sinh hoạt cộng đồng địa phương. Với các giá trị và bản sắc văn hóa đặc sắc của người Chăm, nhất là nghề dệt thổ cẩm với đôi bàn tay dịu dàng và khéo léo của phụ nữ Chăm. Các giá trị văn hóa truyền thống của người Chăm đã góp phần phát triển loại hình du lịch văn hóa tại tỉnh An Giang, qua đó vừa bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống vừa nâng cao vị trí, vai trò của phụ nữ. Tác giả đề xuất các giải pháp góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của người Chăm và gắn kết với văn hoá truyền thống của các tộc người anh em trong phát triển du lịch văn hóa tại địa phương.

Từ khóa: Văn hóa người Chăm, An Giang, phát triển du lịch văn hóa.

Nhận bài: 25/12/2024; đưa vào quy trình biên tập: 25/12/2024; duyệt đăng 25/1/2025.

1. KHÁI QUÁT VỀ NGƯỜI CHĂM Ở AN GIANG

Theo thống kê của sở Lao Động Thương Binh & Xã Hội tỉnh An Giang (2021) người Chăm ở An Giang có 11.171 người chiếm 0.59% trong tổng số dân ở tỉnh An Giang. Cộng đồng người Chăm sinh sống tập trung đông ở thị xã Tân Châu và 3 huyện An Phú, Châu Phú, Châu Thành. Ngoài ra, có một số cư ngụ ở thành phố Long Xuyên và Châu Đốc. An Giang được biết đến là tỉnh duy nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có người Chăm sinh sống.

Người Chăm ở An Giang sống quần tụ, đùm bọc lẫn nhau, tập trung theo từng xóm, làng. Do điều kiện tự nhiên và hoạt động tôn giáo tín ngưỡng nên hoạt động kinh tế của người

Chăm chủ yếu dựa vào nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ sống bằng nghề mua bán, trồng trọt và chăn nuôi dê, bò, đánh cá, dệt vải. Vào những năm 1975 - 1985, hoạt động kinh tế của người Chăm chủ yếu là nghề dệt thủ công. Đây là nghề được xem là phổ biến và nổi tiếng của người Chăm. Sản phẩm dệt lụa Tân Châu nổi tiếng ở Nam Bộ với cái nôi là các làng dệt Hà Bao (Koh Kapoak - Cồn tơ tầm) ở xã Đa Phước, huyện An Phú và Phũm Soài (Puk Paok) ở Châu Phong thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Ngày nay, với sự phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương, ngành công nghiệp dệt may cũng ngày càng phát triển. Các sản phẩm quần áo, khăn may sẵn với mẫu mã thiết kế đẹp ngày càng phong phú đa dạng.

Do định cư dọc theo bờ sông Hậu và đặc điểm sông nước về vị trí địa lý cộng thêm những ưu đãi của mẹ thiên nhiên, nguồn cá nước ngọt dồi dào phong phú mà nghề đánh cá cũng là một nghề phổ biến trong cộng đồng Chăm. Hiện nay, buôn bán là nghề được người Chăm tham gia nhiều nhất. Người Chăm thường buôn bán gạo, gỗ, vải. Do ảnh hưởng từ sự phát triển của ngành công nghiệp may mặc mà một bộ phận người Chăm có tham gia vào hoạt động buôn bán quần áo may sẵn. Nhiều người Chăm hiện nay tham gia vào việc bán hàng dọc các điểm du lịch như Núi Sam, Rừng Tràm Trà Sư hay ở trung tâm thành phố.

2. QUAN HỆ GIA ĐÌNH XÃ HỘI

Người Chăm ở An Giang chủ yếu phân bố ở các vùng nông thôn, dọc theo sông hoặc đường lộ, tạo thành các làng, xã, nhà cửa của họ phân bố tập trung, cư trú gắn bó với nhau. Mô hình lưu trú, phân bố này giúp họ kháng khí trong sinh hoạt cộng đồng, đồng thời tạo thuận lợi cho chính quyền địa phương trong việc quản lý.

Tất cả các làng Chăm đều là làng Hồi Giáo. Mỗi làng đều có một ngôi thánh đường là trung tâm sinh hoạt cộng đồng của làng. Tổ chức xã hội của người Chăm chịu ảnh hưởng của Hồi Giáo. Ở mỗi làng (Palei) sẽ có một Ban quản trị thánh đường gồm 5 thành viên do các tín đồ nam bình chọn. Trong đó, có 1 vị trưởng ban chính gọi là Hakem, 2 phó trưởng ban giúp việc cho hakem gọi là Neap, tiếp đến là các trưởng xóm gọi là Ahly. Có thể có nhiều Ahly tùy theo diện tích của làng lớn hay nhỏ mà có bao nhiêu trưởng xóm (Ahly) người này sẽ quản lý xóm và tiểu thánh đường (Surao) của xóm. BiLăk (Musazin) người làm nhiệm vụ ngâm những câu kê gọi tín đồ làm lễ vào trưa ngày thánh lễ Islam (thứ sáu hàng tuần). Khotip giảng giải giáo lý cho tín đồ tại thánh đường vào ngày thánh lễ thứ sáu hàng tuần. I-mâm sẽ hướng dẫn tín đồ thực hiện các nghi thức cầu nguyện vào ngày thánh lễ thường là nam tín

đồ trưởng thành, am hiểu giáo lý, đạo đức kinh thánh. Tuol (Tuan) sẽ là người chăm sóc cho trẻ em người Chăm đọc kinh thánh. Ông Seak sẽ là người chăm sóc, dọn dẹp thánh đường sạch sẽ, đây là người được toàn thể đồng ý lựa chọn.

Trong các làng Chăm Hồi giáo An Giang, bên cạnh bộ máy nhà nước thì còn có một bộ máy quản lý xã hội cổ truyền được gọi là ban Hakem hay ban quản trị thánh đường. Ban nhân dân ấp gồm có 2 vị là trưởng ban và phó ban, được bầu ra theo nguyên tắc chung là dân cử. Tại An Giang, trong hầu hết các xã có người Chăm đều có một thành viên trong Mặt trận Tổ quốc của xã là người Chăm” (Huy Lê, 2016, tr. 311).

Người Chăm theo chế độ mẫu hệ, đàn ông lo việc ngoài nhà, đàn bà lo việc trong nhà và gia phả. Theo tập tục của người Chăm thì bên gái sẽ cưới chồng về và con trai sẽ ở rể. Họ vợ được xem là họ gần tức họ nội. Đàn ông con trai ở rể đến khi chết nhà gái sẽ có trách nhiệm mai táng thờ cúng, sau đó mới chuyển cho nhà trai thờ cúng tiếp. Chỉ con gái được thừa kế tài sản. Nếu gia đình có hơn 2 con thì con gái út sẽ được thừa kế nhà ở của gia đình để chăm lo việc thờ cúng.

3. CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA ĐƯỢC DU LỊCH TẠI CỘNG ĐỒNG NGƯỜI CHĂM KHAI THÁC

Người Chăm tập trung với nhau tạo thành các Palei (làng) với các Puk (xóm) nhỏ. Sự giao lưu văn hóa của ba cộng đồng dân tộc anh em Kinh - Khmer - Hoa đã tạo nên nhiều nét văn hóa đặc sắc. Tuy nhiên, cộng đồng người Chăm vẫn giữ được cho mình những nét văn hóa tinh thần, phong tục đặc sắc riêng từ bao đời như: Tôn giáo, ẩm thực, chữ viết, trang phục, ... Một số nét văn hóa tiêu biểu của người Chăm:

Một là, thánh đường Hồi Giáo Islam

Thánh đường chính là nơi được xem là quan trọng, nơi tôn nghiêm và linh thiêng nhất của đồng bào Chăm. Đây là trung tâm sinh hoạt cộng đồng của các Peak, nơi cộng đồng tập

trung cầu nguyện. Ở làng Chăm Châu Phong, Làng Chăm Đa Phước mỗi Paley đều có một thánh đường riêng với hai tông màu chủ đạo là màu xanh lá và trắng tạo sự dịu mát, được thiết kế độc đáo như một tòa nhà rộng với biểu tượng mặt trời và vầng trăng khuyết. Nếu có dịp ghé thăm làng Chăm Châu Phong, làng Chăm Châu Giang, làng Chăm Đa Phước dù là lần đầu tiên, chúng ta vẫn có thể dễ dàng nhận ra tòa thánh bởi sự đặc biệt so với những kiến trúc xung quanh.

Hai là, kiến trúc nhà cửa

Bước xuống bến phà Châu Giang, trước khi chính thức đi vào địa phận của làng Chăm Đa Phước dài khoảng một ngàn mét, có thể nhận ra kiến trúc nhà dân dọc hai bên đường, xuất hiện rải rác các ngôi nhà sàn. Đây chính là những ngôi nhà sàn truyền thống của đồng bào dân tộc Chăm. Với kiến trúc khác lạ nhà được xây cao hơn mặt đất khoảng từ 1,5 mét - 4 mét tùy theo vị trí của ngôi nhà để phù hợp thích nghi với mùa nước dâng cao. Có những ngôi nhà được trang trí hoa văn, màu sắc trông rất lạ mắt gây sự tò mò và thích thú.

Ba là, trang phục

Tuy ở địa phương có nhiều dân tộc nhưng mỗi dân tộc đều có trang phục truyền thống đặc trưng riêng. Trang phục của người Chăm, nổi bật với hình ảnh người đàn ông quần xà rông và đội mũ Kapeak, người phụ nữ mặc váy dài cùng chiếc khăn Maom thắt tha, đặc sắc với những họa tiết trang trí lạ mắt. Các loại khăn, trang phục, túi được may dệt thủ công từ bàn tay khéo léo của những người phụ nữ Chăm. Du khách tới An Giang có thể mua các thứ đó, sử dụng, làm lưu niệm, làm quà tặng bạn bè hoặc người thân.

Bốn là, ẩm thực

Dân tộc Chăm có một nền văn hóa ẩm thực đặc trưng, trong đó không thể không nhắc đến một món ăn đặc sản trứ danh của người Chăm là Tung Lò Mò. Thoát đầu khi nghe tên, du khách sẽ cảm thấy khó hiểu không biết đó là món gì, đến gần cũng khó biết đó là lạc xường

được làm từ thịt bò. Nhưng khi nếm thử, nó không phải là lạc xường như nhiều lạc xường khác, bởi hương vị thịt bò đặc trưng nhưng không tanh. Nó có hương vị đậm đà, được chiên hoặc nướng ăn kèm cơm hoặc bánh mì rất kích thích vị giác thêm ăn của thực khách. Đây một món ăn không thể bỏ lỡ nếu du khách có dịp ghé thăm quan làng Chăm ở xã Châu Phong, xã Đa Phước nói riêng và các làng Chăm ở An Giang nói chung.

Năm là, lễ hội

Trước tiên phải kể đến *Lễ ăn chay Ramadan*. Đây có thể chính là lễ được nhiều người biết đến nhất khi nhắc đến Hồi giáo. Được biết đến nôm na là lễ “nhịn ăn” thời gian diễn ra là từ mùng 1 đến ngày 30 của tháng 9 lịch Hồi giáo. Vào những ngày này các tín đồ Hồi giáo trừ trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ mang thai, người bệnh tật đều phải nhịn ăn từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn và trong thời gian này rất hạn chế gần như tuyệt đối việc nuốt nước bọt vào trong mà chỉ có thể nhổ ra ngoài. Sau đó, từ khi mặt trời lặn đến trước khi mặt trời mọc thì mọi người có thể ăn uống bình thường. Ý nghĩa của lễ Ramadan là để mọi người có thể tiết chế mình, thể hiện sự san sẻ đồng cảm với những người nghèo khổ.

Tiếp đến là *Lễ Roya - Tết dân tộc Chăm*. Đây là một lễ hội truyền thống của người Chăm được diễn ra trong 3 ngày bắt đầu từ ngày 10 tháng 1 Hồi lịch tương ứng với ngày 9-11/8 dương lịch, bao gồm tiền Roya (Roya Phik Trok) và Roya chính (Roya Fitry). Đối với tiền Roya mọi người sẽ chuẩn bị nhà cửa, nuôi thúc dê, bò, làm ăn kiếm tiền về tiêu tết. Những người nam giới từ đủ 15 tuổi trở lên ngày đầu tiên họ sẽ đến thánh đường làm lễ, sau đó đến thăm hỏi chúc sức khỏe những người trong làng. Những hoạt động như thế này góp phần gắn chặt tình đoàn kết yêu thương khăng khít, san sẻ nhau của cộng đồng người Chăm nói chung và cộng đồng người Chăm Châu Phong, Châu Giang và làng Chăm Đa Phước nói riêng.

Lễ mừng sinh nhật giáo chủ Mohammed là lễ diễn ra trong vòng 2 ngày từ ngày 12/4

Hồi lịch hằng năm đây là lễ mà mọi người bày tỏ lòng biết ơn hướng về cội nguồn của đạo Hồi. Mọi người sẽ tập trung về thánh đường để làm lễ nghe câu chuyện về giáo chủ.

Ba làng Chăm: Châu Phong, Châu Giang, Đa Phước nói riêng và các làng Chăm nói chung có nhiều tài nguyên nhân văn để khai thác, phát triển du lịch cộng đồng tại địa phương.

4. NHỮNG ĐIỂM MẠNH TRONG KHAI KHAI THÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA NGƯỜI CHĂM PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VĂN HÓA

Những năm gần đây cộng đồng người Chăm ở An Giang rất quan tâm đến phát triển Du lịch cộng đồng, thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước đến thăm quan tìm hiểu văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, thưởng thức ẩm thực và mua sắm các sản phẩm thổ cẩm, trang phục truyền thống Chăm... Đây là một mô hình đã thực sự đem lại hiệu quả cả về kinh tế và xã hội, góp phần vào công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới tại các làng Chăm ở địa phương hiện nay.

Du khách nước ngoài đến làng Chăm ở An Giang ngày một đông hơn và rất ưa thích các mặt hàng được làm từ thổ cẩm truyền thống, họ cảm thấy hấp dẫn, quyến rũ bởi hình ảnh các cô gái Chăm dịu dàng ngồi bên những khung cửi dệt lụa, thổ cẩm hay cần mẫn kết những hạt cườm lên những bộ trang phục truyền thống. Sự khéo léo tay nghề của những người phụ nữ Chăm đã làm nên các sản phẩm thổ cẩm thật độc đáo, tinh xảo phong phú, đa dạng chủng loại, mẫu mã được du khách nước ngoài rất ưa chuộng. Cũng chính nhờ sự phát triển về du lịch mà các sản phẩm làm từ thổ cẩm dệt theo lối thủ công truyền thống như: Trang phục nam, nữ, khăn choàng, xà rồng, túi xách, ví, mũ... ngày càng được bán chạy hơn. Nhiều hộ gia đình Chăm có thu nhập ngày càng cao hơn, từ việc bán các sản phẩm thổ cẩm và trang phục Chăm, kết cườm cho du khách. Đây thực sự là một tín hiệu tốt đẹp, cho thấy mô hình du lịch văn hóa của cộng đồng người Chăm ở An Giang rất có tiềm năng.

Văn hóa truyền thống độc đáo của cộng đồng người Chăm không chỉ có sức hút đối với những nhà nghiên cứu, sinh viên, học sinh học tập, tìm hiểu những nét đặc sắc tại nơi đây mà còn gây ấn tượng đặc biệt đối với du khách nước ngoài. Họ rất thích khám phá, tìm hiểu về đời sống xã hội, những phong tục, tập quán, tín ngưỡng độc đáo của dân tộc Chăm ở An Giang. Hiện nay, những điểm du lịch văn hóa tại các làng Chăm xã Đa Phước (huyện An Phú) và xã Châu Phong (thị xã Tân Châu) ngày càng tạo được ấn tượng tốt đẹp trong lòng du khách quốc tế.

Du khách vô cùng thích thú khi chiêm ngưỡng những ngôi Thánh đường Hồi giáo Islam uy nghi, lộng lẫy với những họa tiết hoa văn và kiến trúc độc đáo kiểu Ấn Độ, Ba Tư. Trong đó, Thánh đường Mubarak tọa lạc tại ấp Phũm Soài, xã Châu Phong, thị xã Tân Châu là một trong những điểm nhấn tham quan lý tưởng đối với du khách khi đến với làng Chăm nơi đây. Ngoài ra, du khách cũng ấn tượng chiêm ngưỡng kiến trúc độc đáo của những ngôi nhà sàn truyền thống, mang đậm nét đặc trưng của người Chăm Nam bộ. Hiện nay các làng Chăm còn tổ chức nhiều lễ hội khác, như Ngày Hội Văn hóa - Thể thao - Du lịch (hai năm một lần) phục vụ cộng đồng và du khách vui chơi giải trí. Du khách cũng tỏ vẻ thú vị khi khám phá văn hóa ẩm thực Chăm với những món ngon đặc sản đặc sắc như cơm ni, cà púa, tung lò mò, cà ri cá, cà ri dê và nhiều món ăn khác được sáng tạo trên cơ sở kết hợp hài hòa những nguyên liệu sẵn có của vùng sông nước Nam bộ.

5. NHỮNG HẠN CHẾ TRONG KHAI KHAI THÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA NGƯỜI CHĂM PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Những nét đặc sắc về văn hóa đã tạo nên sự khác biệt độc đáo và sức thu hút đối với du khách đến với các làng Chăm nói chung và làng Chăm Châu Phong, làng Chăm Châu Giang và làng Chăm Đa Phước nói riêng, đó là một lợi thế để phát triển du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, hiện nay việc khai thác các giá trị

văn hóa trong phát triển du lịch tại ba làng Chăm này còn gặp một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, về chất lượng nguồn nhân lực: Chưa có một đội ngũ hướng dẫn viên riêng là người Chăm địa phương để truyền tải những giá trị văn hóa đến với du khách một cách gần gũi nhất. Du khách đến đây, một là, theo hình thức tự phát; hai là, theo đoàn. Với hình thức tự phát, để hiểu biết hơn về văn hóa địa phương thì du khách thường sẽ hỏi những người dân nơi đây nhưng có một bất cập là do trình độ người dân địa phương còn hạn chế; có thể sẽ không thể hiểu hết ngữ nghĩa câu hỏi của du khách nên việc giúp du khách hiểu hơn về văn hóa Chăm cũng chưa sâu. Còn nếu du lịch theo đoàn, cũng có những hướng dẫn viên do kiến thức về người Chăm vẫn còn hạn chế nên chỉ giới thiệu giải thích qua loa, chưa có kiến thức chuyên sâu, chưa làm du khách thỏa mãn sự tò mò của mình.

Thứ hai, thế hệ trẻ người Chăm có xu hướng tiếp cận với văn hóa hiện đại và di chuyển lên thành phố tìm việc. Văn hóa truyền thống có xu hướng bị thay đổi do thế hệ trẻ tiếp cận với văn hóa bên ngoài khi có nhiều khách du lịch nước ngoài và khách ở các vùng miền khác đến tham quan. Người trẻ có xu hướng tiếp thu trang phục và kiểu tóc ngoài truyền thống dân tộc mình nên hiện nay đã làm cho văn hóa truyền thống người Chăm ít nhiều có sự thay đổi. Ngoài ra, một số người trẻ có cơ hội đi học ở các thành phố, họ muốn ở lại tìm việc làm và không trở về quê hay do sinh kế khó khăn nên một số người trẻ cũng rời quê lên các thành phố lớn tìm việc, vì vậy, việc trao truyền các giá trị truyền thống giữa các thế hệ cũng có sự hụt hẫng.

Thứ ba, về cơ sở vật chất: cả 3 làng Chăm: Châu Giang, Châu Phong và Chăm Đa Phước đều nằm gần với trung tâm thành phố Châu Đốc nên việc đi lại, lưu trú trong khu vực khá thuận tiện. Điều đó cơ bản đáp ứng nhu cầu lưu trú. Tuy nhiên, nếu du khách muốn được nghỉ lại ngay tại làng Chăm hay cùng sinh hoạt với một gia đình người Chăm nào đó thì cũng rất khó khăn. Bởi cả 3 làng Chăm này đều không có nơi lưu trú riêng dành cho

khách du lịch, và do sự khác biệt về văn hóa đặc trưng do người Chăm nơi đây theo đạo Hồi nên họ khá ái ngại về việc để người ngoài lưu trú qua đêm tại nhà mình. Đồng thời, các hàng quán phục vụ ăn uống cho khách du lịch cũng rất hạn chế, và chỉ đủ chỗ phục vụ cho số khách khoảng dưới 20 người. Hiện nay, chỉ thấy có các cơ sở buôn bán phục vụ khách du lịch theo dạng tự sinh, tự phát, nhỏ lẻ. Các mặt hàng thủ công do người dân địa phương tự làm có số lượng cũng rất hạn chế, chủ yếu chuyển từ các nơi khác đến. Khu bày bán đơn sơ, ở Làng Chăm Châu Giang và Châu Phong khu buôn bán sản phẩm du lịch còn rất nghèo nàn, đơn điệu. Ở làng Chăm Đa Phước thì có những nơi tận sâu trong làng đường đi qua dốc, dễ trơn, rất dễ lạc đối với những nhóm khách tự đến đây để tham quan nếu không có sự hướng dẫn của người dân địa phương. Không có điểm dừng chân cho du khách để tránh nóng, giải khát; rất ít nơi để du khách có thể gửi xe để đi bộ tham quan và chi phí gửi xe có nơi rất cao, dù là trong một ngôi làng nhỏ, do người dân tự phát, khó kiểm soát. Trong khi đó, các điểm ăn uống không đảm bảo để phục vụ khi số lượng khách từ 15 người trở lên, không có nhà vệ sinh công cộng...



Ảnh: langvanhoavietnam.vn

6. KẾT LUẬN

Các giá trị văn hóa của địa phương và bản sắc văn hóa đặc sắc của người Chăm rất có tiềm năng để phát triển du lịch, góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và nâng cao vị trí, vai trò của phụ nữ trong cộng đồng, giúp cải thiện kinh tế và thu nhập. Thiết nghĩ chính quyền địa phương cần quan tâm hơn nữa đến các vấn đề sau đây:

Bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào Chăm bao gồm: Chữ viết, ẩm thực, phong tục, đặc biệt là nghề dệt truyền thống từ lâu đời của người Chăm. Những văn hóa truyền thống tốt đẹp của người Chăm cần được giữ gìn, phát huy và bảo tồn. Cần trau dồi và nâng cao nhận thức của cộng đồng, đặc biệt là người phụ nữ về những giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình.

Song song với việc đào tạo nâng cao kiến thức, năng lực kinh doanh du lịch cộng đồng chuyên nghiệp cho người Chăm thì rất nên lập một hệ thống có tổ chức bao gồm tất cả những người phụ nữ tham gia mô hình du lịch cộng đồng ở các làng, xã. Mở các buổi sinh hoạt cộng đồng múa hát truyền thống, các hội thi nấu ăn, làm bánh, thi đan dệt định kỳ một tháng hoặc một quý một lần. Đồng thời tạo điều kiện để những người phụ nữ tham gia thi nấu ăn, làm bánh, đan dệt hay bày bán thổ cẩm sản phẩm nghề dệt truyền thống trong các cuộc thi hay những cuộc giao lưu văn hóa dân tộc và giữa các dân tộc trong trong khu vực.

Đào tạo nhóm các hướng dẫn viên tại điểm, ưu tiên phụ nữ để họ được trực tiếp tham gia du lịch cộng đồng tại địa phương, trực tiếp tiếp xúc trao đổi với khách du lịch, và truyền tải chân thật hơn những giá trị văn hóa tại địa phương đến khách du lịch.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- Nguyễn Hồng Dương (2019): *Bình đẳng tôn giáo - diễn trình và khái niệm*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 6.
- Đại Việt Sử ký toàn thư: Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2004, tập 1.
- Nguyễn Quang Hưng: *Đạo đức tôn giáo, biến đổi văn hóa và tâm lý tộc người*, đăng trên: <https://frs.ussh.vnu.edu.vn/vi/news/tac-gia-tac-pham/dao-duc-ton-giao-bien-doi-van-hoa-va-tam-ly-toc-nguoi-81.html>
- Giáo hội Phật giáo Việt Nam: *Thiền Uyển Tập Anh (Anh tú vườn thiền)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2013.
- Trần Trọng Kim: *Nho giáo*, Nxb. Văn học, 2003.
- Kỷ yếu hội thảo khoa học: *1000 năm vương triều Lý và kinh đô Thăng Long*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2009, tr. 598
- Phan Ngọc (2000): “Đạo giáo”, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 3/2000.
- Quốc Triều hình luật (Luật hình triều Lê), Nxb. Pháp lý Hà Nội, 1991.
- Vũ Thị Thanh Thảo (2020): *Những hình thức dung hợp tam giáo trong quá trình phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Triết học, tài liệu lưu trữ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Vũ Hồng Vận (2018): *Đạo giáo thời Lý-Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5.
- Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2022): *Tài liệu Một số giá trị cơ bản của tôn giáo ở Việt Nam* (thuộc Đề án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo, theo quyết định số 0219-QĐ/TTg ngày 21/2/2019), tài liệu lưu trữ tại thư viện của Viện Nghiên cứu Tôn giáo.
- Trần Nguyên Việt (2005): *Về phạm trù “Đức” trong học thuyết của Đạo gia*, Tạp chí Triết học số 2.

TỈNH ỦY, THÀNH ỦY VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG LÃNH ĐẠO PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

THS. TRẦN VĂN VŨNG *

TÓM TẮT

Di sản văn hóa là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và cũng là di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc. Việc phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch, luôn được các Tỉnh ủy, Thành ủy vùng Đồng bằng sông Hồng quan tâm và lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện một cách có hiệu quả. Những kết quả đạt được trong thời gian qua, đã khẳng định sự thống nhất lãnh đạo và mối quan hệ hài hòa, chặt chẽ của các tổ chức Đảng ở các địa phương. Chính điều đó, đã góp phần khai thác tối đa các lợi thế về giá trị di sản, bản sắc văn hóa, thúc đẩy phát triển du lịch, tạo việc làm, thu nhập và động lực phát triển kinh tế - xã hội ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Từ khóa: vùng đồng bằng sông Hồng, giá trị di sản văn hóa, phát triển du lịch, liên kết vùng.

Nhận bài: 25/12/2024; đưa vào quy trình biên tập: 25/12/2024; duyệt đăng 25/1/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Di sản văn hóa là tài sản quý báu mang đậm nét đặc trưng của từng quốc gia, dân tộc; đồng thời là tài nguyên, nguồn lực quan trọng, thúc đẩy du lịch phát triển bền vững; nguồn vốn dồi dào cho tăng trưởng kinh tế và cũng là điểm tựa vững chắc, làm sâu sắc, phong phú đời sống tinh thần của con người. Bên cạnh đó, di sản văn hóa còn là công cụ hỗ trợ tích cực trong việc định vị hình ảnh của mỗi địa phương và xây dựng thương hiệu du lịch. Phát triển du lịch nhằm khai thác và phát huy giá trị di sản văn hóa, đã đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương cũng như của cả nước. Do vậy, phát huy giá trị các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch, phát triển kinh tế luôn được các Tỉnh ủy, Thành ủy vùng Đồng bằng sông Hồng chú trọng quan tâm lãnh đạo thực hiện.

2. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được phân thành 2 tiểu vùng là: Tiểu vùng phía Bắc gồm 7 địa phương là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên và Tiểu vùng phía Nam gồm 4 địa phương là Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Vùng chiếm 6,42% diện tích cả nước với khoảng 21.278 km², nguồn nhân lực dồi dào với dân số 23,22 triệu người (chiếm 23,65% dân số cả nước). Trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, đây luôn luôn là địa bàn phen dậu của tiểu vùng Thủ đô, có ý nghĩa chiến lược, quan trọng bậc nhất của cả nước về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Đồng bằng sông Hồng là vùng đất có bề dày truyền thống lịch sử, văn hóa phong phú, đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc với nền văn hóa sông Hồng, văn minh lúa nước; sở hữu 3 di sản văn hóa, thiên nhiên thế giới, 5 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh, 52 di tích quốc gia đặc biệt, 77 bảo vật quốc gia, gần 2.000 di tích quốc gia...

Về văn hóa, vùng đồng bằng sông Hồng có đặc trưng nổi trội về cả ẩm thực, trang phục, đến các làng nghề truyền thống... Đặc trưng văn hóa tinh thần cũng được hình thành từ môi trường sống cộng đồng. Các di sản văn hóa vật thể ở đây gắn liền với công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc như: Thành Cổ Loa, Cổ đô Hoa Lư, Hoàng thành Thăng Long, Văn Miếu - Quốc Tử Giám...

Các di sản văn hóa phi vật thể ở châu thổ sông Hồng rất phong phú, đặc sắc bao gồm: Văn hoá ẩm thực với các món ăn truyền thống gắn với đồng ruộng, lúa gạo; Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung nhiều làng nghề truyền thống nhất của cả nước như gốm Bát Tràng (Hà Nội), đúc đồng Đại Bái (Bắc Ninh), thêu ren Văn Lâm (Ninh Bình) ...; Các lễ hội độc đáo (hội Lim, lễ hội chùa Hương, hội Gióng...); Các loại hình nghệ thuật, diễn xướng dân gian (dân ca quan họ Bắc Ninh, nghệ thuật Ca Trù...). Ngoài ra, văn hóa vùng đồng bằng sông Hồng còn thể hiện rõ nét qua nếp sống của cộng đồng dân cư và văn học dân gian truyền miệng (ca dao, tục ngữ, truyền thuyết...).

3. TỈNH ỦY, THÀNH ỦY VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG QUẢN TRIỆT CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC TRONG LÃNH ĐẠO NHẪM PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Nhận thức sâu sắc về phát huy giá trị văn hóa gắn với phát triển du lịch là nội dung trọng tâm, xuyên suốt, vừa là nhiệm vụ trước mắt, vừa là nhiệm vụ cơ bản và lâu dài, các Tỉnh ủy, Thành ủy vùng Đồng bằng sông Hồng đã triển khai thực hiện Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát huy giá trị, bản sắc văn hóa gắn với phát triển du lịch.

Quản triệt tinh thần Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị lần thứ 9, Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI, về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước: “Phát triển công nghiệp văn hoá nhằm khai thác và phát huy những tiềm năng và giá trị đặc sắc của văn hoá Việt Nam; khuyến khích xuất khẩu sản phẩm văn hoá, góp phần quảng bá văn hoá Việt Nam ra thế giới. Có cơ chế khuyến khích đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm văn hoá. Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp văn hoá, văn nghệ, thể thao, du lịch thu hút các nguồn lực xã hội phát triển” [3]. Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TU,

ngày 26/6/2016, về “Phát triển du lịch Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo” [6], trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển du lịch văn hóa, lấy du lịch văn hóa làm cơ sở, nền tảng phát triển các loại hình du lịch khác và coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để đưa du lịch Thủ đô trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Cũng như Hà Nội, Tỉnh ủy Ninh Bình ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 29/10/2021, “Về phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2045” [7], trong đó xác định mục tiêu tạo bước đột phá phát triển toàn diện các loại hình, sản phẩm, dịch vụ du lịch cả về phạm vi, quy mô và chất lượng dịch vụ, bảo đảm hiệu quả, bền vững. Tương tự các tỉnh trên đây, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã có nhiều chủ trương, chính sách kịp thời và quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đầu tư cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với du lịch...

Nói chung, các Tỉnh ủy, Thành ủy khu vực Đồng bằng sông Hồng đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch hành động, đề án triển khai Nghị quyết về phát huy giá trị văn hóa

gắn với phát triển du lịch. Đồng thời, không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo, thực hiện tốt mục tiêu đề ra là khai thác tốt, có hiệu quả các giá trị di sản văn hóa phục vụ phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Cùng với đó, các Tỉnh ủy, Thành ủy lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy cơ sở xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện đầy đủ, nghiêm túc, có tính khả thi cao; chỉ đạo các cơ quan tham mưu giúp việc của Tỉnh ủy, Thành ủy thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, định kỳ kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chỉ thị, nghị quyết, kết luận của Đảng về phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch tại các tổ chức cơ sở Đảng trong các Đảng bộ; chỉ đạo các cấp, ngành, địa phương, đơn vị chủ động công tác đánh giá việc thực hiện các chỉ thị, nghị quyết, kết luận của Trung ương, tỉnh/thành phố về phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch, qua đó kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, đề ra nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục triển khai góp phần tạo sự chuyển biến tích cực.

Trong lãnh đạo tổ chức học tập, quán triệt các Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch, Ban Thường vụ các tỉnh ủy, thành ủy vùng Đồng bằng sông Hồng đã xây dựng kế hoạch và tổ chức học tập, quán triệt, triển khai đầy đủ, kịp thời tới các Ủy viên Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, 100% cán bộ chủ chốt và các tổ chức cơ sở Đảng trong các Đảng bộ, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên các cấp; lãnh đạo, chỉ đạo các tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc triển khai quán triệt đến cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên, người lao động trong cơ quan, đơn vị và quần chúng Nhân dân đẩy mạnh phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch.

Công tác nghiên cứu, phổ biến, quán triệt triển khai các Nghị quyết về phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch được các Tỉnh ủy, Thành ủy vùng Đồng bằng sông Hồng lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, bằng nhiều hình thức phù hợp: Hội nghị quán triệt; sinh hoạt chi bộ, chuyên môn với tỷ lệ

cán bộ, đảng viên tham gia trung bình đạt trên 90%. Qua triển khai, thái độ, tinh thần học tập của cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên cũng như ý thức trách nhiệm trong việc cụ thể hóa chỉ thị, nghị quyết về phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch ở các cấp được nâng lên rõ rệt, giúp cấp ủy các cấp, các tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy triển khai, cụ thể hóa các nội dung vào kế hoạch, chương trình hành động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế của địa phương, cơ quan, đơn vị đảm bảo thực hiện có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết, góp phần chủ động phòng ngừa, tích cực đấu tranh phản bác các thông tin xấu độc, sai trái, bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng trên lĩnh vực văn hóa, du lịch.

Lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy đảng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội quán triệt, học tập, phổ biến nội dung Nghị quyết đến cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và tuyên truyền sâu rộng trong các tầng lớp Nhân dân; đồng thời xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết phù hợp với điều kiện và tình hình thực tiễn của từng địa phương, đơn vị. 100% tổ chức cơ sở đảng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội ở các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng đã tổ chức quán triệt học tập, tỷ lệ đảng viên tham gia đạt 97%, cán bộ, đoàn viên, hội viên đạt 95%. 100% các tỉnh, thành phố đã ban hành chương trình, kế hoạch, đề án về phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch.

Tỉnh ủy, Thành ủy vùng Đồng bằng sông Hồng luôn quan tâm, đầu tư nguồn lực, khuyến khích đổi mới, sáng tạo trong lãnh đạo công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú và hấp dẫn. Qua đó, chất lượng công tác tuyên truyền, thực hiện các chỉ thị, nghị quyết, kết luận của Đảng về phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch ngày càng được nâng lên, đạt hiệu quả rõ rệt.

Công tác tuyên truyền, quảng bá và hợp tác, liên kết phát triển du lịch của các tỉnh, thành phố trong vùng được tăng cường. Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu tuyên truyền. Triển

khai thực hiện sản xuất, phát sóng và đăng tải sản phẩm truyền thông quảng bá du lịch trên phương tiện thông tin đại chúng, không gian mạng. Tham gia các hội nghị, hội thảo quốc gia, quốc tế về thương mại, du lịch để có thêm các giải pháp phát triển du lịch, đồng thời tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng và cơ hội đầu tư du lịch. Tham gia hội chợ, triển lãm, sự kiện về du lịch trong nước và quốc tế. Đáng chú ý, triển khai có hiệu quả các gian hàng giới thiệu điểm đến tiêu biểu, sản phẩm du lịch hấp dẫn, cũng như sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Hoạt động du lịch văn hóa gắn với các lễ hội dân gian truyền thống; du lịch làng nghề truyền thống được chú trọng chỉ đạo. Hạ tầng du lịch được quan tâm đầu tư, góp phần thu hút du khách, tăng doanh thu du lịch, tăng thu nhập, tạo việc làm cho người dân địa phương.

Các tỉnh, thành phố trong vùng cũng chủ động phát triển những sản phẩm dựa theo lợi thế, điều kiện của từng khu vực, tạo việc làm ổn định cho hàng vạn lao động, góp phần không nhỏ vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội chung của địa phương. Một số thôn, làng, bản, di sản văn hóa đặc sắc của dân tộc thiểu số được bảo tồn và phát huy, gắn kết với các hoạt động

du lịch, thu hút được đông đảo du khách trong và ngoài nước (Lễ cấp sắc của người Dao, Lễ hội của người Tày ở huyện Bình Liêu tỉnh Quảng Ninh...). Thị trường du lịch ngày càng được mở rộng, sản phẩm du lịch dần khẳng định được vị thế của mình trên thị trường trong nước và quốc tế. Lượt khách, doanh thu du lịch, số lao động trong ngành du lịch ngày càng tăng; tốc độ tăng trưởng khách du lịch tăng. Nhất là, tạo mối liên kết giữa các địa phương, để có sự tương tác hỗ trợ nhau vừa là nhân tố đầu vào, vừa là sản phẩm dịch vụ của nhau và mỗi bên đều thực hiện được lợi ích của mình...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được như đã nêu trên đây, việc phát huy giá trị di sản văn hóa trong phát triển du lịch bền vững ở các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn còn có hạn chế nhất định. Chẳng hạn, việc khai thác thế mạnh, tiềm năng di sản có địa phương, có nơi thực hiện đạt hiệu quả chưa cao, chưa có sự liên kết, phối hợp liên hoàn; chưa khai thác hết sản phẩm du lịch văn hóa hiệu quả đúng với tiềm năng vốn có nên việc phát huy giá trị di sản chưa cao. Nguồn lực đầu tư để nâng cao chất lượng các sản phẩm văn hóa phục vụ du lịch còn hạn hẹp. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa còn không ít khó khăn, thách thức...

4. GIẢI PHÁP LÃNH ĐẠO NÂNG CAO HIỆU QUẢ BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA KẾT HỢP VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TRONG THỜI GIAN TỚI

Để tiếp tục lãnh đạo phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch ở các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng, thời gian tới, các *Tỉnh ủy, Thành ủy* vùng Đồng bằng sông Hồng cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch ở các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng

Tập trung lãnh đạo quán triệt các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của các tỉnh, thành phố trong vùng về phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch.

Đổi mới nhận thức, tư duy về vị trí, vai trò của văn hóa, du lịch và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch.

Chủ động xây dựng các Nghị quyết, kế hoạch và triển khai đồng bộ các giải pháp truyền thông, tuyên truyền tới cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên, các tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân về chủ trương, chính sách, tầm quan trọng của phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch, về ý thức và trách nhiệm trong bảo vệ di sản văn hóa và môi trường du lịch bền vững, đảm bảo chất lượng dịch vụ du lịch.

Xây dựng và triển khai một số chương trình cụ thể như: Chương trình “Mỗi người dân là một tuyên truyền viên di sản văn hóa, hướng

dẫn viên du lịch; Chương trình “Ngoại khóa văn hóa - du lịch” đưa vào chương trình giáo dục các cấp; Kế hoạch tuyên truyền thực hiện các quy tắc ứng xử văn minh du lịch tại các cơ sở giáo dục, điểm di tích, điểm du lịch, cộng đồng dân cư, khách sạn, nhà hàng và khu vực công cộng.

Thứ hai, xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ phát triển du lịch

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư du lịch, khuyến khích các thành phần kinh tế, nhất là các nhà đầu tư chiến lược, tham gia đầu tư phát triển các dự án lớn, có sức ảnh hưởng và lan tỏa mạnh mẽ. Huy động các nguồn lực xã hội đầu tư khai thác dịch vụ tại các khu, điểm du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa, các khu vui chơi giải trí tổng hợp, các đô thị sinh thái, văn hóa gắn với du lịch.

Sở, ban, ngành, địa phương ở các tỉnh, thành phố trong vùng nghiên cứu, đề xuất cơ chế chính sách, quản lý đồng bộ, mở cửa, thông thoáng, có tính đột phá, phát triển bền vững.

Thứ ba, tăng cường lãnh đạo công tác quy hoạch và đầu tư cơ sở hạ tầng kết nối trung tâm, khu, điểm du lịch, điểm di sản văn hóa

Triển khai quy hoạch chi tiết các khu, điểm du lịch phù hợp với Quy hoạch vùng tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đầu tư, xây dựng, nâng cấp hạ tầng, cảnh quan các tuyến đường kết nối điểm du lịch. Lắp đặt biển

chỉ dẫn các tuyến đường giao thông kết nối với các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, biển chỉ dẫn đến các điểm du lịch, điểm di tích...

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch, văn hóa; tăng cường các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành công tác quản lý về du lịch, hoạt động du lịch; số hóa đầy đủ cơ sở dữ liệu về du lịch, dữ liệu về văn hóa trên địa bàn; lắp đặt trạm phát wifi miễn phí tại các trọng điểm du lịch, điểm di tích quốc gia, các làng nghề tiêu biểu và các khu phố chuyên doanh, công viên, bến xe, bến tàu du lịch, tuyến xe buýt... Triển khai xây dựng các đề án ứng dụng công nghệ số hỗ trợ khách du lịch trước và sau các chuyến đi, trọng tâm là trong công tác quảng bá, xúc tiến du lịch, hỗ trợ cung cấp thông tin về các điểm đến, sản phẩm và dịch vụ du lịch; tiếp nhận phản hồi và xử lý phản hồi của khách du lịch...

Tăng cường công tác bảo vệ môi trường sinh thái, xây dựng các sản phẩm du lịch xanh, phát triển du lịch bền vững. Phát triển rừng đặc dụng, rừng cảnh quan các đồi, núi.

Thứ tư, định hướng phát triển các sản phẩm du lịch từ giá trị di sản văn hóa tiêu biểu

Phát triển mạng lưới các khu, điểm du lịch từ hệ thống các di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu. Tập trung nghiên cứu sản xuất quà tặng, đồ lưu niệm du lịch; xây dựng các công trình, biểu tượng văn hóa du lịch... lấy ý tưởng từ các bảo vật Quốc gia.

Đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch và các loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống.

Phát triển mô hình du lịch cộng đồng ở các làng nghề, làng nông nghiệp nông thôn.

Nghiên cứu phục dựng lại không gian văn hóa ẩm thực, bước đầu hình thành các gói dịch vụ ẩm thực.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống nội, ngoại thất trưng bày của Bảo tàng các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng trở thành điểm du lịch văn hóa hấp dẫn.

Thứ năm, đổi mới và tăng cường công tác tuyên truyền quảng bá, di sản văn hóa với xúc tiến du lịch và phát triển thị trường

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức về gắn kết di sản văn hóa với phát triển du lịch. Bồi dưỡng những kiến thức, kỹ năng về du lịch văn hóa cho cộng đồng dân cư trên địa bàn.

Đẩy mạnh ứng dụng số hóa trong xây dựng sản phẩm truyền thông du lịch.

Xây dựng chương trình truyền thông về du lịch trên sóng phát thanh truyền hình theo hướng tương tác với khán giả. Tổ chức các sân chơi, gameshow thực tế, cuộc thi tìm hiểu về văn hóa, du lịch.

Tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp quốc gia, quốc tế; hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm quốc gia; tăng cường phối hợp với các địa phương có di sản thế giới để tổ chức sự kiện văn hóa, du lịch.

Đẩy mạnh công tác văn hóa đối ngoại, ngoại giao văn hóa và các hoạt động xúc tiến du lịch phát triển thị trường nhất là thị trường có các doanh nghiệp FDI đang đầu tư trên địa bàn.

Thứ sáu, đẩy mạnh công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa của các di tích lịch sử, các công trình văn hóa; bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống kết hợp du lịch ở các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng, tạo thành điểm đến du lịch hấp dẫn

Nâng cấp các điểm đến thuộc di tích, danh thắng phục vụ khách du lịch.

Triển khai chi tiết quy hoạch bảo tồn không gian di tích (không gian văn hóa,

trong môi trường xã hội và cảnh quan tạo nên giá trị tổng hòa và đặc trưng của di tích).

Tăng cường đầu tư nguồn vốn (ngân sách, xã hội hóa) và nguồn nhân lực cho công tác bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa để bảo đảm giữ gìn bản sắc kiến trúc cổ trong quá trình trùng tu, tôn tạo.

Thứ bảy, tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp du lịch và cộng đồng dân cư làm du lịch

Khuyến khích doanh nghiệp du lịch đầu tư trực tiếp vào các điểm đến văn hóa hoặc khu vực lân cận để phát triển du lịch văn hóa cũng như các loại hình du lịch khác. Đồng thời, xây dựng quy chế, quy định cụ thể về khai thác du lịch gắn với bảo vệ tài nguyên và môi trường. Bên cạnh đó, gắn kết phát triển du lịch với nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn xã hội và quốc phòng an ninh.

Thứ tám, thường xuyên, đột xuất và đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá các hoạt động văn hóa và việc công nhận cơ quan, đơn vị, tổ dân phố văn hóa, làng văn hóa, gia đình văn hóa...

Thực hiện thi đua, khen thưởng đúng người, đúng việc, phát huy tầm ảnh hưởng, nhân rộng các điển hình tiên tiến, tấm gương người tốt, việc tốt trong cộng đồng. Công tác khen thưởng cũng cần được đổi mới, hướng về cơ sở, tăng cường khen thưởng cho người trực tiếp lao động, sản xuất, công tác, tập thể, cá nhân điển hình. Đồng thời, bám sát các quy định về đối tượng, tiêu chuẩn, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị; khen thưởng đột xuất cần được thực hiện kịp thời đối với cá nhân, tập thể.



5. KẾT LUẬN

Có thể nói, di sản văn hóa đóng vai trò quan trọng thúc đẩy du lịch phát triển bền vững. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch là vấn đề quan trọng, yêu cầu cấp bách trong phát triển kinh tế - xã hội hiện nay. Đây là chiến lược dài hơi, cần lộ trình cho từng giai đoạn, trong đó bảo tồn phải luôn gắn chặt với phát huy giá trị của di sản văn hóa. Để thực hiện được “mục tiêu kép”, vừa phát triển du lịch, vừa bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa cần phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Tuy nhiên, việc khai thác quá mức cũng không tránh khỏi nguy cơ làm cho cơ sở vật chất của di sản xuống cấp, làm giảm giá trị của di sản văn hóa. Vì vậy, đòi hỏi sự nỗ lực, phối hợp của các cấp, các ngành, đặc biệt sự tham gia của cộng đồng, theo đúng tinh thần: Đảng lãnh đạo, các cơ quan chức năng của chính quyền địa phương tổ chức, quản lý và nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình trong việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, kết hợp với du lịch, tạo công ăn, việc làm, tăng thu nhập và phát triển kinh tế./

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Bộ tỉnh Bắc Ninh (2022): Nghị quyết số 71-TU/NQ, ngày 28-9-2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh khóa XX về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Bắc Ninh đến năm 2030, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững”.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998): Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998, của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) về Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014): Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2024): Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước của các tỉnh, thành ủy vùng đồng bằng sông Hồng.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2022): Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
6. Thành ủy Hà Nội (2016): Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 26-6-2016 của Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội về “Phát triển du lịch Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo”.
7. Tỉnh ủy Ninh Bình (2021): Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 29-10-2021 của ban Thường vụ Tỉnh ủy Ninh Bình “Về phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021 - 2030”.



GIÁO SƯ, VIỆN SĨ TRẦN ĐÌNH LONG: LÀM GIÀU TỪ NÔNG NGHIỆP LÀ CON ĐƯỜNG HIỆN HỮU

ANH THỊNH

Giáo sư, Viện sĩ Trần Đình Long khẳng định, làm giàu từ nông nghiệp là con đường hiện hữu nhưng chưa bao giờ là dễ đi, bởi thành công còn phụ thuộc vào đam mê, quyết tâm và năng lực của người đầu tư.

Bên cạnh những lĩnh vực khoa học hay công nghệ, khởi nghiệp từ nông nghiệp và phát triển làng nghề ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm. Không chỉ dừng lại ở mô hình sản xuất truyền thống, nhiều người đã mạnh dạn ứng dụng công nghệ, đổi mới phương thức kinh doanh để nâng cao giá trị sản phẩm.

Tuy nhiên, con đường làm giàu từ nông nghiệp hay làng nghề chưa bao giờ là dễ dàng. Thành công trong lĩnh vực này không chỉ phụ thuộc vào chất lượng sản phẩm mà còn đòi hỏi



Giáo sư, Viện sĩ, TSKH Trần Đình Long.
Ảnh: kienthuc.net.vn

một chuỗi liên kết vận hành nhịp nhàng, từ sản xuất, chế biến đến phân phối và tiêu thụ.

Giáo sư, Viện sĩ, TSKH Trần Đình Long đã có những chia sẻ quý báu về những yếu tố nào quyết định sự bền vững của mô hình khởi nghiệp này.

PV: *Thưa Giáo sư, ngày nay có thể thực sự làm giàu từ nông nghiệp và làng nghề không? Hay đó chỉ là câu chuyện hiếm hoi?*

Giáo sư, Viện sĩ Trần Đình Long: Làm giàu từ nông nghiệp và làng nghề là điều hiện hữu. Ví dụ sản phẩm OCOP 5 sao của Hà Nội có tới 6 sản phẩm làng nghề: Công ty TNHH Gốm sứ Quang Vinh (Xã Bát tràng, Gia Lâm, Hà Nội), với Bộ bát đĩa gốm sứ hoa sen đỏ, Bộ ấm chén gốm sứ chim én hoa sen, Bộ bát đĩa gốm sứ rồng phượng và Bộ bát đĩa gốm sứ chim én hoa sen; Hợp tác xã gốm Tân Thịnh với Bộ sản phẩm gốm men suối ngọc; Công ty TNHH Dâu tằm tơ Mỹ Đức-Chấn tơ tằm tự dệt. Ngoài ra còn vô số làng nghề khác như Làng nghề Lụa Hà Đông Vạn Phúc,

Cốm làng Vòng, Bánh cuốn Thanh Trì, nón làng Chuông...

Tuy nhiên, muốn nâng tỷ trọng của sản phẩm làng nghề cần có tư duy đổi mới, kết hợp sản phẩm đặc sản với công nghiệp văn hóa (Du lịch sinh thái, du lịch đồng quê), duy trì sản phẩm truyền thống kết hợp với các công nghệ hiện đại hoặc cải tiến sản phẩm truyền thống phù hợp với đa dạng khách hàng trong khu vực và quốc tế với tư duy kinh tế văn hóa.

Sản phẩm làng nghề OCOP là chương trình có ý nghĩa nhằm phát triển kinh tế nông thôn “Made in Việt Nam”.

PV: *Làm giàu từ nông nghiệp hiện nay đã có nhiều thành công, nhưng vẫn còn không ít khó khăn. Theo Giáo sư, yếu tố cốt lõi nào quyết định sự thành công của một mô hình nông nghiệp hiện đại? Điều gì đang gây khó khăn cho việc xây dựng và phát triển mô hình đó?*

Giáo sư, Viện sĩ Trần Đình Long: Yếu tố cốt lõi quyết định sự thành công của một mô hình nông nghiệp hiện đại là con người. Phải có sự đam mê, lòng tin và phải trau dồi kiến thức mới, đồng thời phát huy kiến thức truyền thống với công nghệ hiện đại.

Điều đang gây khó khăn cho việc xây dựng mô hình nông nghiệp hiện đại là chạy theo phong trào, thấy ai trồng gì, nuôi gì đang có lãi tạm thời thì làm theo

mà không dựa vào hoàn cảnh cụ thể của địa phương, trình độ cá nhân, cơ sở vật chất và khả năng tài chính của bản thân, đặc biệt là thị trường tiêu thụ sản phẩm của mô hình.

Mô hình chỉ là thực nghiệm trên quy mô nhỏ, trong khi để xây dựng thương hiệu của sản phẩm cần hiểu rõ quy mô hàng hóa nếu ở mức công nghiệp thì có phát triển bền vững hay không?

PV: *Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, làm thế nào để phát triển nông nghiệp bền vững mà vẫn đảm bảo lợi ích kinh tế cho người dân?*

Giáo sư, Viện sĩ Trần Đình Long: Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp như hạn hán, lũ lụt, xâm nhập mặn... cần phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hóa gắn với bảo vệ và thân thiện với môi trường.

Trong sản xuất nông nghiệp, có ba công đoạn chính: Công nghệ trước thu hoạch (sản xuất); Công nghệ sau thu hoạch (bảo quản, chế biến) và thương mại sản phẩm.

Khâu cốt lõi là sản xuất: phụ thuộc vào yếu tố giống cây trồng hoặc giống vật nuôi, quy trình nuôi, trồng, công nghệ bảo quản, công nghệ chế biến.

Ví dụ, muốn vừa phát triển kinh tế nông nghiệp vừa bảo vệ môi trường và thích ứng với BĐKH, cần tạo ra các giống cây trồng chịu hạn, chịu phèn, chịu mặn, chống chịu với các sâu bệnh hại chính, đồng thời giảm lượng nước tưới, giảm thuốc bảo vệ thực vật, giảm thuốc thú y... như vậy giảm chi phí đầu vào sẽ tăng thu nhập.

Hoặc sản xuất thuận thiên, tức là lúc nước mặn thì nuôi tôm, lúc nước ngọt thì trồng lúa như mô hình lúa-tôm ở Sóc Trăng với giống lúa cho gạo ngon nhất giới ST25 của Kỹ sư Hồ Quang Cua.

PV: *Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất là xu hướng hiện nay, Giáo sư đánh giá như nào về sự chuyển đổi này trong nông nghiệp Việt Nam?*

Giáo sư, Viện sĩ Trần Đình Long: Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện nay ở Việt Nam là xu hướng tất yếu phù hợp với điều kiện của nước ta hiện nay.

Thực tế, có một số mô hình thành công như trồng dưa lưới, hoa phong lan, nuôi nấm ăn và nấm dược liệu, nuôi tôm, cá tra,

chăn nuôi trên nền sinh học... song tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao trong toàn ngành còn thấp, tốc độ phát triển chậm so với nhu cầu thị trường, nếu không có một cuộc cách mạng để thực hiện ba trụ cột: Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số, nông nghiệp Việt Nam sẽ tụt hậu.

PV: Có mô hình nào kết hợp giữa nông nghiệp truyền thống và công nghệ mới mà giáo sư đánh giá cao không?

Giáo sư, Viện sĩ Trần Đình Long: Có thể kể đến mô hình trồng nấm công nghệ cao của chị Dương Thị Thu Huệ ở xã Đốc Tín, huyện Mỹ Đức, Hà Nội.

Chị Huệ thành lập Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kinoko Thanh Cao với mục tiêu tăng cường hợp tác sản xuất với các doanh nghiệp có uy tín, liên kết với một số doanh nghiệp Nhật Bản, nhập dây chuyên và tiếp nhận chuyển giao công nghệ sản xuất, chế biến nấm kim châm và một số loại nấm khác của Nhật Bản.

Để vận hành được dây chuyền, công ty đã cử kỹ sư đi đào tạo tại Nhật Bản, phối hợp với các chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực vi sinh tại Viện Di truyền (Bộ NN&PTNT), Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Hiroshima (Nhật Bản)...

Cùng sự giúp đỡ của nhiều sở, ngành, nhà máy sản xuất nấm kim châm công nghệ Nhật Bản đầu tiên tại Hà Nội với quy mô 3ha, công suất 500kg/ngày chính thức

đi vào hoạt động, đạt sản lượng từ 1,5 tấn - 3 tấn/ngày. Sản phẩm nấm sạch cũng dễ dàng tiêu thụ, nhất là khi nhu cầu nấm ăn tăng cao trong những tháng mùa Đông.

Một thành công trong việc ứng dụng công nghệ cao vào nông nghiệp mà mô hình trồng dưa lưới sử dụng công nghệ cảm biến về nhiệt độ, độ ẩm không khí, nhu cầu phân bón, chống chịu sâu bệnh hại, tuổi nhỏ giọt... của Tập đoàn giống cây trồng Việt Nam (VINASEED) tại Lý Nhân, Hà Nam. Mô hình mang về doanh thu hàng tỷ đồng trên 1.000 m² nhà màng.



PV: Làm giàu trên đất quê hương là một khát vọng của nhiều người. Theo ông, điều gì là cản trở lớn nhất khiến nhiều người dân quê không thể thực hiện được ước mơ làm giàu ngay trên chính mảnh đất của mình?

Giáo sư, Viện sĩ Trần Đình Long: Tính bảo thủ, tự ti, không tin vào chính mình, chậm đổi mới và sáng tạo. Cần có sự đam mê và hy vọng vào chính bản thân mình.

Muốn thực hiện được ước mơ đổi đời, làm giàu trước hết cần biết đứng lên vai người khổng lồ, học hỏi những kinh nghiệm của cha ông, tiếp thu các kiến thức mới trong nước và quốc tế; tìm đến các nhà khoa học, các giống cây trồng, giống vật nuôi mới, các quy trình canh tác, nuôi trồng công nghệ cao.

Đặc biệt là phải có tư duy quản trị nông nghiệp, vì sản phẩm có giá trị chỉ khi trên cơ sở sản xuất theo chuỗi giá trị. Tức là không chỉ quan trọng sản xuất sản phẩm thô, mà

nhất thiết phải chú trọng khâu chế biến và tiếp xúc thương mại, thông qua các hợp tác xã hoặc các công ty. Nếu sản xuất theo hộ cá thể, không thể làm giàu được.

Nghề làm hương xạ thôn Cao ở Hưng Yên đã được lưu truyền hàng trăm năm và ngày càng mở rộng phát triển.



PV: Nếu một người trẻ rời xa thành phố và về khởi nghiệp trên mảnh đất quê hương, giáo sư sẽ đưa ra lời khuyên gì cho họ?

Giáo sư, Viện sĩ Trần Đình Long: Cần có tính kiên trì, nhẫn nại, vì đầu tư cho nông nghiệp không thể giàu ngay được. Cần lượng sức, xem bản thân có đam mê với nghề nông không?

Cần nắm chắc 3 nhân tố cốt lõi: thiên thời, địa lợi và nhân hòa. Trước hết phải căn cứ vào điều kiện thiên nhiên của địa phương: Khí hậu thời tiết, điều kiện đất đai, nguồn nước, các giống cây trồng và vật nuôi bản địa có giá trị kinh tế cao, khả năng

thích ứng với các giống mới của khu vực và thế giới, nhất thiết phải có tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp, sản xuất theo hướng tuần hoàn, hữu cơ và phát triển bền vững.

Sản xuất gắn với chế biến sâu, tạo sản phẩm cuối cùng, xây dựng thương hiệu quốc gia, quốc tế.

Chỉ có thể sản xuất hàng hóa và gắn với bảo vệ môi trường, sản xuất xanh, an toàn thực phẩm mới phát triển nông nghiệp bền vững.

PV: Trong thời đại hội nhập và cách mạng công nghệ hiện nay, chúng ta cần làm gì để làng nghề truyền thống đứng vững, không làm mất đi bản sắc, giá trị văn hóa?

Giáo sư, Viện sĩ Trần Đình Long: Để làng nghề truyền thống đứng vững, không làm mất bản sắc, giá trị văn hóa cần có sự kết hợp giữa thủ công và công nghệ cao. Thủ công trong việc tạo hình các họa tiết, làm nên tính độc đáo và tính thẩm mỹ cao. Trong mỗi sản phẩm, các nghệ nhân đều khéo léo chuyển tải nét văn hóa của người Việt, như hình tượng hoa sen, rồng, phượng, chim én... các sản phẩm xanh,

thân thiện với môi trường như chăn tự nhiên do tầm dệt nên.

Để các sản phẩm đạt đến sự hoàn mỹ, công ty sử dụng máy móc thiết bị và công nghệ hiện đại để đánh giá và kiểm soát chất lượng hoàn hảo. Sản phẩm làng nghề cần gắn với văn hóa, du lịch và rất cần sự lan tỏa sản phẩm trên thế giới, đây cũng là tiêu chí quan trọng của sản phẩm làng nghề OCOP 5 sao.



VỀ QUÊ LÀM GIÀU LÀ HÀNH TRÌNH KẾT NỐI GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI

ÁNH DƯƠNG - ANH THỊNH



Giám đốc dự án cộng đồng Tập đoàn Truyền thông Halotimes - Hoa hậu Bùi Quỳnh Hoa, đã có những chia sẻ đầy tâm huyết về ý nghĩa của chương trình Về Quê Làm Giàu và sứ mệnh của bản thân trong hành trình này.

Mô hình Về Quê Làm Giàu là một sáng kiến mang tính đột phá

Trên cương vị Giám đốc dự án cộng đồng của Tập đoàn Truyền thông Halotimes, Bùi Quỳnh Hoa nhấn mạnh, *Về Quê Làm Giàu* không chỉ là một chương trình truyền hình, mà còn là hành trình kết nối giữa giá trị truyền thống và công nghệ hiện đại.

Theo cô, việc áp dụng công nghệ vào thương mại ở nông thôn không chỉ giúp tối ưu hóa giao dịch mà còn mở ra cơ hội để sản vật địa phương tiếp cận với thị trường rộng lớn hơn.

“Mô hình Về Quê Làm Giàu là một sáng kiến mang tính đột phá, không chỉ là một dự án kinh doanh mà nó còn là một hành trình kết nối giữa giá trị truyền thống và công nghệ hiện đại để mở ra những cơ hội phát triển kinh tế bền vững cho nông thôn của Việt Nam”, Bùi Quỳnh Hoa chia sẻ.

Sinh ra trong gia đình truyền thống, Bùi Quỳnh Hoa hiểu rõ giá trị của cội nguồn và mong muốn lan tỏa tinh thần khởi nghiệp quê hương đến các bạn trẻ.

Cô mong muốn chương trình *Về Quê Làm Giàu* sẽ truyền động lực cho nhiều người trẻ quay về phát triển quê hương, đồng thời giúp họ nhận ra tiềm năng to lớn của nông thôn trong thời đại số.

Bùi Quỳnh Hoa bày tỏ: *“Cùng với Tập đoàn Halotimes, tôi cam kết sẽ sử dụng kinh nghiệm và tầm nhìn của mình để làm cầu nối truyền cảm hứng và chuyển giao kiến thức cho cộng đồng, giúp mỗi người dân nông thôn, nhận ra được tiềm năng vô hạn từ cội nguồn”*.

Bùi Quỳnh Hoa cũng chia sẻ về những kế hoạch sắp tới của Tập đoàn Halotimes như các buổi workshop, livestream, hội thảo và việc áp dụng những nền tảng như Soctrip, Ziichat để giúp chuyển giao kỹ năng kinh doanh số cho người dân nông thôn và bảo tồn văn hóa.

Nàng hậu mong sẽ nhận được sự ủng hộ của khán giả trong những dự án đồng hành cùng Halotimes trong thời gian tới để góp phần xây dựng một tương lai ngày càng thịnh vượng.



Nghệ sĩ Quyền Linh: Dùng sức mạnh số để lan tỏa giá trị truyền thống

“Nghệ sĩ chúng tôi đi đến đây được gặp bà con cô bác, để chúng tôi có thể nghiên cứu và học hỏi kinh nghiệm làm nghề truyền thống, qua đó có thể hỗ trợ quảng bá và phát triển ngành nghề, giúp an sinh xã hội tốt hơn”, nghệ sĩ Quyền Linh phát biểu tại buổi giao lưu với bà con địa phương ở tỉnh Hải Dương trong chương trình truyền hình thực tế *Về Quê Làm Giàu*, ngày 24/2.

Nam nghệ sĩ chia sẻ thêm: “Các ông bà, cô chú ở đây có rất nhiều kinh nghiệm làm nghề, am hiểu sâu sắc giá trị truyền thống của dân tộc. Trong khi đó, những nghệ sĩ chúng tôi ở đây còn trẻ nhưng biết kỹ thuật số, thông tin và truyền thông, mạng xã hội... nhờ đó có thể lan tỏa thông điệp của bà con, cũng như quảng bá hình ảnh làng nghề và giá trị sản vật của thôn chúng ta, để giúp bà con phát triển và làm giàu”.

Về Quê Làm Giàu góp phần giúp người dân có thể ứng dụng công nghệ tiên tiến nhất để bảo tồn nghề truyền thống và tăng thu nhập, khuyến khích tinh thần khởi nghiệp trên đất quê hương. Quê hương không chỉ là nơi để trở về, sinh sống mà khởi đầu cho những ước mơ, khát vọng và có thể lập nghiệp.

Sau chuyến hành trình tại Hưng Yên và Thanh Hóa, Quyền Linh cùng ekip “*Về quê làm giàu*” tiếp tục đặt chân đến Hải Dương, vùng đất trù phú với nhiều sản vật nổi tiếng như bánh đậu xanh, bánh gai, bánh đa, vải thiều,... hay loại hình nghệ thuật múa rối nước.



Nam nghệ sĩ nhận thấy thực tế Hải Dương có rất nhiều sản vật đã nổi tiếng nhưng cũng không ít sản vật chưa được biết tới rộng rãi.

“Chúng ta nên có cuộc cách mạng để quảng bá sản phẩm đó”, Quyền Linh nhấn mạnh. “Chúng ta cần sự hỗ trợ nền tảng số, những người có sức ảnh hưởng trên mạng xã hội, để giới thiệu rộng rãi hơn nữa sản vật địa phương”.

Chia sẻ thêm về lý do đồng hành với bà con nông dân hơn 30 năm nay, Quyền Linh cho biết anh sinh ra trong hoàn cảnh khó khăn nên rất thấu hiểu cái khổ của người nông dân nghèo. Do đó, ngay khi có chút danh tiếng nam nghệ sĩ đã đến với những người nông dân, những gia đình có hoàn cảnh khó khăn để hỗ trợ.

Quyền Linh cho biết: “Mỗi khi chứng kiến một gia đình thoát nghèo Linh đều rất vui sướng và Linh lấy niềm hạnh phúc đó của mọi người làm hạnh phúc của cho riêng mình. Vì thế Linh rất thích đặt chân đến các vùng sâu vùng xa để có thể giúp đỡ người nông dân nhiều nhất có thể”.

“*Về quê làm giàu*” là chương trình truyền hình thực tế do Tập đoàn truyền thông Halotimes sản xuất. Chương trình với sự đồng hành của NSUT Quyền Linh, diễn viên Long Vũ, diễn viên Thu Hà Ceri và các khách mời ca sĩ Thanh Duy, diễn viên - ca sĩ Diệp Lâm Anh, ca sĩ Ngô Lan Hương, hoa hậu Ngọc Châu,... đi đến nhiều làng nghề truyền thống ở các tỉnh thành trên khắp cả nước, khám phá và quảng bá sản vật địa phương, giá trị văn hóa truyền thống, ẩm thực... tại mỗi điểm dừng chân.

Chương trình dự kiến lên sóng vào lúc 20h tối thứ 7 hàng tuần, trên kênh HTV7, bắt đầu từ ngày 29/3/2025.



5 CHÂN DUNG NHÀ TRIẾT HỌC

MẠNH TỬ

TS. TRẦN THỊ THÚY NGỌC *

Mạnh Tử tên thật là Mạnh Kha, người đất Trâu (nay là huyện Trâu, Sơn Đông, Trung Quốc). Là hậu duệ của quý tộc Mạnh Tôn nước Lỗ.



Thưở nhỏ mất cha, được mẹ là Chương thị dạy dỗ cẩn thận, từng theo học học trò của Tử Tư. Mạnh Tử rất tôn sùng Khổng Tử, coi việc bảo vệ, phát huy học thuyết của Khổng Tử là nhiệm vụ cả đời mình, thu nhận học trò, phát triển học phái Nho gia lớn mạnh. Từng cùng học trò mang học thuyết đi du thuyết với vua các nước Tề, Lương, Trâu, Đằng v.v., luôn luôn được trọng vọng và hậu đãi, hơn hẳn thời Khổng Tử: “xe theo sau 10 chiếc, người đi theo mấy trăm” (Mạnh Tử, “Đằng Văn Công hạ”). Thế nhưng, các nước chư hầu thời đó đa phần tin theo học thuyết của Pháp gia, Binh gia với đại diện là Thương Ưởng, Ngô Khởi, Tôn Tử, v.v., chủ trương “hợp tung liên hoành”, “dĩ công phạt vi hiền” (coi tấn công mới là việc giỏi), trong khi chủ trương của Mạnh Tử lại theo Đức trị của thời Đường Ngu Tam đại, đến đâu cũng không hợp (Sử ký, “Mạnh Tử Tuân Khanh liệt truyện”), do vậy ông cả đời không được dùng, chỉ làm khách khanh “không giữ chức quan nào, không có chức trách phải nói năng gì” trong thời gian ngắn ở Tề (Mạnh Tử, “Công Tôn Sửu hạ”). Cuối đời “lui về cùng bọn Vạn Chương sắp xếp trật tự Thi Thư, thuật lại ý

Trọng Ni, làm sách Mạnh Tử gồm bảy thiên” (Sử ký Tư Mã Thiên, “Mạnh Tử Tuân Khanh liệt truyện”).

Tư tưởng của Mạnh Tử lấy cơ sở là thuyết tính thiện, hạt nhân là thi hành nhân chính (chính trị của điều nhân), xây dựng một hệ thống tâm tính “trời người hợp nhất” khá đặc sắc. Thuyết tính thiện là sáng tạo to lớn của Mạnh Tử, ông cho rằng bản tính của con người là thiện, trong lòng con người đã có sẵn “tứ đoan” (bốn đầu mối) Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, nếu chú ý giữ gìn không đánh mất, đồng thời phát triển chúng lên thì có thể thành “tứ đức” hoàn thiện, nên “người ta ai cũng có thể trở thành Nghiêu Thuấn” (Mạnh Tử, “Cáo Tử hạ”). “Tứ đoan” còn gọi là “tứ tâm”: tâm trắc ẩn, tâm xấu hổ, tâm cung kính, tâm thị phi (phân biệt phải trái). Ông khẳng định, người ta nếu thiếu đi bốn thứ tâm này sẽ không phải là một con người theo đúng nghĩa, cho nên bốn tâm ấy là thứ căn bản để phân biệt con người với giống cầm thú (“nhân chi sở dĩ dị vu cầm thú”), cũng tức là đặc tính bản chất để xác định con người là người. Từ chỗ xuất phát này, ông đưa ra quan điểm “lương tri”, “lương năng” - không học mà biết, không cần nghĩ mà vẫn có thể làm.

Về mặt chính trị, ông đem quan niệm Nhân của Khổng Tử phát triển hệ thống thành học thuyết Nhân chính, cho rằng “Chính trị nhân đức, phải bắt đầu ở sự phân chia ruộng đất” (Mạnh Tử, “Đằng Văn Công thượng”), “có tài sản bền vững thì có cái tâm không thay đổi” (Mạnh Tử, “Đằng Văn Công thượng”). Chủ trương cho nhân dân một số lượng đất đai nhất định, thực thi tỉnh điền, “bớt hình phạt, nhẹ tô thuế”, khiến nhân dân không phải trải qua cuộc sống đói rét, rồi sau đó “cẩn trọng dạy trong trường học, mở rộng ra (xã hội) dạy dân hiếu đễ” (Mạnh Tử, “Lương Huệ Vương thượng”), thực thi việc giáo hóa dân chúng. Ông đả kích loại vua ác quan tham “hiếu sát”, đề xuất quan điểm dân bản “bảo dân nhi vương” (giữ được dân thì làm vua), “dân quý quân khinh” (quý trọng dân, vua đáng coi nhẹ) và “đắc đạo đa trợ, thất đạo quả trợ” (Làm theo đạo lý thì được trời trợ giúp nhiều, làm trái đạo lý thì trời ít trợ giúp). Ông phân biệt “vương đạo” và “bá đạo”, chống lại chiến tranh thôn tính và sử dụng bạo lực, chủ trương thi hành được nhân đức thì làm vua thiên hạ.

Ông còn từ tính tất yếu của việc phân công lao động xã hội mà chia ra quan điểm “người lao tâm quản lý người khác, người lao lực bị người khác quản lý” (Mạnh Tử, “Đằng Văn Công thượng”), luận chứng cho tính hợp lý của giai cấp thống trị.

Về thế giới quan, ông dựa trên quan niệm thiên mệnh của chủ nghĩa duy tâm, cho rằng “Việc mình không có ý làm, mà thành, đó là do ý trời vậy. Việc gì mình không mong cầu mà tự nhiên tới, đó là do mệnh trời vậy” (Mạnh Tử, “Vạn chương thượng”). Nhưng ông cũng đề cao tính năng động tự giác của chủ thể, chủ trương vâng mệnh trời, tận lực người, do vậy mà ông đã làm rõ thêm cho thuyết “thiên nhân hợp nhất” thống nhất giữa nhận thức luận và luân lý học, cho rằng “tận tâm mình, biết tính mình, biết tính mình, sẽ biết trời. Tồn tâm mình, dưỡng tính mình là để thờ trời vậy” (Mạnh Tử, “Tận tâm thượng”). Coi việc biết

trời, thờ trời là nghĩa vụ con người cần phải hết lòng với trời, hơn nữa còn là quá trình mở rộng bản thân, phát huy tính thiện cho mình. Ông còn cho rằng “Bất luận là tuổi thọ dài hay ngắn đều không thay đổi thái độ, chỉ tu tâm dưỡng tính chờ đợi vào mệnh trời, đấy chính là cách để xác lập vận mệnh” (Mạnh Tử, “Tận tâm thượng”), chủ trương “cầu tại ngã giả” (trông vào mình), có nghĩa là nỗ lực nâng cao phẩm chất đạo đức bản thân, chứ không cần “cầu tại ngoại giả” (trông đợi bên ngoài), nghĩa là không nên tính toán nhiều về phú quý bần tiện. Ông xuất phát từ quan niệm tâm tính con người vốn là một thể với trời, đề xướng mệnh đề nổi tiếng “vạn vật giai bị vu ngã” (vạn vật có đủ trong ta), cho rằng “quay về thành thực với chính mình, chẳng gì vui bằng, gắng gỏi làm theo điều thứ, cầu điều Nhân chẳng gì gần bằng” (Mạnh Tử, “Tận tâm thượng”). Coi việc quay về với chính mình “phản cầu chư kỷ” là phương pháp tốt nhất để đạt tới Nhân.

Về nhân sinh quan, ông chủ trương tích cực tiến thủ, phấn đấu nỗ lực, phân biệt rõ nghĩa lợi, trọng tiết tháo, làm bậc “đại trượng phu” “phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất” (Mạnh Tử, “Đằng Văn Công hạ”), bồi dưỡng “khí hạo nhiên” đầy ắp trong vũ trụ (Mạnh Tử, “Công Tôn Sửu thượng”).

Tư tưởng Mạnh Tử được xem là chân truyền của tư tưởng Khổng Tử, luôn được tôn sùng trong lịch sử. Mạnh Tử được tâng lớp thống trị phong kiến tôn làm “Á thánh”.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đoàn Trung Còn, Tứ thư Mạnh Tử, quyển thượng, Nxb. Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn, 1950.
2. Phùng Hữu Lan, Lịch sử triết học Trung Quốc, tập 1: Thời đại Tử học, Nxb. Khoa học xã hội, 2013.
3. Nguyễn Hiến Lê, Mạnh Tử, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1996.
4. Tư Mã Thiên, Sử ký, Phạm Văn Ánh dịch, Nxb. Văn học, 2019.
5. Lý Minh Tuấn, Tứ thư bình giải, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2010.

TRIẾT LÝ CUỘC SỐNG

LINH QUY (SƯU TẦM)

1. Người yêu thích bạn thì dù bạn làm như thế nào cũng đều thấy đúng.
2. Người không yêu thích bạn thì dẫu bạn làm tốt ra sao cũng thấy chướng tai gai mắt.
3. Bạn sẽ mãi mãi không thể nào biết rằng, qua cái miệng của người ta thì bạn có bao nhiêu phiên bản.
4. Bạn cũng sẽ không biết được rằng người ta vì bảo vệ bản thân mà đã nói những lời phỉ báng, hạ thấp bạn.
5. Có nhiều lúc, có những việc, có những người bạn cũng không cần phải giải thích rõ ràng, vì người hiểu bạn thì mãi mãi tin tưởng bạn.
6. Cũng có khi nhỏ lệ, không phải vì đau lòng mà chỉ vì oan ức.
7. Cũng có khi nhẫn nhịn, không phải vì đuối lý mà chỉ vì không muốn tranh cãi. Nếu có một con chó điên cắn bạn một cái, lẽ nào bạn cũng phải bò xuống đất cắn lại nó một cái?
8. Cũng có khi nhìn nhầm người, không phải vì bạn khờ khạo mà là vì bạn lương thiện.
9. Cũng có khi giúp nhầm người, không phải vì bạn ngốc chỉ vì bạn quá coi trọng tình cảm.
10. Cứ sống Hồn nhiên thì lòng sẽ Bình yên.



6 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG HỘI

CHƯƠNG TRÌNH TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG NĂM 2024 VÀ TRIỂN KHAI PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC NĂM 2025 CỦA CHI HỘI TRIẾT HỌC CƠ SỞ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

THS. NGUYỄN KHẢ BẮC *

Ngày 22/12/2024 tại Khu đô thị Nam Vĩnh Yên, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc Chi hội Triết học cơ sở trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã tổ chức sinh hoạt chi hội với nhiều nội dung quan trọng.

Tham gia buổi sinh hoạt có sự hiện diện của Ban chấp hành Chi hội: PGS.TS. Trần Đăng Sinh - Ủy viên thường vụ Hội Triết học Việt Nam, Chi hội trưởng, TS. Nguyễn Duy Nhiên - Trưởng khoa Triết học trường ĐHSP Hà Nội, Chi hội phó, TS. Cao Thị Sính - Phó trưởng khoa Triết học trường ĐHSP Hà Nội, Chi hội phó cùng các vị đại biểu khách mời: PGS. TS. Nguyễn Thanh Tú - Tạp chí Văn nghệ quân đội, PGS. TS. Đinh Thế Định - Nguyên Trưởng khoa Giáo dục chính trị, trường Đại học Vinh, cùng toàn thể hội viên trong Chi hội.

Phát biểu khai mạc buổi sinh hoạt, TS. Nguyễn Duy Nhiên - Trưởng khoa Triết học, Chi hội phó đã gửi lời chúc mừng đến các hội viên là cựu chiến binh, quân nhân Quân đội nhân dân Việt Nam nhân ngày kỷ niệm 80 năm thành lập QĐND Việt Nam và 35 năm ngày hội Quốc phòng toàn dân.

Tại buổi sinh hoạt Chi hội đã được nghe Báo cáo khoa học với chủ đề: “Chủ nghĩa Thực chứng quy nạp trong Hoàn thiện học” do TS. Vũ Xuân Minh trình bày. Trong Báo cáo khoa học TS. Vũ Xuân Minh đã hệ thống hoá toàn bộ cơ sở lý luận triết học của Hoàn

thiện học, từ đó trình bày ngắn gọn, khúc chiết hệ thống các nguyên lý, quy luật được xây dựng trong Hoàn thiện học. Báo cáo cũng diễn giải, minh chứng tường minh sự vận dụng rộng rãi của Hoàn thiện học trong nhiều lĩnh vực của lý luận, văn hoá, kinh tế, giáo dục, xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Sau khi được nghe Báo cáo khoa học của TS. Vũ Xuân Minh, PGS. TS. Trần Đăng Sinh - Chi hội trưởng đã trình bày Báo cáo tổng kết hoạt động chi hội trong năm 2024 và dự thảo phương hướng hoạt động chi hội năm 2025. Bản Báo cáo đã tổng kết toàn bộ hoạt động sôi nổi của Chi hội trong năm 2024 với rất nhiều những điểm nhấn quan trọng: Tổ chức cho hội viên chi hội tham quan và học tập tại Công viên Di sản các nhà nhà khoa học Việt Nam tại Hoà Bình (02/2024), Tham quan và học tập tại Khu di tích K9 - Đá Chông, Ba Vì nhân Kỷ niệm 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2024). Trong các chuyến đi này Chi hội đều tổ chức gặp gỡ, tiếp xúc gắn kết tình cảm, tinh thần đoàn kết của hội viên toàn Chi hội. Đồng thời Chi hội cũng tổ chức Báo cáo khoa học với nhiều nội dung, chủ đề sâu sắc, có ý nghĩa thực tiễn: Gặp gỡ và nghe Báo cáo khoa học của TS. Brenda Hương Xuân Lý (Sư cô Thích Nữ Thông Niệm), Trường Đại học Nalanda, Ấn Độ với chủ đề: “Quan niệm sức khoẻ và hạnh phúc trong Phật

giáo (health & well-being in buddhism)” (07/2024). Hoạt động khoa học của Chi hội cũng là một trong những hoạt động mũi nhọn, trong năm 2024 Chi hội đã hưởng ứng tham gia viết bài nghiên cứu ở nhiều Hội thảo khoa học của Hội Triết học Việt Nam và các Viện, cơ sở đào tạo, khoa học uy tín trong cả nước: Hội thảo quốc tế với chủ đề “Xây dựng cộng đồng chia sẻ tương lai Việt Nam - Trung Quốc có ý nghĩa chiến lược - Tâm nhìn mục tiêu và kế sách phương lược” (06/2024), Hội thảo khoa học “Xây dựng hệ giá trị quốc gia Việt Nam gắn với thực tiễn vùng đồng bằng sông Cửu Long” (09/2024), Hội thảo khoa học “Hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa - Kinh nghiệm Việt Nam - Trung Quốc” (11/2024),... Tiếp nối chương trình buổi sinh hoạt, PGS. TS. Trần Đăng Sinh

thông qua dự thảo phương hướng hoạt động của Chi hội năm 2025 và trao quyết định kết nạp hội viên mới cho PGS. TS. Đinh Thế Định - Nguyên Trưởng khoa Giáo dục chính trị, trường ĐH Vinh. Phát biểu sau khi nhận quyết định, PGS. TS. Đinh Thế Định bày tỏ sự xúc động và trân trọng tình cảm của hội viên toàn Chi hội, đồng thời bày tỏ sẽ không ngừng nỗ lực nghiên cứu, đóng góp vào hoạt động của chi hội và lan tỏa những giá trị tốt đẹp của Chi hội đến với các cơ sở giáo dục, nghiên cứu khoa học của khu vực miền Trung.

Trong buổi chiều ngày 22/12, Chi hội tổ chức tham quan lễ Phật tại Thiền viện Trúc lâm Tây Thiên, Vĩnh Phúc và kết thúc buổi sinh hoạt vào lúc 17h00' cùng ngày./.



7 ARTICLES' ABSTRACTS IN ENGLISH

PARTY'S UNDERSTANDING AND SOLUTION TO THE RELATIONSHIP BETWEEN THE STATE, MARKET, AND SOCIETY IN THE PROCESS OF NATIONAL RENOVATION

Prof. Dr. Tran Van Phong

Abstract: Based on clarifying the position of the relationship “between the State, market, and society” in the Ten Major Relationships and the nature of this relationship, the article analyzes the common points of this relationship in Vietnam, especially the process by which our Party recognizes and addresses this relationship in the process of national renovation.

Keywords: Relationship between the State and market, the State, market, society.

SOME MAIN CONTENTS ON IMPROVING THE PARTY'S IDEOLOGICAL WORK IN THE DOCUMENTS OF THE XIII PARTY CONGRESS

Dr. Doan Cong Man

Abstract: Ideological work and the enhancement of the Party's ideological work always play an extremely important role in building the Party and the revolutionary leadership of the Communist Party of Vietnam. In particular, one of the decisive factors for the success of the comprehensive renovation of the country is the Party placing ideological and theoretical work at the forefront. The article focuses on explaining some of the main contents regarding improving the Party's ideological work in the Documents of the XIII Party Congress.

Keywords: Ideological work, Improving the Party's ideological work, Documents of the XIII Party Congress.

PERFECTED SOCIALISM

Dr. Vu Xuan Minh

Abstract: Starting from the revolutionary purpose of the working class indicated in the Manifesto of the Communist Party, which is to gain democracy and set revolutionary measures based on practicing democracy controlled by the working class to promote the Socialist Revolution process, the author uses the laws of the development of human society proven in Perfectionism to present the concept of Perfected Socialism. Accordingly, Perfected Socialism is a society that develops according to the rules of perfect development, aiming to increasingly ensure fairness of benefits and development conditions for everyone in society, with a developed market economy and deep international integration, operating under a democratic mechanism established and controlled by the working class. The author argues that socialism in Vietnam is perfected

socialism, with its own unique features, making people richer, the country stronger, and the society more democratic, just, and civilized, with a government of the people, by the people, and for the people, led by the Communist Party, with state management, and people as the owners, constantly improving the Party's organization, leadership methods, leadership capacity, and quality of Party members.

Keywords: Manifesto of the Communist Party, Perfectionism, Perfected Socialism, Developed market economy, Social fairness.

ON SOME CHARACTERISTICS OF JOHN DEWEY'S EDUCATIONAL PHILOSOPHY

Assoc. Prof. Dr. Dinh Ngoc Thach & Dr. Nguyen Thi Luyen

Abstract: As a major representative of pragmatism, John Dewey (1859 - 1952) brought many new points to pragmatism, making it not only a philosophy with an American thinking style but also helping spread America's spiritual symbols worldwide. Educational philosophy is one of those symbols. It can be said that Dewey's educational philosophy met the development needs of late 19th and early 20th-century America, including the need to strengthen America's position in the global development space. The article focuses on clarifying the characteristics of Dewey's educational philosophy and identifying its enlightening and humanistic values - values that continue to stimulate educational reform thinking worldwide.

Keywords: Pragmatism, Educational philosophy, Instrumentalism, Natural experience philosophy.

DENG XIAOPING'S IDEAS ON EDUCATION, SCIENCE, TECHNOLOGY, AND TALENTS PROMOTING SOCIALIST MODERNIZATION

Dr. Hua Chinh Vi

Abstract: Deng Xiaoping's theories contain rich thoughts on education, science, technology, and talents, which are valuable resources driving socialist modernization in the new era. The development of socialist education, the promotion of modernization in science and technology, and the cultivation of human resources are the core contents in Deng Xiaoping's thoughts on education, science, technology, and the talented, which promote socialist modernization. The approach focuses on modernizing socialist education, training internationally skilled scientific experts, and cultivating talents needed for the socialist construction process.

Keywords: Deng Xiaoping, Education, Science and technology, the talented, Socialist modernization.

THE POSITION AND ROLE OF INTELLECTUALS IN UNIVERSITY EDUCATIONAL INSTITUTIONS TODAY

Dr. Vu Thi Hang & Dr. Pham Thi Thu Hương

Abstract: In the process of national development, the Communist Party of Vietnam always clearly defines the position and role of intellectuals. With the rapid growth of science, technology, and the knowledge economy, the Party continues to promote the

role of intellectuals, identifying them as one of the key driving forces for the fast and sustainable development of the country in the new era. For a country like Vietnam, which is accelerating industrialization and modernization, the demand for high-quality human resources is of top priority. Therefore, intellectuals in universities play a critical role in training human resources, especially high-quality human resources. The article discusses the position, role, and issues of promoting the role of intellectuals in higher education institutions today.

Keywords: Intellectuals, Role of intellectuals, Higher education, University education.

STUDY ON THE NATIONAL VALUE SYSTEM - AN APPROACH FROM THE PHILOSOPHICAL PERSPECTIVE

Dr. Nguyen The Phuc & M.A. Nguyen Thi Kieu Suong

Abstract: The renovation process initiated by the Communist Party of Vietnam has achieved significant results, creating a solid foundation for the transitional period towards socialism in Vietnam. In order to promote the ideological basis for the sustainable development of the country, the theoretical issue to be addressed is the establishment of the national value system of Vietnam. In fact, many scientists have researched and defined the national value system with various approaches. From a philosophical perspective, the most universal approach will provide the best methodology for studying the national value system. This means viewing it holistically, clarifying the most essential contents along with its origins, existence, position, and role.

Keywords: Value system, National value system, Study of value systems, Philosophical approach to value systems.

INHERITING AND PROMOTING THE VALUE OF PEACEFULNESS OF THE VIETNAMESE NATION IN THE CURRENT PERIOD

Dr. Vu Manh Dung

Abstract: Peacefulness is a precious traditional value of the Vietnamese people, reflecting one of the most essential characteristics of the Vietnamese people. In the family and community level, peacefulness maintains family ethics, harmonious relationships between spouses, parents and children, siblings, and neighbors, aiming to build the homeland and country. At the national level, peacefulness is shown through friendly diplomacy to maintain independence and self-reliance, prevent invasion, protect sovereignty, and build a sustainable and stable peace for national development. This article analyzes and clarifies the inheritance and promotion of the value of peacefulness of the Vietnamese nation in the present context.

Keywords: Peacefulness, the value of peacefulness, traditional moral values, inheriting peacefulness values, promoting peacefulness values.

THE ETHICAL VALUES OF RELIGION AND EXPERIENCES IN PROMOTING THE ETHICAL VALUES OF RELIGION IN THE HISTORY OF VIETNAM

Dr. Do Thi Thanh Huong

Abstract: Vietnam is a multi-religious country, and during the feudal period, the three main religions: Buddhism, Taoism, and Confucianism, were present with cultural and ethical values that were key in shaping the spirit and moral refinement of people. At each historical period, the Government applied corresponding and appropriate ways of dealing with religions, aiming at promoting the cultural and ethical values of religions, turning religions into an inner strength that helped build a united Đại Việt community capable of fighting natural disasters and enemy attacks, while contributing to the construction of the nation and its people.

Keywords: Ethical values, Morality, Promoting, Three religions, Vietnamese history.

THE ROLE OF TRADITIONAL CULTURAL VALUES OF THE CHAM PEOPLE IN DEVELOPING CULTURAL TOURISM IN AN GIANG PROVINCE

M.A. Le Thi To Quyen

Abstract: An Giang is a province with great potential to develop spiritual and cultural tourism, especially with ethnic groups such as the Kinh, Hoa, Cham, and Khmer, contributing to unique local community activities. With the distinctive cultural values and identity of the Cham people, particularly the handwoven brocades crafted by Cham women, the traditional cultural values of the Cham people have contributed to the development of cultural tourism in An Giang Province. This has both preserved traditional cultural values and enhanced the position and role of women. The author proposes solutions to preserve the traditional cultural values of the Cham people while integrating them with the cultural values of other ethnic groups in promoting cultural tourism at the local level.

Keywords: Cham culture, An Giang, Cultural tourism development.

THE PROVINCIAL AND CITY PARTY COMMITTEES IN THE RED RIVER DELTA REGION LEAD THE PROMOTION OF CULTURAL HERITAGE VALUES ASSOCIATED WITH TOURISM DEVELOPMENT IN THE CURRENT PERIOD

M.A. Pham Thi Trong Hieu

Abstract: The cultural heritage, which is a valuable asset of the Vietnamese people and also of humanity, plays a great role in the nation's history of building and defending the country. The promotion of cultural heritage values in connection with tourism development has always been a concern and under the good lead of the Provincial and City Party Committees in the Red River Delta region. The achievements gained in recent years affirm the unity of leadership and the harmonious relationship of Party organizations at the local level. This has contributed to maximizing the advantages of cultural heritage and identity, boosting tourism, creating jobs, incomes, and economic-social development in the Red River Delta region.

Keywords: Farmer subject, ecological agriculture, agricultural production thinking, ecological agricultural economic thinking, Northwest Region

THỂ LỆ GỬI BÀI TẠP CHÍ

1. Tạp chí Nghiên cứu Triết học đăng các bài nghiên cứu thuộc lĩnh vực triết học và các lĩnh vực chuyên môn có liên quan đến triết học. Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung cơ bản cũng như các trích dẫn được sử dụng trong bài.
2. Bài viết cần ghi rõ họ và tên, chức danh khoa học, địa chỉ, điện thoại, email của tác giả.
3. Bài viết được soạn theo phông chữ Times New Roman; có độ dài không quá 5.000 từ; tóm tắt không quá 300 từ; từ khóa 3-5 từ.
4. Nội dung bài viết gồm 4 phần: Giới thiệu (mở đầu hoặc đặt vấn đề), nội dung, kết luận và danh mục tài liệu trích dẫn.
5. Tài liệu trích dẫn sắp xếp theo thứ tự tiếng Việt - tiếng nước ngoài - các trang website có đường dẫn cụ thể; Trình tự: 1. Tên tác giả, năm xuất bản, tên sách hoặc tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản. Ví dụ: 1. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, t.4, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội. Trích dẫn tiếng Việt xếp theo tên tác giả (thứ tự A, B, C); tiếng nước ngoài xếp theo họ (ví dụ: Các Mác xếp theo M).
5. Nguồn của trích dẫn được đặt trong ngoặc vuông, số đầu là số thứ tự tài liệu trích dẫn, tiếp theo là số trang của tài liệu. Ví dụ: [1, tr.10].
6. Bài gửi đến Tòa soạn, chấp nhận đăng hay không đăng, Tòa soạn không trả lại bản thảo cho tác giả.
7. Bài viết được gửi theo hộp thư điện tử: tapchincthvn@gmail.com
Điện thoại liên hệ: 098 983 4161 hoặc: 094 214 8999.

VỀ QUÊ LÀM GIÀU

LÀM GIÀU TRÊN ĐẤT QUÊ HƯƠNG



DIỄN VIÊN
LONG VŨ

NGHỆ SĨ
QUYỀN LINH

DIỄN VIÊN
THU HÀ GERI

**CHƯƠNG TRÌNH
TRẢI NGHIỆM THỰC CHIẾN!**

20:00
THỨ 7 HÀNG TUẦN

Bắt đầu từ **29.03.2025**

NHỚ ĐÓN XEM!



MẸ VIỆT NAM GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Đoàn kết một lòng vì dân tộc Việt Nam

Dòng chảy của văn hóa bắt nguồn từ Mẹ Âu Cơ cùng truyền thuyết “trăm trứng đẻ trăm con”. Cùng với cha Lạc Long Quân, mẹ Âu Cơ được xem là tổ tiên của dân tộc Lạc Việt - khởi nguồn của đất nước Việt Nam chúng ta ngày nay.

Theo truyền thuyết, Mẹ Âu Cơ chính là người đã dạy dỗ và truyền lại nhiều kỹ thuật quan trọng cho người nông dân Việt Nam như trồng trọt, chăn nuôi, quản lý mùa màng, phòng chống thiên tai... Không chỉ đảm bảo cho người nông dân một cuộc sống sung túc, Mẹ còn phát triển văn hóa qua việc định hình các phong tục tập quán đầu tiên của người Việt. Hình ảnh Mẹ Âu Cơ gắn liền với văn minh nông nghiệp lúa nước, tạo nên một niềm tự hào về bản sắc văn hóa và cũng khẳng định giá trị không thể thay thế của người phụ nữ trong gia đình, cộng đồng. Các câu chuyện về bà được lưu truyền qua các thế hệ, nhắc nhở chúng ta về những giá trị của gia đình, lòng yêu nước và sự gắn kết trong cộng đồng.

Là một dân tộc gắn liền nền văn minh lúa nước đã hàng nghìn năm chăm chỉ cày sâu cuốc bẫm, “bán mặt cho đất, bán lưng cho trời”, thế nhưng, xã hội hiện đại đã khiến những người con, người cháu sớm rời xa cánh đồng lúa, con trâu để đến với nhịp sống công nghiệp hóa nơi thị thành. “Quê nhà” chỉ còn là nơi để về thăm trong những dịp đặc biệt như Lễ, Tết. Những làng nghề truyền thống dần dà bị mai một, bởi những người trẻ đã không còn mấy ai mặn mà với việc sống ở quê, kế thừa và nối nghiệp gia đình. Những bữa cơm canh nóng hổi được nấu từ vườn rau, vườn cây ăn quả của bà và từ tình yêu của mẹ đã nhường chỗ cho những suất ăn công nghiệp.



Với tình yêu thương và trách nhiệm trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam, Halotimes mong muốn phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; lấy việc bảo tồn và phát triển các giá trị văn hoá truyền thống làm trọng tâm, từ đó mang lại sự thịnh vượng cho những gia đình Việt Nam.

Trong tương lai, khi những người nông dân có thể làm giàu trên đất quê hương, kế thừa và phát triển từ những công việc, nghề nghiệp mà cha ông để lại thì cũng chính những gia đình ấy tạo nên một gia đình Việt Nam đoàn kết và thịnh vượng.

Đó cũng là lý do chiến dịch “Mẹ Việt Nam - gia đình Việt Nam” ra đời.

ĐƠN VỊ ĐỒNG TỔ CHỨC

<https://mevietnam.vn>

Du lịch



Soctrip



YOIO.VN

Tap chí điện tử
GIA ĐÌNH MỚI